

NGÔ ĐÌNH ĐỘ

công dân giáo dục

LỚP
12

SOẠN THEO TIÊU CHUẨN TRẮC NGHIỆM MỚI VÀ
CHƯƠNG TRÌNH 1974 CỦA BỘ VĂN HÓA GIÁO DỤC

TIỀN ĐỨC



tổng phát hành

NAM-THÀNH

135 LÊ VĂN DUYỆT-SAIGON

GIA 650đ

NGÔ - BÌNH - ĐỘ TỦ SÁCH

Cử - nhân

Ban Cao-học

Giáo-sư

NGUYỄN TRỌNG TUẤN

An Dân Tân Tào, An Túc - 22031975

Trường : Hồ-ngọc-Cần — Thánh-Mẫu — Gia-Định

Tân-Văn Học-đường — Nguyễn-bá-Tổng — Sông-nguyệt-Anb

SAIGON



CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC

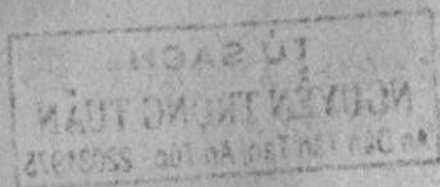
LỚP MƯỜI HAI

CHƯƠNG-TRÌNH MỚI ÁP-DỤNG

TỪ NIÊN-KHÓA 1973—1974

TIỀN-ĐỨC

Đ-DỤC



CHƯƠNG-TRÌNH CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC LỚP MƯỜI HAI

(1 giờ)

Chủ-đề : CHÍNH-TRỊ PHỔ-THÔNG

I. CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ TỰ-DO.

A. Đặc-điểm.

- Chủ-quyền thuộc về dân.
- Nguyên-tắc đại-diện.
- Nguyên-tắc đa-số.
- Nguyên-tắc trọng-pháp.
- Nguyên-tắc tự do bình-đẳng.
- Nguyên-tắc phân-quyền.

B. Các chính-thể.

- Tổng-thống chế (lấy thí-dụ ở Hoa-kỳ).
- Quốc-hội chế (lấy thí-dụ ở Thụy-sĩ).
- Nội-các chế (lấy thí-dụ ở Anh-quốc).
- Chính thể tại Việt-nam Cộng-hòa.

C. Chính-đảng.

- Định-nghĩa.
- Phân loại (lưỡng đảng và đa đảng).
- Vai trò.

II. CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI HIỆN-ĐẠI.

A. Nguyên-nhân.

- Chánh-trị.

— Kinh-tế.

— Xã hội.

B. Đặc-điểm.

— Vai trò của tuyên-truyền.

— Phương tiện khủng-bố.

— Vai-trò của Đảng nhà-nước.

C. Hình-thức.

— Độc tài Mác-xít (lấy thí dụ ở Nga-sô).

— Độc tài Phát-xít (lấy thí dụ ở Đức quốc-xã).



TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

PHẦN THỨ NHẤT

CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ TỰ-DO

ĐẶC-ĐIỂM CỦA CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ TỰ-DO

1

CHỦ - QUYỀN THUỘC VỀ DÂN

- Nguyên-tắc
- Nguồn-gốc của Chủ-quyền
- Người nắm giữ Chủ-quyền
- Sự áp-dụng Chủ-quyền

1. NGUYÊN-TẮC.

Chủ-quyền là quyền-uy tối-cao của quốc-gia, có hiệu-lực cưỡng chế chi-phối mọi cá-nhân, nhằm mục-đích bảo-vệ và giới-hạn quyền tự-do, duy-trì trật-tự và an-ninh cho xã-hội.

Theo nguyên-tắc dân-chủ tự-do, chủ-quyền quốc-gia thuộc về toàn dân. Chính danh-từ « dân-chủ » đã bao hàm ý-nghĩa này.

« Chủ quyền thuộc về dân » là đặc-điểm của chế-độ dân-chủ tự-do, vì nguyên-tắc này không được áp-dụng :

— Dưới chế-độ Quân-chủ chuyên-chế : theo thuyết Thần quyền, chủ-quyền quốc-gia bắt nguồn ở Thượng-đế hay Trời. Vì được Thượng-đế hay Trời ủy-quyền, nên Hoàng-đế hay Vua có toàn quyền, trong khi đó người dân hoàn-toàn vô quyền.

— Dưới chế-độ độc tài cá-nhân : chủ-quyền quốc-gia ở trong tay một cá-nhân, dân chúng phải tuyệt-đối phục-tùng mệnh-lệnh của cá-nhân này.

— Dưới chế-độ độc tài chánh đảng : chủ-quyền thuộc về một chánh đảng duy-nhất.

II. NGUỒN-GỐC CỦA CHỦ-QUYỀN.

Từ thế-kỷ XVII, Grotius thuộc học phái Tự nhiên quyền đã quan-niệm : Quyền thống-trị không bắt nguồn từ Thượng-đế mà thuộc về dân.

Về sau, John Locke (1) giải-thích nguồn-gốc của Chủ-quyền bằng Học thuyết Dân-ước trong tác-phẩm *Essai sur le Gouvernement Civil* (1690), và tiếp đó, J.J. Rousseau đưa ra ý-niệm xã-ước phổ-thông hóa lý-thuyết chủ-quyền thuộc về dân, trong tác-phẩm *Du Contrat Social*.

Tương-tự như Locke, quan-niệm của Rousseau gồm những điểm chính yếu sau đây :

1. Quyền tự-nhiên :

Từ khi sinh ra, con người đã có một thứ quyền thiêng liêng, bất khả xâm-phạm, đó là *quyền tự-nhiên* (sau này người ta gọi là *nhân-quyền*).

2. Trạng-thái thiên-nhiên :

Trước kia, con người sống biệt-lập và hoàn-toàn tự-do, đó là trạng-thái thiên-nhiên.

3. Trạng-thái xã-hội :

Vì đời sống cô-lập của con người thường bị đe-dọa (do thiên tai, thú-dữ, đồng loại...), nên con người có khuynh-hướng lệ-thuộc

Xin xem phần Thêm khảo trang 18.

hóa và hợp quần. Do đó, họ lập thành xã-hội để đời sống được đảm-bảo và thuận lợi hơn.

4. Từ trạng-thái thiên-nhiên đến trạng-thái xã-hội : Dân ước.

Con người đã đồng-lòng thỏa thuận bằng một khế ước, từ bỏ trạng-thái thiên nhiên để bước vào trạng-thái xã-hội và thiết-lập chủ-quyền để duy-trì tập đoàn xã-hội.

Tóm lại, theo Học thuyết Dân ước, chủ quyền là sản-phẩm khế-ước của con người, là kết quả của hai khế ước song hành (khế ước lệ thuộc hóa về khế-ước hợp quần) hợp thành Dân-ước. Như vậy, học thuyết này đã xác-định cho chủ-quyền một nguồn-gốc ý-chí, kết ước và một nguồn-gốc cá-nhân. Nói một cách khác, Chủ-quyền là kết-quả của sự kết ước giữa những cá-nhân.

III. NGƯỜI NẤM GIỮ CHỦ-QUYỀN.

Từ thời Trung-cô, các Triết-gia Thần-học, nhất là Saint Thomas d'Aquin đã đưa ra học-thuyết *Chủ-quyền của dân*.

Vào thế-kỷ XVII, Bellarmin, nhà Thần-học Thiên-Chúa giáo đã nói : « Trong một nhóm người bình-dẳng, không vì lý do gì mà một người đứng lên cầm đầu, thay vì một người khác. Vậy quyền hành thuộc về số đông ».

Học-thuyết *Chủ-quyền của dân* được đa-số các-tác giả chấp-nhận, nhưng có vài quan-niệm được xây-dựng trên căn-bản lý-thuyết hơi khác nhau.

A. QUAN-NIỆM CHỦ-QUYỀN NHÂN-DÂN (*Souveraineté du peuple*).

Theo J.J. Rousseau, Chủ-quyền Nhân-dân là tổng-số các phần-số Chủ quyền của từng cá nhân trong xã-hội. Chủ quyền thuộc về toàn-thể công-dân, mỗi công-dân nắm giữ một phần-số Chủ-quyền dù là rất nhỏ. Ông đã đưa ra thí-dụ : nếu có 10.000 công-dân thì mỗi công-dân nắm giữ

$$\frac{1}{10.000}$$

Chủ-quyền. J.J. Rousseau trình-

bày quan-niệm nguyên-tử về Chủ-quyền.

Quan-niệm Chủ-quyền Nhân-dân đưa đến hậu-quả sau đây :

— Quốc gia không có quyền bắt buộc người dân làm điều gì nếu họ không muốn làm. Do đó, quốc-gia muốn thi-hành điều gì phải được toàn-thể dân-chúng chấp thuận. Như vậy, quan niệm này trái với nguyên-tắc đa-số, một nguyên-tắc căn-bản của chế-độ dân-chủ tự-do.

— Mỗi công-dân đều có quyền tham dự vào việc lựa chọn nhà cầm-quyền, thể-thức phổ-thông đầu phiếu được lấy làm nền-tảng cho chế-độ dân-chủ.

B. QUAN-NIỆM CHỦ-QUYỀN QUỐC-DÂN (*Souveraineté de la nation*).

Các nhà lập-hiến thời Cách-mạng Pháp (1789-1791) đã đưa ra quan-niệm Chủ-quyền Quốc-dân. Theo quan-niệm này, Quốc-dân là một pháp-nhân khác biệt hẳn với những cá-nhân cấu-thành. Quốc-dân là một vật-thể trừu-tượng, không phải bao gồm tổng-số công-dân sinh thời. Theo nghĩa rộng, Quốc-dân không phải chỉ là hiện-tại mà cả quá-khứ lẫn tương-lai, bao gồm những người đang sống, đã chết và sẽ sinh ra.

Vì Quốc-dân là một sinh-vật vô-hình nên người ta không-thể quan-niệm Quốc-dân trực-tiếp hành-sử Chủ-quyền. Quốc-dân chỉ có thể phát-biểu ý-chí qua sự trung-gian của những đại-diện.

Học-thuyết Chủ-quyền Quốc-dân đưa đến hậu-quả :

— Bất kỳ cái gì cũng do Quốc-dân mà ra. Nhưng người ta không thể hiểu rõ Quốc-dân là gì trong thực-tế, không thể cụ-thể hóa được Quốc-dân.

— Vì Quốc-dân là một vật-thể trừu-tượng nên chính-phủ nào cũng có thể mạo-nhận đại-diện cho Quốc-dân. Ngay cả những nhà độc-tài cũng có thể tự xưng là người của dân chúng.

— Chủ quyền quốc-gia là duy nhất, có tính cách bất khả phân, vì quốc dân được coi như một người, với một ý-chí. Ý chí của con người không thể chuyển nhượng cho ai thì chủ quyền cũng phải do chính khối quốc-dân nắm giữ.

Điều 1, Hiến pháp của Pháp (1971) có ghi : « *Chủ quyền là một, bất khả phân, bất khả chuyển nhượng và bất khả thời tiêu — Chủ quyền này thuộc về quốc-dân* ».

C. QUAN-NIỆM DUNG-HÒA HIỆN NAY.

Ngày nay người ta đưa ra một quan-niệm dung hòa giữa Nhân-dân và Quốc-Dân.

Quốc-hội Lập-hiến Pháp đã đưa ra văn thức dung hòa : « *Chủ quyền Quốc-dân thuộc về Nhân-dân Pháp* » (*La souveraineté nationale appartient au peuple français*).

Các nhà Lập-hiến Việt-nam cũng có quan-niệm tương-đồng trong điều 1 Hiến-pháp VNCH : « *Chủ quyền quốc-gia thuộc về toàn-dân* ».

Nếu quan-niệm Chủ-quyền thuộc về mỗi công-dân, có nghĩa là công-nhận cho mỗi công-dân quyền bầu cử. Nhưng nếu theo quan-niệm Chủ-quyền Quốc-dân, thì người ta có thể thực hiện chế-độ bầu cử phổ-thông hay hạn chế, vì cuộc đầu phiếu chỉ nhằm mục-đích thể-hiện ý chí của Quốc-dân.

Tuy-nhiên, ngày nay chế-độ phổ-thông đầu phiếu được coi là đương-nhiên, dù người ta theo quan-niệm nào về nguồn-gốc Chủ-quyền.

IV. SỰ ÁP-DỤNG CHỦ-QUYỀN.

Nguyên tắc chủ quyền thuộc về dân được áp dụng trong các quốc gia dân chủ tự do dưới hình thức tham chính của công dân.

Dân chúng có thể tham dự trực tiếp vào ba quyền Lập-pháp, Hành pháp và Tư-pháp.

A. QUYỀN LẬP-PHÁP.

Quyền lập pháp thuộc về Quốc-hội. Công dân nếu có đủ điều kiện về tuổi, hạnh kiểm, có thể ứng cử hoặc bầu cử các dân biểu vào Quốc-hội. Quốc-hội thảo ra luật lệ áp dụng trong nước.

Trong một số quốc-gia dân chủ, công dân còn được tham dự quyền lập pháp dưới các hình thức :

— Quyền bãi miễn : công dân có thể truất quyền các dân biểu bất xứng.

— Quyền sáng chế : Dân chúng có thể tham gia trực tiếp quyền lập pháp bằng cách đề nghị các dự luật, đề quốc-hội biểu quyết.

— Quyền phúc quyết : Đó là quyền bác bỏ các đạo luật không hợp ý dân.

— Quyền phát biểu ý kiến : Dân có quyền phát biểu ý kiến trong các cuộc trưng cầu dân ý.

B. QUYỀN HÀNH-PHÁP.

Quyền này thuộc Tổng thống hay Thủ-tướng, chính phủ và các cơ-quan hành-chánh, quyền hành-pháp là quyền thi hành các đạo luật đã được quốc-hội chấp thuận. Nếu có đủ điều kiện tuổi và hạnh kiểm, công dân có quyền ứng cử hoặc bầu cử Tổng-thống. Ngoài ra, người dân có quyền tham dự vào các cơ-quan hành-chánh với các điều kiện :

1) Văn bằng : phải có văn bằng thích hợp với các cơ-quan muốn tham-dự.

2) Hạnh kiểm : muốn trở thành công chức, công dân phải có hạnh kiểm tốt, không can án.

3) Tuổi và sức khoẻ : phải có đủ số tuổi ấn định và sức khoẻ để thi hành công-vụ.

4) Nhiệm vụ quân-dịch : phải được hợp lệ.

C. QUYỀN TƯ-PHÁP.

Đó là quyền áp dụng luật-pháp để xử án, quyền này thuộc tòa án. Nếu có đủ điều kiện về văn bằng và hạnh kiểm, công dân có thể

được tuyển vào chức vụ thẩm phán. Có ba cách tuyển dụng thẩm phán mà các quốc gia thường áp dụng :

1 — Tòa án tuyển dụng.

2 — Chính phủ đề cử.

3 — Dân bầu.

TÓM-LƯỢC

I.— Chủ quyền là quyền uy tối thượng trong quốc-gia nắm vận-mạng của toàn dân.

— Dưới chế-độ dân chủ tự-do, chủ quyền thuộc về toàn dân, mỗi công dân đều có quyền nắm giữ chủ quyền trực tiếp hay gián tiếp.

II.— Nguồn gốc chủ-quyền đã được giải-thích bằng học thuyết Dân ước, trong tác-phẩm *Essai sur le Gouvernement Civil* của John Locke và tác phẩm *Du Contrat social* của J.J. Rousseau.

— Theo học-thuyết Dân-ước, chủ-quyền là-sản-phẩm khế-ước của con người, là kết quả của hai khế-ước song-hành (khế-ước lệ-thuộc hóa và khế-ước hợp quần), hợp thành dân ước. Như vậy, chủ quyền bắt nguồn ở ý-chí cá-nhân, là kết quả của sự kết-ước giữa những phần tử tạo lập xã hội.

III.— Mọi tác giả đều chấp nhận : chủ-quyền thuộc về dân, do dân nắm giữ. Tuy nhiên có nhiều quan niệm khác nhau :

● Quan niệm Chủ-quyền Nhân-dân.

— Theo J. J. Rousseau, Chủ-quyền Nhân-dân là tổng số

các phần sở chủ-quyền của từng cá-nhân trong xã-hội Chủ-quyền thuộc về toàn thể công dân, mỗi công-dân nắm giữ một phần sở chủ quyền.

— Hậu quả : * Nguyên tắc đa số không được áp dụng, mọi quyết định phải được toàn thể chấp thuận.

* Phổ thông đầu phiếu là nền tảng của chế độ dân-chủ.

● Quan-niệm Chủ-quyền Quốc dân.

— Quan-niệm này của các nhà lập hiến Pháp (1789-1791) : Quốc-dân là một vật thể trừu tượng, bao gồm những người đang sống, đã chết và sẽ sinh ra.

— Vì Quốc dân là sinh vật vô hình nên đưa đến những hậu quả :

* Quốc dân chỉ có thể phát biểu ý chí qua sự trung gian của những đại diện.

* Bất kỳ cái gì cũng có thể do Quốc dân mà ra.

* Chính phủ nào cũng có thể mạo-nhận đại diện cho Quốc dân.

* Chủ quyền quốc gia có tính cách bất khả phân.

● Quan-niệm dung-hòa hiện-nay.

Ngày nay, người ta đưa ra một quan-niệm dung-hòa giữa Nhân dân và Quốc-dân.

Thí dụ : * Quốc hội Lập-hiến Pháp đưa ra văn thức dung hòa : « Chủ quyền Quốc dân thuộc về Nhân dân Pháp ».

* Điều I hiến-pháp VNCH : « Chủ quyền quốc gia thuộc về toàn dân ».

IV. Nguyên tắc chủ quyền thuộc về dân được áp dụng

trong các quốc gia dân chủ tự do, dưới hình thức công dân được tham dự vào ba quyền : Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

● Quyền Lập pháp :

Công dân có thể ứng cử hay bầu cử dân biểu vào Quốc hội.

● Quyền Hành pháp :

— Công dân có thể ứng cử hay bầu cử Tổng thống.

— Công dân có thể tham dự vào các cơ quan hành chánh.

● Quyền Tư pháp :

Nếu hội đủ điều kiện, công dân được tuyên bố vào chức vụ thẩm phán.

THAM-KHẢO

JOHN-LOCKE

(1632 — 1704)

John Locke, một Bác-sĩ kiêm triết-gia Anh-cát-lợi, sinh năm 1632, thất lộc năm 1704, thọ 72 tuổi. Tiên-sinh xuất thân trong một gia đình theo đạo Tân-giáo, rất ngoan đạo, ngài theo học trường đạo, giữ phong-độ của một vị môn đồ Tân-giáo. Sống độc thân, sau ngài phá ngang đề theo học các ngành khoa-học, đặc biệt Y-khoa, ông cũng tham gia chính trường để nỗ lực tranh đấu cho hàng ngũ tranh-thủ tự-do, mệnh danh là nhóm Whigs, với ước vọng đem thi-hành chính kiến của ngài, ông phải đương đầu với nhóm bảo thủ Tories, chủ trương duy-trì và bảo-vệ vương quyền.

Vì gặp nhiều nỗi khó khăn đe dọa nguy hiểm, nên ông phải trốn sang Hòa-Lan năm 1683. Locke lưu trú tại đây 5 năm, nung nấu tư-tưởng chính-trị đến độ chín mùi, để sáng tác ra hai pho sách lừng danh muôn thuở : « Deux Essais sur le Gouvernement ».

Đến năm 1685, Jacques II lên ngôi, định theo gương Louis XIV tàn-sát tín đồ đạo Tân-giáo. Nhưng Anh quốc gồm đa số dân theo đạo Tân-giáo, nên họ đã cầu viện tới vua William nước Hòa-Lan, là con rể của Jacques II.

Quân của William đổ bộ lên đất Anh, với khẩu hiệu « Chiến đấu cho tự-do, cho giáo-hội, cho nghị-hội » nên đã chiến-thắng một cách dễ dàng và được dân Anh mến chuộng. Đó không phải là sự thắng trận của William, mà là cuộc đắc thắng về vang của cuộc tranh-thủ tự do, lật đổ chuyên chế : một cuộc cách mạng kiêu hùng, không đồ mau đã thành công tại Anh.

Tháng 11, năm 1688, Locke hồi hương cùng trên một chuyến tàu với vua William và Hoàng-hậu Marie và mang theo hai cuốn sách quý giá kể trên. Sau đó, William đã công nhận cho Nghị-hội nhiều quyền.

Từ ngày hồi hương, Locke hầu như chỉ sống một cuộc đời tri sĩ. Trước khi từ trần, ngài đã xuất bản hai cuốn sách chính-trị nhỏ mệnh-danh :

« Constitution légale de la vie Angleterre » và « Comment sauver l'Etat ».

« Ngày 28 tháng 10 năm 1704, ngài tắt thở trong một chiếc ghế bành. Vì thế bà Lady Masham đã viết : « cái chết của Locke cũng như đời sống của Ngài thực là thành kính, nhưng rất là tự nhiên, phẳng lặng êm-đềm và đơn giản ».



- Nguyên-tắc
- Lý-thuyết ủy-quyền chính-trị
- Lý-thuyết đại-diện
- Sự thực-hiện

I. NGUYÊN-TẮC.

Dân chúng trong một quốc-gia thường rất đông đảo, nên dù có được nắm giữ chủ-quyền, cũng không thể hành xử trực tiếp, mà chỉ có thể hành xử chủ-quyền qua sự trung-gian của những dân biểu. Đó là nguyên tắc đại-diện.

Trước khi xét đến nguyên-tắc đại-diện, ta hãy xét đến nguồn gốc của sự đại diện, đó là sự ủy quyền chính trị.

II. LÝ-THUYẾT ỦY-QUYỀN CHÍNH-TRỊ.

Lý thuyết này chú-trọng đến quan niệm pháp lý về những mối liên hệ giữa Quốc-dân và những đại-diện Quốc-dân, hay là giữa cử tri và dân biểu, giữa người đi bầu và người đắc cử.

Muốn định mối liên hệ này, học-thuyết cổ điển chấp nhận quan niệm ủy quyền của môn dân luật : Ủy-quyền là một khế-ước trong đó một người (người ủy quyền) trao cho một người khác (người thụ quyền) quyền hành động thay mặt cho mình.

Tuy nhiên, có hai quan niệm về ủy quyền chính trị.

A. ỦY-QUYỀN CHỈ-MỆNH (*Mandat impératif*).

Theo quan-niệm này, cử tri tuyên bố trước những chỉ-thị cụ-thể, những quyết nghị mà dân biểu phải chấp thuận. Trong mọi vấn đề,

dân biểu phải biểu quyết theo đúng chỉ thị của cử tri. Như vậy, dân biểu không thể có sáng kiến cá-nhân, mà phải hoàn toàn lệ thuộc vào cử tri.

Quan niệm ủy-quyền chỉ-mệnh đưa đến những hậu quả sau đây :

— Những quyết nghị nào của dân biểu không phù hợp với những chỉ thị sẽ bị hủy bỏ.

Cử tri có thể bãi-nhiệm những dân biểu đã không tuân hành đúng những chỉ thị.

Cũng như bất kỳ người thụ-ủy nào khác, khế-ước ủy quyền mãn hạn, dân biểu phải tường trình về sự quản trị của mình.

— Sau hết, dân biểu chỉ đại diện cho tập đoàn cử chỉ đã bầu cho mình, cho địa hạt tuyển cử của mình. Như vậy, dân chúng của địa hạt có nhiệm vụ thanh toán thù lao cho dân biểu mình đã bầu.

Ủy quyền chỉ mệnh được áp dụng cho những dân biểu tại các Tam giới Đại-hội, dưới thời Quân chủ ở Pháp. Trước khi trình ý kiến lên Hoàng-đế, các dân biểu phải xin chỉ thị của dân chúng trong địa hạt.

Ngày nay, sự ủy quyền chỉ mệnh đã bị bãi bỏ vì hai lý do :

1) Trong một cuộc tuyển cử, không có một khế ước minh bạch giữa cử tri và ứng cử viên. Thực sự, cử tri không biết rõ về một dân biểu. Ngoài ra, lời hứa suông của ứng cử viên rất mơ hồ, không thể làm đối tượng của khế ước. Hơn nữa, có nhiều vấn đề phải giải quyết cấp thời mà nghị viên không thể thỉnh ý kiến dân chúng được.

2) Dân chúng phải được đại diện, vì ngoài sự đại diện, không có cách nào để biết ý-chí quốc-dân. Cử tri không có năng cách để phát biểu ý-chí quốc dân, mà chỉ có thể chỉ định những ai sẽ phát biểu ý chí quốc dân.

Dựa trên những lý lẽ này, người ta đưa ra quan niệm ủy quyền đại diện.

B. ỦY-QUYỀN ĐẠI-DIỆN (*Mandat représentatif*).

Ủy quyền đại diện bao hàm hai ý-nghĩa :

1. Ủy-quyền đại-diện là một ủy-quyền tổng-quát.

Sau khi đắc cử và trong suốt nhiệm-kỳ được ủy-quyền, dân-biểu được hoàn-toàn tự-do trong mọi quyết-nghị. Trong khuôn-khò của chương-trình tổng quát đã trình bày trước cử-tri, dân-biểu được tự-do quyết định. Nếu dân-biểu thay đổi ý-kiến mà hành động sai lạc với những điểm đã được dùng làm tiêu chuẩn để cử-tri chọn lựa y trước đây, cũng không chịu một sự chế tài pháp lý nào. Dân-biểu không thể bị bãi nhiệm trong suốt nhiệm kỳ. Chỉ có một sự chế-tài chính-trị duy-nhất là cử-tri dọa y sẽ không được tái cử.

2. Ủy-quyền đại-diện là một ủy-quyền tập-thể.

Dân-biểu không phải chỉ đại-diện cho hạt tuyển-cử của mình mà còn đại diện cho toàn thể Quốc-dân.

Quan-niệm ủy-quyền đại-diện rất phù-hợp với lý-thuyết chủ-quyền quốc-dân. Vì theo lý-thuyết này, chủ-quyền thuộc về toàn-thể quốc-dân, không phải thuộc về một nhóm cử-tri nào. Hiến-pháp của Pháp năm 1791 đã minh-định rằng : « Những đại-diện do một tỉnh bổ-nhiệm không phải là đại-diện của một tỉnh nào mà là đại-diện của toàn thể Quốc-dân. »

C. SỰ ÁP-DỤNG QUAN-NIỆM ỦY-QUYỀN CHÍNH-TRỊ.

1. Quan-niệm ủy-quyền chỉ-mệnh được áp-dụng dưới thời Quân-chủ chuyên-chế ở Pháp, trong các hội-nghị Tam-giới. Quan-niệm này đã chấm dứt từ lâu, nó chỉ đóng một vai trò trong quá khứ.

2. Từ cuối thế-kỷ thứ XVIII. Ở Anh, quan-niệm ủy-quyền đại-diện đã thắng thế. Ở Pháp, các nhà lập hiến thời Đại Cách mạng cũng đã chấp nhận hoàn toàn tư tưởng của Montesquieu và cho rằng : nhân dân chỉ có khả năng cử đại diện, chứ không có khả năng tự cai trị mình.

3. Ngày nay, quan-niệm ủy-quyền đại-diện đã toàn thắng trong các quốc-gia. Tuy nhiên, cũng có nhiều khuynh-hướng thiên về ủy-quyền chỉ-mệnh xuất hiện :

— Phần lớn cử-tri muốn tham-gia trực tiếp và sâu rộng vào chính quyền, hơn là việc đi bầu cử định kỳ. Nói một cách khác, ở thế giới ngày nay, cử tri muốn tiến tới một chính quyền bán đại nghị hơn là một chính quyền thuần túy đại diện.

— Theo thể thức đơn danh đầu phiếu, tại một đơn vị tuyển cử nhỏ (tổng hay quận), có một sự liên lạc mật thiết giữa dân biểu và các cử tri, khiến cho sự ủy quyền chính trị có tính chất gần như chỉ mệnh.

— Ngoài ra, với sự phát triển của chính đảng, các chính đảng có nhiều đại diện ở trong Quốc hội, Chính đảng và dân biểu thường xuyên liên lạc mật thiết với nhau hầu như để thi hành một kế ước ủy quyền chỉ mệnh chung.

III. LÝ-THUYẾT ĐẠI-DIỆN.

A. ĐẠI-DIỆN VỀ PHƯƠNG-DIỆN PHÁP-LÝ VÀ ĐẠI-DIỆN VỀ PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI HỌC.

Đại-diện về phương-diện pháp-lý : J. J. Rousseau (1) lần đầu tiên đã trình-bày học-thuyết đại-diện dựa trên căn-bản pháp-lý. Theo ông, Dân-biểu là người nhận sự ủy-quyền chỉ-mệnh của cử-tri.

Đại-diện về phương-diện xã-hội học : Ngày nay, quan-niệm xã-hội-học về sự đại-diện đã bành-trướng và dần thay thế quan-niệm trên. Theo quan-niệm này, Dân-biểu là đại-diện cử-tri không phải là người thụ-quyền đại-diện của cử-tri mà có thể xem như tấm hình đại-diện cho vật được chụp hình.

(1) Xin xem phần Tham-khảo trang 35.

Cử-tri không phải là một khối đơn-thuần, mà là một thực-thể rất phức-tạp, ý chí được biểu-lộ trên nhiều bình-diện. Do đó, người ta thấy có nhiều hình-thức đại-diện cho cử-tri.

B. ĐẠI-DIỆN QUAN-ĐIỂM VÀ ĐẠI-DIỆN Ý-CHÍ.

Đại-diện quan-điểm : Ở Pháp, cử-tri bỏ phiếu cho lãnh-tụ đảng Cộng-sản không phải là ý muốn đảng này sẽ lên nắm chính-quyền, vì sự thực đảng Cộng-sản hiện nay chưa có thể thắng phiếu. Như vậy, trong cuộc tuyển cử, cử tri Pháp không lựa chọn một chính phủ, mà chỉ phát-biểu sự ưa thích một đảng phái nào. Một đảng ở trong Quốc-hội chỉ đại-diện cho quan-điểm chính-trị của cử-tri. Đó là sự đại-diện quan-điểm của cử-tri.

Đại-diện ý-chí : Ở Anh, có hai đảng lớn thay nhau nắm chủ-quyền, tùy theo kết-quả tuyển-cử. Cử-tri phải chọn giữa hai ứng-cử-viên do hai đảng đề-cử, đề-đứng ra lập chính-phủ. Kết-quả tất nhiên của cuộc tuyển-cử là một trong hai ứng-cử viên sẽ nắm chính-quyền. Như vậy, cử-tri Anh đã biểu lộ một chọn chính-trị xác-thực, không phải là một sự phát-biểu quan-điểm một cách viên-vông. Sự đại-diện ở Anh là sự đại-diện ý-chí của cử-tri.

Chỉ có trường-hợp đại-diện ý-chí, người dân mới có cảm-giác rõ rệt là chính-quyền đại-diện trung thực cho họ, chính-quyền là kết-quả của lá phiếu mà cử tri đã xử dụng.

Về phương-diện Quốc-hội, sự đại-diện ý-chí, chỉ có thể thực-hiện được trong chế-độ lưỡng đảng có tổ-chức, kỷ-luật. Trái lại, dưới chế-độ đa đảng hay chỉ có những đảng yếu kém thì sự đại-diện ý-chí trong Quốc-hội phải nhường bước cho sự đại-diện mọi quan-điểm, tư-tưởng. Tuy nhiên, người ta có thể thực-hiện sự đại-diện ý-chí riêng biệt trong việc bầu-cử trực tiếp vị lãnh-tụ Hành-pháp. Đó là trường-hợp bầu-cử vị Tổng thống Hoa-kỳ.

C. ĐẠI-DIỆN TOÀN-QUỐC VÀ ĐẠI-DIỆN ĐỊA-PHƯƠNG.

Đại-diện toàn-quốc : Các nghị-viên đóng vai-trò đại-diện toàn-quốc trong trường-hợp họ thuộc chính đảng có tổ-chức chặt-chẽ, kỷ-luật và có một chính-sách tổng-quát rõ rệt. Trái lại, trong những quốc gia theo chế-độ đa đảng hay các đảng phái yếu kém, các nghị-viên trong Quốc-hội không thể đại-diện cho toàn-quốc được. Ngoài trừ, trường-hợp tổ-chức tuyển-cử trên toàn-quốc để bầu vị lãnh-tụ Hành-pháp trong chế độ Tổng-thống.

Đại-diện địa-phương : Theo lịch sử chính trị, Quốc hội thường là cơ quan đại diện trung thực cho các địa phương. Ngoài ra, theo tập quán, cử tri coi dân biểu như những đại diện của địa phương hay các tổ chức, đoàn thể của mình.

IV. SỰ THỰC-HIỆN.

Nguyên tắc đại diện được thực hiện bằng thể thức đầu phiếu. Có nhiều thể thức đầu phiếu :

A. PHỔ-THÔNG ĐẦU PHIẾU VÀ HẠN-CHẾ ĐẦU PHIẾU.

1. Phổ-thông đầu-phiếu.

Theo thể thức phổ thông đầu phiếu, mọi công dân đều có quyền đầu phiếu, nếu hội đủ các điều kiện về tuổi, sức khỏe, hạnh-kiểm, nơi cư ngụ và quốc tịch.

2. Hạn-chế đầu phiếu.

Theo thể thức này, quyền đầu phiếu chỉ dành riêng cho một số người có điều kiện đặc biệt như : có tài sản, học thức hay thuộc giai cấp quí tộc. Trước kia, ở Anh quyền đầu phiếu chỉ dành riêng cho những người có tài sản, ở Pháp, chỉ có công dân hoạt động là những người có tài sản, trí thức, trên 25 tuổi, mới có quyền đầu phiếu.

B. TRỰC-TIẾP ĐẦU-PHIẾU VÀ GIÁN-TIẾP ĐẦU-PHIẾU.

1. Trực-tiếp đầu-phiếu.

Đó là thẻ thức mà cử tri có thể bỏ phiếu tuyển chọn trực tiếp người đại diện cho mình trong các chức vụ dân cử. Đây là thẻ thức thông thường được áp dụng tại các quốc gia dân chủ tự do.

2. Gián-tiếp đầu-phiếu.

Theo thẻ thức này, công dân chỉ được tuyển chọn cử tri đoàn đại diện cho mình, sau đó cử tri đoàn mới bầu cử người đại diện vào các cơ quan công quyền. Ở Hoa kỳ, người ta áp dụng thẻ thức đầu phiếu gián tiếp cho việc bầu cử Tổng thống.

C. ĐẦU-PHIẾU KÍN VÀ ĐẦU-PHIẾU CÔNG-KHAI.

1. Đầu-phiếu kín.

Đó là cách đầu phiếu mà sự lựa chọn người đại diện của cử tri được hoàn toàn giữ bí mật. Trong thực tế cử tri bỏ lá phiếu vào phong bì trong phòng kín, sau đó bỏ phong bì vào thùng phiếu cũng được đóng kín. Lối đầu phiếu này có ưu điểm là bảo đảm được tự do của cử tri trong việc bầu cử, tuy nhiên có khuyết điểm là khó biết được lập trường của cử tri và dễ bị gian lận.

2. Đầu-phiếu công-khai (Minh-danh đầu-phiếu).

Đó là cách bầu cử công khai trước mặt mọi người, như giơ tay, đứng dậy... Trái với lối đầu phiếu kín, đầu phiếu công khai giúp ta biết được lập trường của cử tri, tránh được gian lận, nhưng sự tự-do của cử tri lại bị hạn chế, nhất là những cử tri lệ thuộc vào cấp trên như: các đảng viên, quân nhân, công-chức...

D. ĐƠN-DANH ĐẦU-PHIẾU VÀ LIÊN-DANH ĐẦU-PHIẾU.

1. Đơn danh đầu phiếu.

Đó là thẻ-thức: cử tri chỉ tuyển chọn một đại diện đề hành xử

chủ-quyền quốc-gia. Thẻ-thức này rất thông thường, được áp dụng nhiều nhất.

2. Liên-danh đầu-phiếu.

Theo thẻ thức này, cử tri đi bầu sẽ tuyển chọn một danh sách gồm hai hay nhiều người đại-diện. Ở Việt-nam Liên danh đầu phiếu được áp-dụng cho việc bầu cử Tổng-thống và phó Tổng-thống (chung một liên danh) và việc bầu cử Thượng-viện.

E. ĐA-SỐ ĐẦU-PHIẾU VÀ ĐẠI-DIỆN TỶ-LỆ

1. Đa-số đầu-phiếu.

Theo thẻ thức đa số đầu phiếu, ứng cử viên nào nhiều phiếu nhất sẽ đắc cử.

Thẻ-thức đầu phiếu này được áp dụng theo hai cách:

— Đa số một vòng (système majoritaire à un tour).

Trong cuộc đầu phiếu duy nhất, ứng cử viên nào nhiều phiếu nhất sẽ được đắc cử.

— Đa số hai vòng (système majoritaire à deux tours).

Theo thẻ thức này, trong cuộc đầu phiếu thứ nhất, chỉ có ứng cử viên nào đạt được đa số tuyệt đối (51%) mới đắc cử. Nếu không có ứng cử viên nào đạt được đa số tuyệt đối, thì một cuộc đầu phiếu thứ nhì sẽ được tổ chức, lần này ứng cử viên chỉ cần được đa số tương đối (có nhiều phiếu nhất) là trúng cử.

2. Đại-diện tỷ-lệ.

Theo thẻ thức đại diện tỷ lệ, cuộc đầu phiếu gồm có hai cấp:

— Cấp thứ nhất: Phân chia số ghế nghị viên cho các chính đảng, bằng cách lấy số phiếu mà các đảng được chia cho thương số tuyển cử.

$$G \text{ (số ghế được chia)} = \frac{P \text{ (số phiếu đạt được)}}{T \text{ (thương số tuyển cử)}}$$

THÍ-DU : Tại một địa hạt tuyển cử, được mười ghế nghị-viên có 1.500.000 phiếu đã bỏ vào thùng phiếu, và có 3 chính đảng A, B, C, ra tranh cử :

Số phiếu đạt được của đảng A là : $P(A) = 650.000$ phiếu

» » B là : $P(B) = 550.000$ phiếu

» » C là : $P(C) = 300.000$ phiếu

Thương số tuyển cử ở đây là : $T = \frac{1.500.000}{10} = 150.000$

Vậy :

Số ghế được phân chia cho đảng A là :

$$G(A) = \frac{P(A)}{T} = \frac{650.000}{150.000} = 4 \text{ ghế nghị viên}$$

(dư 50.000 phiếu)

Số ghế được phân chia cho đảng B là :

$$G(B) = \frac{P(B)}{T} = \frac{550.000}{150.000} = 3 \text{ ghế nghị viên}$$

(dư 100.000 phiếu)

Số ghế được phân chia cho đảng C là :

$$G(C) = \frac{P(C)}{T} = \frac{300.000}{150.000} = 2 \text{ ghế nghị viên}$$

Tổng cộng là chín ghế đã được chia, còn lại một ghế.

— *Cấp thứ hai :* Chia nốt số ghế dư. Thề thức giản dị nhất là dành số ghế này cho đảng có số phiếu dư lớn nhất. Theo thí dụ trên đây đảng B sẽ được chia số ghế còn lại.

Ngoài ra, người ta còn áp dụng nhiều thề thức khá phức tạp để phân chia số ghế dư.

TÓM-LƯỢC

I. Dân chúng trong một quốc gia rải đồng đảo, nên không thể trực tiếp hành xử chủ-quyền được, mà chỉ có thể gián tiếp tham chính qua sự trung gian của các dân biểu. Đó là nguyên tắc đại diện.

II. Lý thuyết ủy quyền chính trị xét mối liên hệ giữa cử tri và dân biểu.

● Ủy quyền chỉ mệnh :

— Cử tri tuyên bố trước những chỉ thị cho ứng cử viên, khi đắc cử, dân biểu phải hành động đúng đường lối do cử tri ấn định sẵn.

— *Hậu quả :* * Những quyết nghị nào của dân biểu không phù hợp với những chỉ thị sẽ bị hủy bỏ.

* Cử tri có thể bãi-nhiệm những dân biểu không tuân hành đúng những chỉ thị.

— Ngày nay, sự ủy quyền chỉ mệnh đã bị bãi bỏ vì hai lý do :

* Không có một khế-uớc minh bạch giữa cử tri và ứng cử viên.

* Dân chúng phải được đại diện, vì ngoài sự đại diện không có cách nào để biết ý chí quốc dân.

● Ủy-quyền đại-diện :

— Ủy-quyền đại-diện là một ủy-quyền tổng-quát :

Trong khuôn khổ của chương-trình tổng quát, đã trình bày trước cử tri, dân biểu được tự-do quyết định. Trong suốt nhiệm kỳ dân biểu không thể bị quốc dân bãi-nhiệm.

— Ủy-quyền đại-diện là một ủy-quyền tập thể :

Dân biểu không phải chỉ đại diện cho hạt tuyển cử của mình mà còn đại diện cho toàn thể quốc dân.

● Ngày nay, người ta áp dụng quan niệm ủy quyền đại-diện, nhưng có nhiều khuynh hướng thiên về sự ủy quyền chỉ mệnh, như :

— Cử tri muốn tham gia trực tiếp và sâu rộng vào chính quyền, hơn là việc đi bầu cử định kỳ.

— Tại đơn vị tuyển cử nhỏ, có sự liên hệ mật thiết giữa cử tri và ứng cử viên.

— Chính đảng và dân biểu đảng viên liên lạc mật thiết với nhau.

III. Về lý-thuyết đại-diện, người ta phân biệt :

● Đại-diện về phương diện pháp-lý và đại-diện về xã-hội học.

— Đại-diện về pháp lý : Theo J.J. Rousseau, dân biểu là người nhận sự ủy quyền chỉ mệnh của cử tri.

— Đại diện về xã hội học : Dân biểu là đại diện cử tri không phải là người thụ quyền đại diện của cử tri, mà có thể xem như tấm hình đại diện cho vật được chụp hình.

● Đại-diện quan-diêm và đại-diện ý-chí.

— Đại-diện quan-diêm : Cử tri không thể tuyển chọn được ứng cử viên thực sự vào chính quyền, mà chỉ có thể phát biểu quan diêm chính trị của mình qua lá phiếu.

— Đại diện ý chí : Cử tri có thể tuyển chọn ứng cử viên thực sự vào chính quyền.

● Đại-diện toàn-quốc và đại-diện địa-phương.

— Đại-diện toàn-quốc : Các nghị-viên đóng vai trò đại-diện toàn quốc trong trường hợp họ thuộc chính đảng có tổ chức chặt chẽ và có chính sách rõ rệt.

— Đại-diện địa phương : Quốc hội thường là cơ-quan đại-diện trung thực cho các địa phương.

IV. Nguyên-tắc đại diện được áp dụng qua các thể thức bầu phiếu.

● Phổ thông bầu phiếu và Hạn chế bầu phiếu.

— Phổ thông bầu phiếu : Mọi công dân có đủ điều kiện đều có quyền bầu phiếu.

— Hạn chế bầu-phẩm : Quyền bầu phiếu chỉ dành riêng cho một số người có điều kiện đặc biệt.

● Trực-tiếp bầu-phẩm và gián-tiếp bầu-phẩm.

— Trực-tiếp bầu-phẩm : Cử-tri bỏ phiếu trực tiếp bầu người đại diện.

— Gián tiếp bầu phiếu : Công dân bầu cử tri đoàn, sau đó cử tri đoàn sẽ tuyển chọn người đại diện.

● Bầu phiếu kín và bầu phiếu công khai.

— Bầu phiếu kín : Sự lựa chọn ứng cử viên của cử tri được giữ kín.

— Bầu phiếu công khai : Sự lựa chọn ứng cử viên của cử tri được thực hiện công khai.

● Đơn danh bầu phiếu và liên danh bầu phiếu.

— Đơn danh bầu phiếu : Cử-tri tuyển chọn một đại diện.

— Liên danh đầu phiếu : Cử tri tuyển chọn một danh sách gồm hai hay nhiều ứng cử viên.

● Đa số đầu-phiếu và đại-diện tỷ-lệ.

— Đa số đầu-phiếu : Ứng cử viên nào nhiều phiếu nhất sẽ đắc cử.

— Đại-diện tỷ-lệ : Số ghế nghị-viên được phân chia cho các chính đảng tùy theo số phiếu của các chính đảng đạt được.

THAM-KHẢO

JEAN JACQUES ROUSSEAU

(1712 — 1778)

Jean Jacques Rousseau sinh ngày 28 tháng 6 năm 1712, tại Genève. Mất mẹ từ lúc mới sanh, Rousseau ở với cha. Đó là một thợ sửa đồng hồ nông nầy, nhưng nhiều tình cảm, nuôi con không cho con chuyên cần học tập, mà chỉ khuyên đọc tiểu thuyết giang hồ phiêu lưu Vies de Plutarque và làm thơ. Đến năm 1722 ông bỏ Genève và gởi Rousseau tại nhà người khác. Một giai đoạn gian nan bắt đầu, vì Rousseau sau đó ở nhiều nơi, cuối cùng, với Abel de Commun, điêu khắc gia. Trong Confessions, Rousseau phàn nàn về sự đối xử tàn tệ của Du Commun độc ác bất lương, khiến Rousseau lại phải đi.

Gia đình theo tân giáo, đến đây, Rousseau cải đạo theo Thiên chúa chính thống và được gởi đến tu viện Turin. Một thời gian, Rousseau lại rời Turin đi tự lập. Tuy vậy, quá nhiều lần đổi nghiệp, Rousseau lại trở về nhà bà De Warrens, người đỡ đầu Rousseau, lúc này ở tại Chambéry và giống như linh nhân của bà De Warrens, dù bà đáng là mẹ của Rousseau. Khi ở an nhàn tại Chambéry hoặc Les Charmettes, Rousseau cần cù đọc sách và bắt đầu viết.

Đến năm 1740, Rousseau dạy học tư cho Mably ở Lyon, nhưng không được lâu ; và lần trở về Chambéry, bà De Warrens đón tiếp lạnh nhạt. Ông đi Ba Lê, với mấy đồng Louis của bà De Warrens, một bài viết về phương pháp lý âm mới, một trường kịch và một số bài thơ góp nhặt. Hăm lăm viện khoa học lãnh đạm với tác phẩm của Rousseau, ông bỏ qua Vienne, làm ở tòa Đại sứ Pháp. Năm 1745 lúc ở Venise về Paris, Rousseau kết hôn với Thérèse le Vasseur, một người bồi phòng. Đứa con đầu lòng của Rousseau được gởi vào trại trẻ vô thừa

nhận, Rousseau nghèo và bệnh tật là gánh nặng của gia đình bà mẹ vợ.

Tác phẩm lừng danh của Rousseau là cuốn « Du contrat social », trong đó ông trình bày về Quyền Tự-nhiên và giải thích sự hợp quần của con người bằng quan niệm khế ước xã hội.

NHẬN-ĐỊNH VỀ TÁC-PHẨM « Du contrat Social ».

Trong Les Grandes oeuvres Politiques Jean J. Chevalier đã dẫn lời phê bình của Madame Stael : Rousseau, selon Mme De Stael n'a rien inventé, mais a « tout enflammé ». Câu phê bình đó khắt khe như đã có một thành kiến. Đòi hỏi một lý-thuyết gia một sáng tác hoàn toàn mới lạ không phải là một đòi hỏi chính đáng. Vì thường có thể họ nghiên cứu ở các tác-giả trước, phê bình thêm thắt, do đó lập luận lý thuyết mới. Ở Rousseau, ta thấy tuy dù chịu nhiều ảnh-hưởng, nhưng Rousseau có sáng tác.

Ý niệm về Contrat Social thật ra có từ lâu. Thờ-sơ ở thế kỷ XVI với Du droit des Magistrats (1575) của Théodore de Bèze, qua thế kỷ XVII với các lý thuyết gia chính trị Jurieu, Thomas, Hobbes, Bossuet, Hugo Grotius, Spinoza, John Locke càng được hoàn thiện. Như trong Leviathan (1651) Thomas Hobbes chủ trương quân quyền tuyệt đối, với khế ước con người sống dưới một chủ tể toàn quyền vì ý lực đã di nhượng cho quốc gia. John Locke trong Du gouvernement civil (1660) chống đối lại Hobbes ở điểm xã hội ban đầu không ở tình trạng chiến tranh mà là hòa bình. Chủ tể có tính cách trọng tài và do khế ước, được dân chúng giao phó quyền trừng trị. Dân chúng luôn luôn có tự do và quyền thiên phú. Vậy nếu hai tác giả tượng trưng hai phái chống đối, ý niệm Contrat Social vẫn chưa sáng tỏ.

Đến thế kỷ thứ XVII, có Esprit des lois của Montesquieu và Principes de droit politiques của Jean Jacques Burlamaqui. Hai tác phẩm này đã có ảnh hưởng lớn đối với Rousseau nhưng lại về điểm khác : pháp luật, sự phân biệt chủ quyền và vị chủ tể, ý chỉ chung. Nhưng Montesquieu không bàn đến Contrat Social. Trái lại với Rousseau là vấn đề then chốt. Ảnh hưởng của Burlamaqui là nhiều nhất ở Rousseau.

Tuy nhiên, Rousseau có sáng tạo. Nhờ sự trình bày có thích đáng và lý luận có khúc triết các ý niệm về Contrat Social được trình bày rõ. Nói chung đó là đặc điểm của Rousseau.

Đặc điểm nói đây có thể tóm tắt lại trong ba phần :

1. Nhờ ý chỉ chung Jean Jacques Rousseau chứng minh xác đáng tại sao chủ quyền thuộc về toàn dân. Có tính cách bất khả phân chia và di-nhượng. Luật pháp cốt đem hạnh phúc, bảo đảm tự do, công bằng cho mọi người.

2. Trong xã hội, con người tìm lại được những tương-đương với những gì đã mất.

a) Tự do thiên nhiên thành tự do mà giới hạn là tự do của kẻ khác.

b) Thủ đắc tài sản thiên nhiên thành tự do quyền sở hữu tài sản.

c) Quan niệm cá nhân vật thể thành quan niệm trừu tượng : Công dân.

3. Rousseau phân biệt giữa chủ quyền của dân và quyền chủ tể, giữa quyền chủ tể và quyền của quốc gia chống lại nguyên tắc L'Etat c'est moi. Rousseau còn phân biệt giữa Giáo hội và Chủ quyền Quốc gia.

Ảnh-hưởng của Du Contrat Social

Ảnh hưởng của lý-thuyết chính trị Rousseau rất sâu rộng.

vượt thời gian và không gian. Nhiều nhà lý thuyết chính trị sau này chịu ảnh-hưởng rất sâu đậm. Kant ở Đức, Tôn dật Tiên ở Trung hoa...

1. Sự kiện lịch sử đầu tiên là cuộc cách mạng Pháp năm 1789, trong tập bách khoa tư điển World book Encyclopédie trang 7069, quyển 14, người ta đọc được câu « Rousseau là một trong những lý thuyết chính trị quan trọng nhất mà tác phẩm đã kích thích cuộc cách mạng Pháp, Napoléon Bonaparte có nói nếu không có Rousseau, cuộc cách mạng 1789 không bùng lên được. Tác phẩm của Rousseau đã tung ra những ý niệm tự do dân chủ và bình đẳng của con người ».

(He was the most important of the Philosophes or Political philosophers, whose writings helped to stir up the French Revolution. Napoleon Bonaparte said that without R. the French Revolution would not have occurred. Rousseau's writings spread the Democratic ideals of freedom and the equality of man).

Một ảnh hưởng thứ hai ở Pháp : Luật phân biệt Giáo hội và Quốc gia ngày 2-7-1905 (Loi de la séparation de l'Eglise et l'Etat).

Và từ năm 1789, người ta có thể đoán quyết rằng những ý chính của Contrat Social đã thấm nhuần vào tầng lớp trí thức và có thể nói rằng đã thành thêm phong phú.

2. Ở Hoa-Kỳ người ta có thể tự hỏi Rousseau có ảnh hưởng gì trên văn kiện chính trị của xứ này. Có lẽ rằng câu mở đầu « We the people » chịu ít nhiều ý kiến của Rousseau, nhấn mạnh trên ý chí chung của dân tộc.

Đề kết luận, chúng ta có thể nói được rằng : Với Contrat Social, Jean Jacques Rousseau thật xứng đáng là một lý thuyết gia chính trị tiêu biểu nhất cho trào lưu dân chủ. Câu kết luận viết trong Encyclopedia Britannia, như sau : « The Contrat Social is for the most curious and interesting books ».

3

NGUYÊN-TẮC ĐA-SỐ

- Nguyên-tắc
- Phân-loại
- Áp-dụng

I. NGUYÊN-TẮC.

Nguyên-tắc đa-số là sự chấp nhận ý-kiến của số đông người đề biểu quyết một vấn đề gì.

Nguyên-tắc đa-số là yếu-tố cần-thiết của một thể chế dân chủ. Dưới một chế-độ độc-tài, quyền quyết-định ở trong tay một thiểu số hay một cá-nhân, đa-số phải tôn-trọng quyết-định này.

Nguyên-tắc đa-số được áp-dụng để giải quyết vấn đề dân số quá đông đảo trong một quốc-gia, có nhiều ý-kiến, khuynh hướng chính-trị khác nhau, nhiều khi trái ngược hẳn. Vì vậy không có một quyết-định nào được 100% dân chúng tán đồng, mà chỉ có thể được đa số chấp thuận. Tuy nhiên, ý kiến của đa số có tính cách quyết định mà mọi người phải tuân theo. J.-J. Rousseau cho rằng : « Phải tuân theo ý chí của đa số tức là làm theo ý chí chung, vì ý-chí chung không bao giờ lầm lẫn. Khi thiểu-số phát-biểu ý-kiến, họ tưởng rằng đó là ý-chí chung, nhưng thực ra không phải, mà chính là sự lầm lẫn. Khi đã biết mình lầm lẫn, họ phải từ bỏ tức khắc ý kiến ấy, để tuân theo ý-kiến đúng hơn của tập thể ».

II. PHÂN-LOẠI.

A. ĐA-SỐ TƯƠNG-ĐỐI VÀ ĐA-SỐ TUYỆT-ĐỐI.

1. Đa-số tương-đối : Đó là đa-số tính trên tổng số người hiện diện hay tổng số cử tri đi bầu.

Đa số tương đối rất dễ đạt được, nhưng kém chính xác, nhiều khi không biểu-lộ đúng ý-chí của đa số, nên người ta chỉ áp dụng đề biếu quyết các vấn đề thông thường, không quan trọng.

THÍ DỤ : — Quốc hội có 200 nghị viên, trong một buổi họp đề biếu quyết một dự-luật, có 150 người hiện diện. Dự luật sẽ được biếu quyết với 76 phiếu thuận là đa số tương đối.

— Số cử tri là 250, số cử tri đi bầu là 200, túc số 101 là đa số tương đối. Tuy nhiên trong các cuộc tuyển cử thường ứng cử viên nào có nhiều phiếu nhất là đắc cử, đó cũng là một hình thức đa số tương đối.

2. Đa-số tuyệt-đối : Đó là đa số tính trên tổng số người có quyền biếu quyết.

Đa số tuyệt-đối khó đạt, nhưng sự biếu-quyết chính xác hơn. Người ta thường áp-dụng đa-số tuyệt-đối trong các công-việc hệ-trọng, đề ý-kiến của đa số được biếu lộ rõ-rệt, thực-sự.

THÍ DỤ : — Theo như thí dụ trên, nếu dự luật được biếu quyết theo đa số tuyệt đối thì cần phải có 101 phiếu thuận.

— Túc số 126 là đa-số tuyệt đối, hay nói một cách khác ứng cử viên được bầu theo đa số tuyệt đối cần phải đạt được 126 phiếu.

Ngoài ra, một hình thức khác của đa số tuyệt đối là đa số toàn diện. Đó là trường hợp một vấn đề chỉ được thi hành nếu được toàn thể hội viên chấp thuận. Đa số toàn diện được áp dụng đề biếu quyết các vấn đề trong Hội đồng Bảo an thuộc tổ chức Liên Hiệp Quốc. Bất kỳ một vấn đề gì mà một trong 5 hội viên : Hoa kỳ, Anh, Pháp, Nga và Trung hoa Quốc gia dùng quyền phủ quyết là không thể thi hành được.

B. ĐA-SỐ QUÁ-BÁN VÀ ĐA-SỐ TỶ-LỆ.

1. Đa-số quá-bán : Đó là đa số quá phân nửa tổng số, $50\% + 1$ là đa số quá bán. Loại đa số này dễ đạt được và kém chính xác nên chỉ dùng đề biếu quyết các vấn đề thông thường, kém quan trọng.

2. Đa-số tỷ-lệ : $2/3, 3/4, 4/5, 3/5...$ là đa số tỷ lệ. Đa số tỷ lệ khó đạt được nhưng việc biếu quyết rất chính xác, nên được áp dụng trong những việc quan trọng.

Đa số tỷ lệ càng cao, sự biếu lộ ý-chí càng rõ rệt và càng có hiệu lực mạnh mẽ.

THÍ-DỤ : Điều 42 Hiến pháp VNCH quy định : « Quốc hội có quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể chánh phủ với đa-số $2/3$ tổng số Dân biếu và Nghị sĩ.

Trong trường hợp Tổng-thống khước từ, Quốc hội có quyền chung quyết sự khuyến-cáo với đa-số $3/4$ tổng số Dân biếu và Nghị sĩ.

III. ÁP-DỤNG.

A. BẦU-CỬ VÀ BIẾU-QUYẾT.

Các quốc gia dân-chủ áp-dụng nguyên-tắc đa-số trong việc bầu cử và biếu quyết.

1. Bầu-cử.

Người ta áp dụng nguyên-tắc đa số trong việc bầu cử để tuyển chọn dân biếu vào Quốc-hội hay vị Lãnh-tự Hành-pháp. Thường đa-số tương-đối được áp-dụng.

2. Biếu-quyết.

Nguyên tắc đa số được áp dụng đề biếu quyết các vấn đề tại cơ-quan Hành-pháp, Tư-pháp và nhất là cơ-quan Lập-pháp.

Tại Quốc hội, người ta thường áp dụng nguyên tắc đa-số tuyệt đối đề biếu quyết các dự luật và đa số tỷ lệ thường được dùng để làm lợi khi đề chống lại các phúc nghị hay các quyết định của Hành pháp.

B. SỰ TÔN-TRỌNG THIẾU-SỐ.

Dưới chế độ dân chủ tự do, nguyên-tắc đa-số được áp dụng rất mềm dẻo, người ta chấp thuận ý kiến của đa số, nhưng đồng thời

cũng cố gắng tôn trọng thiểu số. Quyền lợi của đa số được dung hòa với quyền lợi của thiểu số.

Dưới chế độ đảng trị, nguyên tắc đa số cũng được đề cập đến. Nhưng khác với chế độ dân chủ tự do, ở đây quyền lợi của thiểu số hoàn toàn bị hy sinh cho quyền lợi của đa số. Thiểu số tuyệt đối phục tùng đa số. Ngoài ra, khối đa số cũng không phải là khối đông đảo quần chúng thực sự, mà chính là đảng nhà nước đóng vai trò đại diện.

Tại các quốc gia dân chủ tự-do, ta thấy có nhiều hình thức tôn trọng thiểu số :

1. Trong việc bầu-cử.

Tại nhiều quốc gia dân chủ, cả phe đa số lẫn phe thiểu số đều có đại diện trong các cơ quan công quyền.

THÍ-DỤ : Ở Pháp thời đệ III và đệ IV Cộng hòa, Chính phủ và Quốc hội đều có đại diện của mọi khuynh hướng chính-trị cả khối đa số lẫn khối thiểu số.

2. Trong các quyết-nghị.

Trong nhiều quyết nghị quan trọng, nhất là các quyết nghị quốc tế (như các bản án của Pháp viện Quốc tế) gồm cả lý lẽ của phe đa số lẫn phe thiểu số.

3. Những bảo đảm cho nhóm thiểu số.

Hiến pháp của các quốc gia dân chủ thường minh định những bảo đảm cần thiết cho nhóm thiểu số, như :

— Quyền bất khả xâm phạm của nghị viên : đề nghị-viên dù thuộc nhóm thiểu số đối-lập với chính quyền, được tự do phát biểu và hành động.

— Công nhận quyền đối lập : Các đảng phái đối lập thuộc phe thiểu số có thể hoạt-động trong khuôn khổ luật định, chính quyền

không được ngăn cấm và phải tôn trọng những ý kiến xây dựng của phe này.

TÓM - LƯỢC

I. Đề biếu quyết một vấn đề gì, người ta căn cứ vào sự quyết định của số đông người. Đó là nguyên tắc đa số.

Có nhiều loại đa số :

● Đa-số tương-đối và đa-số tuyệt-đối.

— Đa số tương đối : Đa số tính trên tổng số người hiện diện hay tổng số cử tri đi bầu. Đa số này dễ đạt được, nhưng kém chính xác.

— Đa số tuyệt đối : Đa số tính trên tổng số người có quyền biếu quyết hay có quyền đi bầu. Đa số này khó đạt được, nhưng chính xác.

Nếu cần phải được toàn thể hội viên biếu quyết chấp thuận một vấn đề gì là đa số toàn diện.

● Đa số quá bán và đa số tỷ lệ.

— Đa số quá bán : Đa số quá phân nửa tổng số $50\% + 1$ là đa số quá bán.

— Đa số tỷ lệ : $2/3, 3/4, 4/5, 3/5...$ là đa số tỷ lệ. Đa số này khó đạt được nhưng rất chính xác.

II. Nguyên tắc đa số được áp dụng để :

● Bầu-cử và biếu-quyết.

Nguyên tắc đa số thường được áp dụng trong các cuộc tuyển cử và việc biếu quyết các vấn đề trong cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

● Sự tôn-trọng thiểu-số.

— Dưới chế độ dân chủ tự do, nguyên tắc đa số được áp dụng, nhưng đồng thời quyền lợi của thiểu số vẫn được bảo vệ. Quyền lợi của đa số được dung hòa với quyền lợi của thiểu số.

— Có nhiều hình thức tôn trọng thiểu số :

* Trong việc bầu cử, cả phe đa số lẫn phe thiểu số đều có đại diện trong chính quyền.

* Các quyết nghị quốc tế, gồm cả lý lẽ của phe đa số lẫn phe thiểu số.

* Sự công nhận quyền đối lập trong quốc gia dân chủ.

4

NGUYÊN-TẮC TRỌNG-PHÁP

● Nguyên-tắc

● Định-nghĩa pháp-luật

● Lý-thuyết về vấn-đề quốc-gia thượng-tôn pháp-luật

● Pháp-trị chủ-nghĩa

● Sự áp-dụng : Dân-chủ pháp-trị

I. NGUYÊN-TẮC.

Theo lý thuyết Dân chủ tự-do, chủ-quyền quốc gia thuộc về dân chúng, người dân được hành xử dân quyền và công quyền, nhưng luôn luôn phải ý thức và tôn trọng pháp luật. Đó là nguyên tắc trọng pháp.

J. J. Rousseau đã đưa ra quan niệm về trọng-pháp như sau :

« Trong thực tế, ý-chí chung được phát biểu bằng luật lệ. Tuân theo luật lệ tức là tuân theo ý chí của mình và chứng tỏ cá-nhân có tự-do ».

II. ĐỊNH-NGHĨA PHÁP-LUẬT.

Pháp luật là những qui-lệ có tính-cách cưỡng-chế, được đặt ra nhằm mục-đích chi-phối các hành-động của mọi phần tử trong xã-hội, cùng hoạch-định giới-hạn mỗi quyền-lợi, để tránh và hòa giải các sự tranh chấp.

Luật-pháp rất cần thiết cho xã-hội, một câu ngạn-ngữ La-tinh cổ-truyền đã nói : « *Obi societas ubi jus* » (ở đâu có xã-hội, ở đó có luật pháp).

Lịch-sử nhân loại đã minh chứng : Bạo lực chỉ là biện pháp hữu hiệu nhất thời, Công-lý luôn luôn có giá trị.

Đoàn-thể xã-hội nào cũng vậy, dù lớn hay nhỏ đều cần đến luật-pháp. Không một đoàn thể nào có thể tồn tại được, nếu đoàn thể ấy không có những qui-luật chặt chẽ chi phối. Sở dĩ như vậy, vì nhược-diểm chung của loài người là khi không bị kiểm chế trong khuôn khổ pháp-luật thì sẽ theo bản-tính tự-nhiên : mạnh hiếp yếu, trật tự xã-hội sẽ bị rối loạn và đi đến chỗ tan rã.

Trong một quốc gia, cũng như trong một tộc-đoàn hay một đoàn-thể nào khác, pháp-luật được đặt ra với mục-dịch ổn-định mối tương-quan giữa những cá nhân và đồng-thời bảo vệ trật-tự an-ninh, sự sinh-tồn và sự phát-triển về phương diện tinh-thần, cũng như vật chất của đoàn-thể.

Hiệu-lực của luật pháp giúp loài người sống chung với nhau, không phải luật-pháp ban quyền-hành cho cá nhân, mà luật-pháp hạn chế quyền lợi cá-nhân, trong mục đích bảo vệ quyền-lợi của tập thể.

Sống trong xã-hội, mỗi cá-nhân phải ý thức được quyền hạn của mình và hiệu-nhiệm vụ của mình đối với đoàn-thể. Mỗi người đều phải am tường và tôn trọng luật pháp.

Theo J. J. Rousseau, luật pháp có một địa vị quan trọng, vì vai trò cần thiết của nó trong xã-hội, luật pháp là một phương thức biến cải xã-hội. Con người tính vốn thiện, nhưng bị xã hội làm hỏng bản chất nguyên thiện ấy đi. Ông đề nghị dùng luật pháp, vì người ta không thể sửa đổi con người, mà chỉ có thể sửa đổi pháp luật cho hoàn hảo.

III. LÝ-THUYẾT VỀ VẤN-ĐỀ QUỐC-GIA THUỘC-TÔN PHÁP-LUẬT.

Quốc gia có phải tôn trọng pháp luật hay không ? Hay nói cách khác pháp luật có chỉ phối được quốc gia hay không ?

Để giải quyết vấn đề này, có nhiều lý thuyết khác nhau :

A. HỌC-THUYẾT PHÁP-LUẬT THỰC-CHỨNG (*Doctrine du Positivisme Juridique*).

Theo học thuyết này, nếu quốc gia phải tùng phục trước pháp luật thì chỉ có thể buộc quốc gia tôn trọng pháp luật đương áp dụng tại quốc gia, trong một thời kỳ nào đó. Pháp luật đương thời này gọi là *Pháp luật thực chứng*.

Tuy nhiên, pháp luật thực chứng do chính quốc gia đặt ra, là sản phẩm của quốc gia, nên quốc gia không thể chịu sự hạn chế và chi phối của pháp luật này được.

B. HỌC-THUYẾT TỰ GIỚI-HẠN (*Doctrine de l'Autnolimitatio*).

Học thuyết này quan niệm rằng : Tuy pháp luật là do quốc gia đặt ra, nhưng đề hệ thống pháp lý của mình được thượng tôn, trước hết quốc gia phải nêu gương tôn trọng pháp luật.

C. HỌC-THUYẾT TỰ-NHIÊN PHÁP (*Doctrine du Droit Naturel*).

Học thuyết này cho rằng : một hệ thống pháp luật lý tưởng được xây dựng trên công lý và lẽ phải đã có trước và đứng trên quốc gia. Ngoài ra, công lý và lẽ phải là nền tảng chung cho trật tự xã hội nhân loại, vì vậy, pháp luật phải có tính cách bất di bất dịch và tổng quát được dùng chung cho cả thế giới.

Về sau quan niệm hơi đổi khác đi : chỉ có việc thực hiện một nền công-lý mới là bất-di-dịch, còn nội dung của công lý có thể thay đổi tùy theo sự biến chuyển của quan niệm và của các cuộc đấu tranh.

D. HỌC-THUYẾT PHÁP-LUẬT KHÁCH-QUAN (*Doctrine du Droit Objectif*).

Theo học thuyết này, pháp luật khách quan là những nền tảng pháp lý hay những quy tắc pháp lý cần thiết để làm khuôn mẫu chung cho mọi tầng lớp trong xã hội vì những cá nhân có mối liên đới ràng buộc. Vì vậy, pháp luật khách quan là do chính xã hội khai

sinh ra, không phải là bắt nguồn ở quốc gia nên vượt ra ngoài sự can thiệp của quốc gia.

Quốc gia chỉ đặt ra pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chỉ có giá trị và được coi là chính đáng nếu nó phù hợp với pháp luật khách quan. Như vậy, khi đặt ra pháp luật hiện hành, quốc gia không làm công việc sáng tạo, mà chỉ xác nhận pháp luật khách quan.

Như vậy, ta nhận thấy quốc gia đã bị pháp luật khách quan chi phối và chế ngự hoàn toàn.

IV. PHÁP-TRỊ CHỦ-NGHĨA.

Xưa kia, các quốc gia ở Đông phương chịu ảnh hưởng Khổng học, nên áp dụng *nhân trị chủ nghĩa*. Theo chủ nghĩa này, pháp luật trong xã hội không cần thiết hoặc chỉ cần trong những trường hợp vạn nhất. Tất cả mọi vấn đề trong xã hội đều qui về sự tu thân giáo hóa con người.

Quan niệm này làm nổi bật vai trò của luân lý trong địa hạt pháp luật Đông phương. Luân lý không có một phạm vi riêng biệt, mà là một phần lớn của pháp luật.

Đến thế kỷ thứ III trước Tây lịch, ở đời Tần bên Trung hoa, Hàn phi Tử đã đề xướng pháp trị chủ nghĩa, chủ trương quốc gia phải áp dụng luật pháp nghiêm minh để cai trị dân, không thể căn cứ vào sự tu thân giáo hóa con người như trước nữa.

Hàn phi-Tử đề cao vai trò của pháp luật qua tác-phẩm gồm có 7 chương :

- *Nan thế* : Dị luận về cái thế, hoàn cảnh.
- *Vấn biện* : Hỏi và giải về luật.
- *Định pháp* : Định-nghĩa luật-pháp.
- *Ngụy xử* : Cách áp dụng mâu-thuân của nhà cầm quyền.
- *Lục phân* : Sáu mâu-thuân ở trong xã-hội.

— *Ngũ đồ* : Năm con mắt của xã-hội.

— *Hiền học* : Sự học được hiền dương.

Hàn phi-Tử quan niệm rằng : Một tổ-chức hoàn-hảo, pháp-luật chính-bị sẽ đưa đến kết-quả khả quan, mà không cần đến thế, hoàn cảnh nữa.

Theo ông, đề chính huấn một người gian ác, dù cha mẹ có dạy dỗ, sư phụ có chỉ bảo, bạn bè có khuyên răn, cũng không đủ, cần phải có pháp quan và linh tráng tróc-nã, trừng phạt họ, thì họ mới sợ mà cải thiện.

Hàn phi-Tử cho rằng : Một vị minh chủ không cần người giỏi, song phải đặt ra pháp luật công minh, không nhất thiết tin ở người tài đức, song dùng luật mà cai trị.

Ông còn nói : Một nước được thánh-nhân cai-trị, chắc thánh-nhân không mong dân làm điều thiện để mình vui lòng mà chú trọng đến chỗ dân không làm điều ác. Nếu dân làm điều thiện, trong nước sẽ không được mười người. Nhưng nếu mong dân không làm điều ác, cả nước đều làm được. Trị dân phải theo số nhiều bỏ số ít. Vậy không cần đề ý đến đức hạnh, mà phải chú trọng tới luật pháp...

« Phương-pháp trông vào tình thiện sẵn có của dân, không dùng thưởng phạt, một vị minh chủ cũng không cần đề ý tới, vì pháp-luật trong một nước không thể hủy hoại được và dân trong nước không phải chỉ có một người. Vì vậy, phép trị dân không căn cứ ở một sự bất kỳ hay hãn hữu, mà phải căn cứ ở sự hằng cửu như luật pháp ».

V. SỰ ÁP-DỤNG : DÂN-CHỦ PHÁP-TRỊ.

Ngày nay, các quốc gia Dân-chủ Tự-do trên thế-giới đều theo pháp trị chủ-nghĩa để xây-dựng một nền Dân-chủ Pháp-trị, với sự áp dụng nguyên-tắc trọng pháp.

Ta hãy xét sự áp dụng nguyên-tắc trọng pháp, về phương diện dân-chúng và chính-quyền :

A. VỀ PHƯƠNG-DIỆN DÂN-CHÚNG.

Dân chúng trong một quốc-gia dân-chủ được nắm giữ chủ-quyền và có các quyền tự-do căn-bản, đó là dân quyền. Tuy nhiên, công-dân chỉ được hành xử dân quyền trong khuôn khổ luật pháp. Trọng pháp là một nhiệm vụ của công dân.

— Công-dân phải ý thức được tầm mức quan-trọng của luật pháp, phải tìm hiểu đề am tường luật-pháp hiện hành của quốc gia. Trước Tòa án, không ai có thể minh oan bằng cách nói là mình không thông hiểu pháp-luật « Nul n'est censé ignorer la loi ».

— Hiểu luật chưa đủ, công dân còn phải thi hành đúng đắn pháp luật, không phạm pháp. Hơn nữa, công dân có nhiệm-vụ phổ-biến luật pháp cho mọi người xung quanh cùng hiểu biết và can đảm tố giác các trường hợp phạm pháp trước công lý.

B. VỀ PHƯƠNG-DIỆN CHÍNH-QUYỀN.

Trước khi xét đến sự áp-dụng nguyên-tắc trọng pháp trong các cơ-quan công-quyền, một vấn-đề cần được nêu ra, đó là *hệ-cấp pháp luật quốc-gia*.

1. Hệ-cấp pháp-luật quốc-gia.

Trong một quốc gia ta thấy có nhiều văn kiện pháp-lý, do các cơ quan khác nhau soạn thảo và ban hành. Tuy nhiên, tất cả các văn kiện đó đều được sắp xếp có hệ thống theo tiêu-chuẩn giá-trị pháp-lý, những văn kiện có hiệu lực hơn được đặt lên trên. Hệ thống giá-trị này được gọi là *hệ cấp pháp-luật quốc-gia*.

Theo thứ bậc từ trên xuống dưới, ta thấy có : Hiến pháp, đạo luật, sắc luật, sắc lệnh, nghị định, quyết định và thông tư :

a) *Hiến-pháp* : do Quốc-hội lập-hiến biểu quyết và Tổng thống ban hành.

b) *Đạo-luật* : do Quốc-hội lập-pháp soạn-thảo và Tổng-thống ban hành.

c) *Sắc-luật* : do Tổng thống soạn thảo và ban hành, có giá-trị như đạo luật. Tổng thống chỉ có quyền ký sắc luật nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách trong thời gian giữa hai khóa họp của Quốc-hội. Khi khóa họp khai diễn, mà Quốc-hội không hủy bỏ hay sửa đổi sắc luật thì đương nhiên sắc luật trở thành đạo luật.

d) *Sắc-luật* : do Tổng thống ký nhằm chi tiết hóa một đạo luật.

e) *Nghị-định* : do Thủ tướng hay Tổng Bộ trưởng hoặc Đô trưởng ký, để thi hành sắc lệnh hay giải quyết các vấn đề trong phạm vi thẩm quyền.

f) *Quyết-định* : thường do Tỉnh trưởng ký, nhằm thi hành những việc thuộc phạm vi quyền hạn. Đôi khi Tổng trưởng hay Đô trưởng cũng ký quyết-định về các vấn đề hành chánh chỉ liên hệ tới một vài cá nhân, như cho phép một công dân mở một tiệm buôn.

g) *Thông-tư* : chỉ là một văn thư giải thích các thể thức thi hành các văn kiện lập qui như : Sắc lệnh, nghị định. Nó chỉ có giá-trị chỉ dẫn nội bộ chính quyền, chứ không tạo ra một nguyên tắc mới có ảnh hưởng đến người dân.

Trong khuôn khổ trọng pháp, các cơ-quan công-quyền không thể ban hành những văn kiện pháp lý trái ngược với những văn kiện ở cấp cao hơn. Thí-dụ : Quốc hội không thể biểu quyết một đạo luật trái với Hiến pháp ; Chính-phủ không thể ban-hành một nghị-định trái với sắc-lệnh.

2. Sự áp-dụng nguyên-tắc trọng-pháp trong các cơ-quan công quyền.

Các cơ-quan chính-quyền cũng phải tôn-trọng pháp-luật, mọi công quyền đều do pháp-luật chi-phối và hạn-chế.

a) *Cơ-quan Hành pháp*.

Cơ-quan Hành-pháp phải thi-hành đúng Hiến-pháp và luật-lệ quốc-gia, không vì lý do gì cơ-quan này có thể vi phạm ngay các luật lệ do chính mình ban hành.

Các cơ-quan Hành-chánh cũng phải áp-dụng đúng các qui-tắc Hành-chánh.

Chính-phủ còn có nhiệm-vụ kiểm-soát việc thi hành luật-pháp của mọi công-dân, nếu có trường-hợp phạm-pháp xảy ra, phải truy-tố ra trước tòa án.

b) Cơ-quan Lập-pháp.

Cơ-quan Lập-pháp có quyền soạn thảo ra hiến-pháp và luật-pháp nhưng đồng thời cũng phải tôn-trọng hiến-pháp và luật pháp.

Tuy các nghị-viên được hưởng quyền đặc miễn và bất-khả xâm phạm, nhưng chỉ trong lúc hành-sự. Còn những khi hần động có tính cách riêng tư hay trường hợp quả tang phạm-pháp, các nghị-viên vẫn bị truy-tố trước pháp luật, như một thường phạm.

c) Cơ-quan Tư-pháp.

Cơ-quan Tư-pháp là đại-diện của công-lý, nên phải tuyệt-đối tôn-trọng pháp-luật.

Tòa-án phải xét xử các tội phạm theo công-tâm và luật-pháp.

Dân-sự và Hình-sự tố tụng quy-định các thủ-tục chặt chẽ để pháp luật được tôn-trọng triệt-đề.

Để tránh các trường hợp xét xử oan-uổng, có thể vi-luật, các bản án được xét xử qua nhiều cấp: sơ-thẩm, thượng-thẩm và phá án.

Tóm lại : Dưới chế độ dân chủ pháp trị, nguyên tắc trọng pháp được áp dụng. Công dân tuy được nắm giữ chủ quyền cũng phải tôn-trọng pháp-luật. Ngoài ra, các cơ quan chính-quyền có quyền hành rộng rãi thực sự, không thể lạm quyền mà vi-luật, vi hiến. Ngày nay các quốc-gia thường thiết-lập Tối-cao Pháp-viện để xét xử các vụ bất tuân pháp-luật của các cơ quan công-quyền.

Cùng có quan-niệm tương-tự về trọng pháp, J.J. Rousseau đã phân biệt vị chủ-tể hiện thân của dân chúng, tạo ra pháp luật và chính quyền gồm một nhóm người có nhiệm vụ chấp-hành luật-lệ đó. Ý muốn của vị chủ-tể xác-định thành những hành vi tổng quát,

trái lại, chính thể hành động bằng những hành vi riêng biệt để thi hành hành-vi tổng-quát. Như vậy, chính thể phải được thiết-lập thể nào để có thể luôn luôn thi-hành luật-pháp và bao giờ cũng thi hành luật pháp.

Ông quan niệm rằng : « Luật pháp có tính cách khách quan, vì vậy, được áp dụng tổng quát cho mọi người, kể cả những người điều khiển guồng máy xã hội ».

TÓM-LƯỢC

I. Dưới chế độ dân-chủ tự-do, người dân chỉ được hành xử dân quyền và công quyền trong khuôn khổ pháp luật. Đó là nguyên tắc trọng-pháp.

II. ● Pháp-luật là những quy-lệ có tính cách cưỡng-chế đối với mọi cá nhân, nhằm mục-dịch duy-trì trật tự an ninh trong xã hội.

● Từ đoàn thể nhỏ cho đến đoàn thể rộng lớn nhất như xã hội, quốc gia đều được xây dựng trên nền tảng pháp luật, mới có thể tồn tại được.

Pháp luật hạn chế quyền lợi cá nhân, trong mục đích bảo vệ quyền lợi tập thể.

● Nếu không có pháp luật, kẻ mạnh sẽ hiếp đáp kẻ yếu, trật tự sẽ bị rối loạn.

III. ● Học thuyết pháp-luật thực-chứng :

Quốc gia không chịu sự chi phối của pháp luật thực chứng, pháp luật này do chính quốc gia đặt ra.

● Học-thuyết tự giới hạn :

Tuy pháp luật do chính quốc gia đặt ra, nhưng để hệ

thống pháp lý của mình được thượng tôn, trước hết, quốc gia phải nêu gương tôn trọng pháp luật.

● **Học-thuyết tự-nhiên pháp :**

Hệ thống pháp luật lý tưởng được xây dựng trên công lý và lẽ phải đã có trước và đứng trên quốc gia.

● **Học thuyết pháp-luật khách-quan :**

Pháp luật khách-quan do chính xã hội khai sinh ra, không bắt nguồn ở quốc gia, nên hoàn toàn chi phối quốc gia.

IV. ● **Nhân trị chủ nghĩa :** Pháp luật trong xã hội không cần thiết hoặc chỉ cần trong những trường hợp vạn nhất. Tất cả mọi vấn đề trong xã hội đều qui về sự tu thân giáo hóa con người.

● **Pháp trị chủ nghĩa :** chủ trương trái hẳn, theo Hàn phi Tử, muốn cai trị dân, duy trì trật tự xã hội, phải áp dụng luật pháp nghiêm minh.

V. Ngày nay, các quốc gia dân chủ tự do được xây dựng trên nền tảng dân chủ pháp trị, trong đó nguyên tắc trọng pháp được áp dụng đối với dân chúng cũng như đối với chính quyền.

● **Đối với dân chúng :**

— Công dân phải am tường pháp luật.

— Công dân phải thi hành pháp luật.

● **Đối với chính quyền :**

— Tất cả các vận kiện pháp lý trong một quốc gia được sắp xếp theo tiêu chuẩn giá trị từ trên xuống dưới thành một hệ cấp pháp luật quốc gia :

* **Hiến pháp :** do Quốc hội soạn thảo.

* **Đạo luật :** do Quốc hội soạn thảo.

* **Sắc luật :** do Tổng thống soạn thảo, có giá trị như đạo-luật

* **Sắc lệnh :** do Tổng thống ký nhằm chi tiết hóa một đạo luật.

* **Nghị định :** do Thủ-tướng, Bộ trưởng hay Đô trưởng ký.

* **Quyết định :** do Tỉnh trưởng ký.

* **Thông tư :** là văn thư của nội bộ chính quyền. Trong khuôn khổ trọng pháp, các cơ quan công quyền không thể ban hành những văn kiện pháp lý trái ngược với những văn kiện ở cấp cao hơn.

— Nguyên tắc trọng pháp được áp dụng trong :

* **Cơ-quan Hành-pháp :** Cơ quan này có nhiệm vụ thi hành hiến pháp và luật lệ quốc gia, áp dụng đúng quy tắc hành chánh.

Chính phủ còn có nhiệm-vụ kiểm soát việc thi hành pháp luật của mọi công dân.

* **Cơ-quan Lập-pháp :** Cơ quan này có nhiệm vụ tôn trọng và bảo vệ hiến pháp và luật lệ do chính mình soạn thảo ra.

* **Cơ-quan Tư-pháp :** Cơ-quan Tư-pháp có nhiệm vụ triệt để tôn trọng và áp dụng đúng luật pháp quốc-gia để xét xử các vụ phạm pháp.

NGUYÊN-TẮC TỰ-DO BÌNH-ĐẲNG

- Lý-thuyết về Quyền tự-do và bình-đẳng
- Sự áp-dụng nguyên-tắc tự-do bình-đẳng
- Sự bảo đảm quyền tự-do bình-đẳng

I. LÝ-THUYẾT VỀ QUYỀN TỰ-DO VÀ BÌNH-ĐẲNG.

A. QUAN-NIỆM CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU.

J. J. Rousseau là người đầu tiên trình bày minh bạch về « quyền tự nhiên » của con người trong tác phẩm *Du Contrat Social* :

« *L'homme est né libre* », khi sinh ra con người đã có tự do. Vậy trước khi gia nhập xã-hội, con người đã có tự-do. Vì lợi-ích công-cộng, xã-hội có thể thu hẹp quyền tự-do cá-nhân, nhưng không thể hủy bỏ được quyền này. Đó là dân quyền nguyên thủy của thời xưa, khi cá nhân chưa biết tới ý-niệm xã hội.

• Theo tác giả, sức mạnh là tạm thời, sự vinh-cửu chính là uy-quyền. Muốn có uy-quyền này phải có sự đồng tình trong một khế-ước nguyên-thủy. Ông đã tìm một giải pháp để đi từ trạng thái thiên nhiên lý tưởng, con người có tự-do, đến trạng-thái xã-hội, trong đó con người mất hết quyền nguyên thủy. Cá-nhân chuyển đổi trạng thái như vậy là vì mục đích bảo-vệ hữu hiệu quyền lợi thiên-nhiên của mình. Vậy khế-ước xã-hội phải đồng thời đạt được hai mục-tiêu :

- Đặt quyền thiên-nhiên của cá-nhân trước sự bảo-vệ chung.
- Làm sao chính trong lúc ấy, mỗi người chỉ tuân lệnh chung để tự đưa đến tự do như trước kia.

Như vậy Rousseau cho vấn đề quan trọng là : « ý-chí chung ». Theo ông, sự hy sinh toàn thể sẽ bảo đảm được sự tự-do và bình-đẳng tuyệt đối. Cá nhân lại tìm thấy trong xã-hội những quyền đã chuyển dịch. Vì mỗi người tuân theo « ý-chí chung », ý chí của toàn thể, trong đó cũng có một phần nhỏ ý chứa đựng ý chí của mình, thì khác nào cá-nhân tuân-theo ý chí riêng của mình.

J. J. Rousseau đã đưa ra quan niệm : một xã-hội hoàn toàn bình đẳng không thể thành một xã-hội áp-bức, vì áp bức người khác tức là áp bức mình. Do các điều khoản của khế-ước xã hội cộng-đồng, nên tự-do của con người thiên-nhiên biến thành tự-do của một công-dân trong một tập thể có tổ-chức. Xét cho kỹ, công dân chỉ là sự kiện tham-gia không ngừng vào việc cấu tạo ý chí chung. Như vậy, người nào chống lại ý chí chung, để hành động theo ý chí riêng, không phải là hành-động tự-do, mà trái lại, họ đã tự mâu-thuẫn, đã đi ngược lại ý chí riêng của mình, để làm một hành vi nô lệ.

Đôi khi, có thể ý chí riêng phù hợp với ý chí chung. Nhưng sự hòa hợp không thể vững bền, lâu dài. Bởi vì, do bản chất, ý chí riêng có biệt hướng về sở thích, còn ý chí chung hướng tới sự bình đẳng.

Để kết luận, Ông viết :

« Trong thời gian đầu, vì tự-do tàn phá, con người đã mất một cái gì quý báu nhất. Vì vậy, cần phải tổ-chức một xã-hội, trong đó nếu con người không tìm lại được những quyền thiên nhiên, đáng lý ra không bao giờ mất, thì ít nhất cũng phải có những năng quyền tương đương ».

(... Réformer la société de telle manière que l'homme y retrouve, sinon les avantages naturels, à jamais perdus, du moins leur équivalent).

B. QUAN-NIỆM CỦA JOHN-LOCKE.

Locke đã quan niệm về quyền tự-nhiên như sau :

Khi Trời tạo-dựng nhân-loại ở thời kỳ nguyên thủy hay trong « trạng thái thiên-nhiên », Trời đã công nhận cho con người hai thứ quyền :

— Con người có quyền huy-dộng mọi biện-pháp hay mọi phương tiện thích nghi, để bảo tồn bản thân và duy trì chủng loại.

— Con người có quyền trừng phạt, nghĩa là dùng sức mạnh thiên-nhiên, để thi-hành luật thiên-nhiên, theo bản năng lý-trí và lương tâm.

Ông đã kích sự chuyên-chế của chính quyền bằng cách nhấn mạnh quyền thiên-nhiên :

« Con người thỏa-thuận gia nhập xã-hội, song con người vẫn tồn tại, không biến mất, vậy quyền thiên-nhiên vẫn còn và giới hạn quyền uy xã-hội. Cứu-cách của hành vi chánh-quyền là tôn trọng quyền thiên-nhiên cá-nhân, không thể có quyết định độc đoán về tài-sản và tính-mệnh của dân chúng.

Khế-uớc xã-hội nguyên-thủy không phải là sự phục-tùng tuyệt-đối của cá-nhân, dân-uy-quyền cho xã-hội để đời sống được thuận lợi, vậy chính quyền không được lạm dụng ».

II. SỰ ÁP-DỤNG NGUYÊN-TẮC TỰ-DO BÌNH-ĐẲNG.

A. DỰA TRÊN CĂN-BẢN CÔNG-BẰNG XÃ-HỘI.

Trước kia, theo chủ-nghĩa tư-bản, người ta quan-niệm một sự tự-do bình-đẳng tuyệt-đối, mọi công-dân đều có quyền hành xử quyền tự-do vô hạn định. Do đó, sự áp dụng nguyên-tắc tự-do bình-đẳng này đưa đến nhiều bất lợi :

— Về phương diện chính-trị : có nhiều người đã lợi dụng tự-do để chuyên quyền, lấn át kẻ khác, gây xáo trộn trong quốc-gia.

— Về phương diện kinh-tế : chính sách tự-do kinh-tế đưa đến sự tập trung tư-bản, độc chiếm thị trường, để bóc lột người tiêu thụ. Quyền tự-do tư-hữu tuyệt đối đưa đến sự cách biệt giữa hai giai cấp tư-bản và vô sản, vì vậy luôn xảy ra mâu-thuẫn và tranh chấp giữa hai giai cấp này. Ngoài ra, quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh đã gây nên các cuộc khủng hoảng kinh tế định kỳ làm suy-xụp nền kinh tế quốc gia.

Vì những khuyết điểm lớn lao đó mà ngày nay người ta áp dụng nguyên tắc tự do bình-đẳng dựa trên căn bản công bằng xã-hội. tự-do cá nhân phải được đặt trong tự-do xã-hội. Montesquieu đã trình bày quan niệm về sự giới hạn này như sau : *« Tự-do là quyền làm tất cả cái gì mà luật pháp cho phép và nếu một công-dân có thể làm cái gì mà luật-pháp cấm, người ấy sẽ không có tự-do, bởi vì những người khác cũng có quyền đó ».*

Công dân không thể bành trướng vô hạn định quyền tự-do của mình, mà phải tôn trọng quyền tự-do của kẻ khác. Pháp-luật quốc-gia được đặt ra để bảo-vệ, đồng thời cũng giới hạn quyền tự-do cá-nhân.

B. CÁC QUYỀN TỰ-DO.

Bản Tuyên ngôn Quốc-tế Nhân quyền (1948) đã minh định các quyền tự do chính trị của công dân. Về sau Hiến pháp của các quốc gia dân chủ tự-do đã lập lại các quyền tự-do này, đại để gồm có :

I. Các bảo-đảm bản-thân.

— Quyền an ninh cá nhân : công dân được hưởng an toàn về vật chất cũng như về tinh thần, không ai có thể vô cớ bị bắt giam, tra tấn hay bị đe dọa về tinh thần.

— Quyền được tôn trọng danh dự và đời tư cá nhân : Không ai được quyền làm mất danh dự kẻ khác. Đời tư, nhà cửa và thư tín của công dân phải được tôn trọng.

— Quyền tự do đi lại và cư trú : Mọi công-dân đều có quyền lựa chọn nơi cư ngụ, đi lại trong nước, xuất ngoại hay hồi hương, ngoại trừ trường hợp luật pháp hạn chế vì lý do y-tế, an-ninh và quốc-phòng.

2. Quyền tự-do tư-tưởng.

— Quyền tự do tín ngưỡng : Ngoài phạm vi hạn chế đặc biệt của quốc gia, công-dân có quyền truyền giáo và hành đạo bất kỳ tôn giáo nào.

— Quyền tự-do giáo-dục : Đó là quyền học hỏi và giảng dạy

phổ biến về khoa-học, văn chương nghệ thuật... Nhiều quốc gia còn áp dụng chính sách cưỡng bách giáo dục để nâng cao trình độ dân trí.

— *Quyền tự-do ngôn luận* : Công dân được quyền phát biểu ý kiến hay phổ biến tư-tưởng trong quần chúng bằng các phương tiện như : sách báo, diễn đàn...

— *Quyền tự-do hội-hợp* : Công dân có quyền hội họp một số đông người để thảo luận về vấn đề gì.

— *Quyền tự-do lập hội* : Đó là quyền thành lập các tổ chức có nhiều người tham dự hoạt động để đạt mục tiêu xã hội, kinh tế hay chính trị.

3. Các quyền tự-do kinh-tế và xã-hội.

— *Quyền làm việc và tự-do hành nghề* : Mọi công dân đều có quyền lựa chọn và làm bất kỳ nghề gì theo ý riêng mình. Ngoài ra, quốc gia còn cố gắng tạo công ăn việc làm cho dân chúng.

— *Quyền tự-do nghiệp đoàn và đình công* : Đó là quyền liên kết giữa các công nhân cùng một ngành thành một tổ chức để bảo vệ quyền lợi của đoàn viên. Công nhân có quyền đình công để đòi thực hiện một yêu sách nào đối với phe chủ.

— *Quyền tự-do kinh doanh* : Đó là quyền tham gia vào hoạt động kinh tế như thiết lập các xí nghiệp, công ty...

— *Quyền tự-do tư hữu* : Công dân có quyền hưởng thụ và sử dụng theo ý riêng mình những của cải, tác quyền thuộc về mình.

— *Quyền an-ninh xã-hội* : Các quốc gia dân-chủ tự-do còn cố gắng trợ giúp dân chúng về y tế, cứu tế và giáo dục. Đặc biệt là giới lao-động được hưởng sự bảo hiểm về nghề nghiệp và các bảo đảm cần thiết cho bản thân.

4. Các quyền chính-trị.

— *Quyền tham chính* : Công dân có quyền tham gia trực tiếp hay

gián tiếp vào các cơ quan chính quyền : Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

— *Quyền tuyển cử* : Đó là quyền bầu cử hay ứng cử vào các chức vụ thay mặt dân điều khiển guồng máy quốc gia. Bầu cử và ứng cử còn là bổn phận của công dân.

C. CÁC QUYỀN BÌNH-ĐẲNG.

Mọi người sống trong xã hội đều được coi ngang hàng với nhau đó là quyền bình đẳng. Điều 1 bản Tuyên ngôn Nhân quyền đã xác nhận : « Mọi người sinh ra đều tự-do và bình đẳng về phẩm giá cũng như về quyền lợi ».

1. Bình-đẳng về quyền-lợi.

Mọi công dân đều được hưởng ngang nhau về các quyền an ninh cá nhân, tư-tưởng, kinh tế, xã hội và chính trị. Không ai được bành trướng quyền hạn của mình đè lấn át hoặc tước quyền kẻ khác. Quyền bình đẳng hủy bỏ mọi đặc quyền trong xã hội và làm cho cá nhân được tập thể tôn trọng. Như vậy chế độ nô lệ, trong đó giới thống trị có toàn quyền đối với giai cấp nô lệ hoàn toàn vô quyền, phải xóa bỏ ; vấn đề kỳ thị chủng tộc, tôn giáo . . . cũng phải cáo chung.

THÍ DỤ : Bình đẳng về quyền tham chính, mọi công dân nếu hội đủ các điều kiện về tuổi, sức khỏe, hạnh kiểm, quốc tịch... đều có thể bầu cử và ứng cử vào các cơ quan công quyền. Chế độ phổ thông đầu phiếu được áp dụng trong các quốc gia dân chủ tự do.

2. Bình-đẳng về nghĩa-vụ.

Được hưởng đồng đều về quyền lợi tất nhiên công dân phải đảm trách các nghĩa vụ ngang nhau.

— *Nghĩa vụ đóng thuế* : Nhằm mục đích duy trì bảo vệ và phát triển quốc gia, mọi công dân đều có nghĩa vụ đóng thuế, tùy theo lợi tức thu hoạch được, thu hoạch được nhiều thì đóng nhiều, thu hoạch được ít thì đóng ít, nhưng ai cũng phải đóng không phân biệt

địa vị sang hèn. Chỉ có những người không có lợi tức hay lợi tức quá ít thì mới được miễn thuế.

— *Nghĩa-vụ quân-sự* : Trong các quốc gia dân chủ tự do mọi công dân đều phải thi hành quân dịch, nghĩa là khi đến tuổi pháp định phải nhập ngũ trong một thời gian, để bảo vệ tổ quốc, sau đó sẽ được giải ngũ. Quân dịch là nhiệm vụ chung của toàn dân, không phân biệt giàu nghèo, trình độ học vấn, địa vị sang hèn...

— *Nghĩa vụ trọng-pháp* : Công dân còn có nghĩa vụ trọng pháp tương đồng, ai cũng phải tôn trọng pháp luật, phải biết mọi luật lệ được ban hành trong nước, không ai có thể nại rằng mình phạm lỗi vì không biết luật.

Ngoài ra, mọi người đều được bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ ngang nhau. Trước tòa án, dù sang trọng hay nghèo hèn, dù trí thức hay ngu dốt, mọi người đều được xét xử công minh theo luật pháp và ai cũng có quyền tự mình minh oan hay nhờ luật sư bào chữa cho mình.

III. SỰ BẢO-ĐẢM CÁC QUYỀN TỰ-DO.

Theo chủ-nghĩ dân-chủ tự-do, các quyền tự-do không những được ghi nhận trên lý-thuyết, mà trong thực-tế mọi công-dân phải được hành xử các quyền này.

Vì vậy, các quốc-gia dân-chủ tự-do đã dự trù các biện pháp hữu hiệu, để bảo-đảm các quyền tự-do công-dân, gồm có các biện-pháp bảo đảm áp dụng về phương-diện quốc-gia, cũng như về phương-diện công-dân.

A. VỀ PHƯƠNG-DIỆN QUỐC-GIA.

Về phương-diện quốc-gia, muốn bảo-đảm hữu-hiệu các quyền-lợi công-dân, cần áp-dụng hai phương sách :

— Nguyên-tắc phân quyền.

— Và Hiến-pháp.

1. Nguyên-tắc phân-quyền.

Thường thường kẻ nắm giữ quyền-hành hay lạm quyền. Vì vậy, chính phủ nếu có quyền hành rộng rãi, sẽ lạm dụng và có thể vi phạm các quyền tự-do của dân-chúng. Do đó, chủ-nghĩa dân-chủ tự-do phải thiết-lập một chế-độ, trong đó nhà nước không thể lạm-dụng quyền hành sẵn có trong tay.

Montesquieu, một triết-gia Pháp đã đưa ra giải-pháp : « dùng quyền-lực để ngăn chặn quyền-lực ». Muốn vậy, quốc-gia phải áp-dụng nguyên-tắc phân quyền. Đó là phân chia quyền-hành cho ba cơ-quan khác nhau : Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp.

Cơ-quan Lập-pháp, có nhiệm-vụ soạn thảo luật-pháp.

Cơ-quan Hành-pháp, có nhiệm-vụ thi-hành luật-pháp.

Cơ-quan Tư-pháp, có nhiệm-vụ dựa theo luật-pháp để xử án.

Ba cơ-quan này biệt-lập, ngoài nhiệm-vụ riêng biệt, còn có nhiệm vụ kiểm-soát lẫn nhau, để có thể ngăn chặn các sự lạm quyền, vi-phạm đến các quyền tự-do công-dân.

2. Hiến-pháp.

Trong Hiến-pháp của các quốc-gia dân-chủ tự-do có minh định các quyền tự-do công-dân.

Hiến-pháp có thể bảo-đảm hữu hiệu các công-dân quyền vì :

— Các điều-khoản về quyền công-dân được ghi rõ trên giấy trắng mực đen, là một bằng cứ, không ai có thể chối cãi được, để vi-phạm các quyền này.

— Hiến-pháp là luật căn-bản của quốc-gia. Các luật khác được đặt ra phải phù-hợp với Hiến-pháp. Nếu có điều luật trái với

Hiến pháp thì điều luật do đương nhiên bị hủy bỏ. Vì vậy, không ai có thể đặt ra điều luật nào vi-phạm quyền lợi được ghi nhận trong Hiến-pháp.

-- Luật Hiến-pháp có tính-cách tổng-quát và vô-tư. Vì vậy được áp-dụng chung cho mọi công-dân và không phân-biệt, thiên-vị ai.

B. VỀ PHƯƠNG-DIỆN CÔNG-DÂN.

Về phương-diện công-dân, Hiến-pháp thường ghi nhận những biện-pháp bao-đảm các quyền tự-do. Đó là quyền thỉnh cầu và quyền đề-kháng chống áp-bức.

1. Quyền thỉnh-cầu.

Khi quyền-lợi bị chính-quyền xâm-phạm, công-dân có quyền thỉnh cầu chính-quyền ngưng hành-dộng hoặc bồi thường những thiệt hại đã gây ra.

Có hai loại quyền thỉnh cầu :

-- Quyền khiếu nại : Công-dân chỉ yêu-cầu chính-quyền hủy bỏ các quyết-định làm phương-hại đến quyền lợi cá nhân với những lý-do xác-đáng.

-- Quyền khởi-tố : Trong trường hợp khiếu nại không hiệu-quả, chính-quyền vẫn tiếp-tục vi-phạm hoặc chính quyền đã gây cho người dân những thiệt hại nặng nề, công-dân có quyền khởi tố chính-quyền tại Tham-chính viện, đề xin phán-quyết đình chỉ các hành-dộng vi luật và xin bồi thường thiệt hại.

2. Quyền đề-kháng chống áp-bức.

Công-dân áp-dụng biện pháp này trong trường-hợp :

-- Xử-dụng quyền thỉnh cầu không hữu hiệu.

-- Nhà cầm quyền đã xâm-phạm quá đáng đến quyền-lợi tự-do căn bản, coi thường nhân phẩm và quyền sống của người dân.

TÓM-LƯỢC

I. ● Quan-niệm của Jean Jacques Rousseau về :

-- Quyền tự-nhiên :

* Khi sinh ra, con người đã có tự-do. Đó là quyền tự-nhiên của con người có tính cách bất khả xâm phạm.

* Sống trong trạng thái thiên nhiên, con người có quyền tự-do tuyệt đối.

* Chuyển từ trạng thái thiên nhiên sang trạng thái xã hội, vì lợi ích công cộng, quyền tự-do bị thu hẹp, nhưng vẫn tồn tại.

-- Ý chí chung :

Đó là ý chí của toàn thể, bao gồm cả ý chí cá nhân mình. Con người chỉ có hành động tự-do khi tôn trọng ý chí chung.

● Quan niệm của John Locke :

-- Khi con người gia nhập xã hội, quyền thiên nhiên vẫn tồn tại và giới hạn quyền uy xã hội.

-- Dân ủy quyền cho xã hội để đời sống được thuận lợi hơn. Vậy chính quyền không được độc đoán về tài sản và tính mệnh của dân chúng, mà phải tôn trọng quyền thiên nhiên cá nhân.

II. Nguyên-tắc tự-do bình-dẳng được áp dụng :

● Dựa trên căn-bản công-bằng xã hội.

-- Chủ nghĩa tư bản :

* Theo chủ-nghĩa tư bản, công-dân được hưởng quyền tự-do bình đẳng tuyệt đối, được hành xử vô hạn định.



* *Hậu quả* : Tự-do chính trị bị lợi dụng đi đến chuyên quyền, áp bức.

Độc quyền kinh tế, khủng hoảng kinh tế.

— Công bằng xã hội :

Tự-do cá nhân phải được đặt trong tự-do xã-hội. Pháp luật được đặt ra để bảo vệ, đồng thời cũng giới hạn quyền tự-do cá-nhân.

● Các quyền tự-do :

— Các bảo đảm bản thân :

Quyền an-ninh cá-nhân.

Quyền được tôn-trọng đời tư và danh-dự cá-nhân.

Quyền tự-do vắng-lai và cư-trú.

— Quyền tự-do tư-tưởng.

Quyền tự-do tín-ngưỡng.

Quyền tự-do giáo-dục.

Quyền tự-do ngôn-luận.

Quyền tự-do hội họp.

Quyền tự-do lập-hội.

— Các quyền tự-do kinh-tế và xã-hội :

Quyền làm việc và tự-áo hành-nghề.

Quyền tự-do nghiệp-đoàn và đình-công.

Quyền tự-do kinh-doanh.

Quyền tự-do tư-hữu.

An-ninh xã-hội.

— Các quyền chính-trị.

Quyền tham chính.

Quyền tuyển cử.

● Quyền bình đẳng.

— Bình đẳng về quyền lợi :

Mọi công dân đều được hưởng quyền lợi ngang nhau không phân biệt giàu nghèo, sang hèn và trình độ học thức...

— Bình đẳng về nghĩa vụ :

Công dân đều phải đảm trách các nghĩa vụ đồng đều như thi hành quân dịch, đóng thuế và tôn trọng luật pháp quốc gia. Ngoài ra, mọi người đều được bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ ngang nhau.

III. Có nhiều biện pháp bảo đảm quyền tự-do :

● Về phương diện quốc gia có hai biện pháp chính :

— Nguyên tắc phân-quyền :

Đó là sự phân chia quyền hành cho ba cơ quan : Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp, để tránh sự tập trung quyền hành vào một cơ quan và để dùng quyền lực ngăn cản quyền lực, ngõ hầu có thể tránh được độc tài chuyên chế, vi phạm đến các quyền tự do công dân.

— Hiến pháp :

Hiến pháp quốc gia có thể bảo đảm các quyền tự do công dân vì :

Hiến pháp minh định các quyền tự do.

Hiến pháp là luật căn bản của quốc gia, mọi điều luật khác được đặt ra phải phù hợp với Hiến pháp.

● Về phương diện công dân có các biện pháp như :

— Quyền thỉnh cầu :

Quyền khiếu nại : yêu cầu chính quyền hủy bỏ các quyết định phương hại đến quyền lợi cá nhân.

Quyền khởi tố ra trước Tòa án.

— Quyền đề kháng chống áp bức :

Quyền này có hiệu lực mạnh mẽ, được sử dụng trong những trường hợp đặc biệt.

6

NGUYÊN-TẮC PHÂN-QUYỀN

● Ý nghĩa tổng quát

● Học thuyết phân quyền

● Sự thực hiện phân quyền

● Sự tổ chức công quyền

theo nguyên tắc phân quyền

I. Ý-NGHĨA TỔNG-QUÁT.

A. NGUYÊN-TẮC.

Phân quyền là phân chia quyền lực quốc gia thành ba quyền Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp và giao phó cho ba cơ quan riêng biệt đảm trách.

Nguyên tắc phân quyền bao hàm hai ý nghĩa :

1. Sự minh-định quyền-hạn.

Mỗi cơ quan công quyền được giao phó một quyền hạn nhất định : Quốc-hội có thẩm quyền lập pháp, chính phủ có thẩm quyền hành pháp và tòa án có thẩm quyền tư-pháp.

1. Sự độc-lập của các cơ-quan.

Các cơ-quan công quyền có nhiệm vụ và quyền hạn được quy định rõ rệt, phải hoàn toàn độc lập, cơ quan này không có quyền can dự vào công việc của cơ quan kia hoặc gây ảnh hưởng lẫn ắt lẫn nhau.

B. MỤC-ĐÍCH.

Mặc dù dưới chế độ dân chủ tự-do, chủ quyền quốc gia do dân

chúng nắm giữ, nhưng theo nguyên tắc đại diện, nhà cầm quyền vẫn có thể tìm cách tập trung mọi quyền hành trong tay, mà đi đến độc tài chuyên chế, tiêu diệt dân chủ. Nguyên tắc phân quyền phải được lấy làm nền tảng cho chế độ dân chủ tự do, với mục đích :

1. Tránh sự tập-trung quyền-hành.

Chủ quyền quốc gia phải được phân chia cho các cơ-quan riêng biệt, nếu để tập trung trong tay một người hay một cơ-quan thì sẽ không tránh được độc-tài chuyên chế. Montesquieu đã viết : « Quyền tự-do sẽ không có, khi quyền Lập pháp và Hành pháp ở trong tay một cá nhân hay một cơ quan. Vì cá nhân hay cơ quan này có thể soạn thảo luật pháp rồi tự đem ra thi hành một cách độc đoán ».

« Nếu quyền tài phán không cách biệt với quyền Lập-pháp và Hành-pháp, cũng làm mất quyền tự do chính-trị :

— Trường-hợp quyền Tư-pháp phối-hợp với quyền Lập-pháp, vị thẩm phán vừa làm luật vừa xử án, như vậy sinh mạng và tự do công dân bị đặt dưới một quyền hành vô đoán.

— Trường hợp quyền Tư-pháp phối hợp quyền Hành-pháp, vị Thẩm phán vừa xử án vừa có quyền lực của kẻ áp bức, tự do sẽ bị tiêu diệt.

— Tự-do chính-trị cũng không tồn tại, nếu một cá nhân, qui-tộc, hay dân-chúng nắm giữ cả ba quyền : Soạn-thảo luật-pháp, thi-hành những quyết nghị chính-trị và xét xử các vụ hình-sự hay dân-sự ».

2. Dùng quyền-hành để hạn chế quyền-hành.

Theo Montesquieu, kinh-nghiệm lịch-sử cho ta thấy ai có quyền cũng sẵn sàng lạm quyền. Một quyền nào mạnh quá có thể đi đến độc đoán. Như vậy, sau khi phân biệt ba công-quyền quốc-gia ông đưa ra ý-kiến đảm-bảo tự do bằng cách thiết-lập mối liên hệ giữa ba cơ-quan để ba cơ quan này có thể hạn-chế quyền hành lẫn nhau. Ông đã đưa ra ý-kiến :

« Chính-phủ ôn hòa là một Chính-phủ trong đó không có sự lạm-quyền,

nhờ sự phân phối thẩm-quyền quốc-gia cho những lực lượng chính-trị đối lập ngõ hầu đạt mục-đích quyền hành lại ngăn cản quyền-hành ».

C. PHÊ-BÌNH.

1. Ưu-điểm.

Nếu các quốc gia áp dụng nguyên tắc phân quyền một cách uyển chuyển, thì sẽ đạt được một ưu điểm lớn lao là tránh được độc tài chuyên chế. Vì :

— Ba cơ quan được phân quyền rõ rệt, nên cơ quan này không thể nào bành trướng quyền hành đè lấn át hai cơ-quan kia.

— Tuy nhiên không phải ba cơ-quan hoàn toàn biệt lập, để không cơ quan nào kiểm soát được cơ quan nào và một trong ba cơ quan có thể lạm quyền. Ba cơ quan có nhiệm vụ riêng nhưng có tương quan về quyền hành.

THÍ DỤ : Dưới chế độ Tổng thống tại Hoa-kỳ, Tổng-thống có quyền phủ quyết các dự luật đã được quốc hội biểu quyết. Trái lại, Thượng nghị viện có quyền phê chuẩn các hiệp-ước quốc tế do Tổng thống ký kết.

2. Khuyết-điểm.

Trong trường hợp nguyên tắc phân quyền được áp dụng quá cứng rắn, các cơ-quan hoàn toàn biệt lập, không có liên hệ với nhau sẽ đi đến hậu quả tai hại là :

— Guồng máy chính quyền bị tê liệt : Chủ quyền quốc gia có tính cách bất khả phân, nếu áp dụng phân quyền quá cứng rắn, khiến các cơ-quan công quyền hoàn toàn chuyên biệt có hoạt động tuyệt đối riêng rẽ, sẽ làm cho guồng máy chính quyền bị tê liệt.

— Độc tài chuyên chế có thể tái phát : Các cơ-quan hoàn-toàn biệt-lập, không có liên-lạc và phối hợp các hoạt-động sẽ làm mất niềm

thông cảm giữa Hành pháp và Lập pháp và sẽ đi đến tranh chấp, xung đột lẫn nhau; độc lập quá độ khiến cho cơ quan này không thể kiểm soát và kiểm chế cơ quan kia, kết quả là một trong ba cơ quan (nhất là Hành pháp) lợi dụng phương tiện sẵn có trong tay lạm quyền, chứ phối hai cơ quan kia, để độc tài chuyên chế.

Như vậy, nguyên tắc phân quyền không khác nào là một con dao hai lưỡi, nếu biết áp dụng một cách mềm dẻo, thì sẽ tiêu diệt được độc tài, bảo vệ được dân chủ, nếu áp dụng một cách quá cứng rắn, thì sẽ làm cho chính quyền tể liệt hoặc độc tài có cơ hội tái phát.

II. HỌC-THUYẾT PHÂN-QUYỀN.

Lý thuyết phân quyền không phải là mới xuất hiện gần đây mà đã được hình thành ngay từ thời cổ Hy-lạp và La-mã. Cho đến nay lý thuyết này đã biến đổi nhiều.

A. HỌC-THUYẾT CỦA ARISTOTE.

Aristote cho rằng muốn duy trì nền Cộng hòa ở Athènes, tránh khỏi độc tài áp bức đã nhiều lần xảy ra, cần phải áp dụng nguyên tắc phân quyền. Đó là việc phân chia quyền hành làm ba loại:

- Quyền Thảo luận và Quyết định về tổ chức chính quyền.
- Quyền thi hành công vụ.
- Quyền xử án.

Mỗi quyền phải được giao phó cho nhiều người hay nhiều nhóm người khác nhau.

B. HỌC-THUYẾT CỦA POLYBE (205-124 trước Tây lịch).

Theo ông, La-mã đã chiến thắng các dân tộc khác không những là mạnh về quân sự, mà còn vì có một chế độ chính trị vững chắc, trong đó quyền hành quốc gia được phân chia làm ba loại rõ rệt:

— Quyền Đề nghị các dự luật: thuộc Nghị-viện La-mã, gồm các đại biểu của giới Quý tộc.

— Quyền Chấp nhận các đạo luật: thuộc Nghị hội công dân, gồm các đại biểu của giới bình dân trong đô thị La-mã.

— Quyền Hành pháp: do các vị Tổng tài La-mã nắm giữ.

C. HỌC-THUYẾT CỦA JOHN LOCKE (1632-1704).

Chịu ảnh hưởng của Sĩ-gia Hy-lạp Polybe, Locke triết gia người Anh, trong tác phẩm *Essay on civil government*, đã sát nhập quyền đề nghị và quyền chấp thuận thành quyền Lập-pháp duy nhất và đặt thêm quyền đối ngoại. Như vậy, ông đã phân chia quyền hành quốc gia làm ba loại:

- Quyền Lập pháp: quyền làm ra luật.
- Quyền Hành pháp: quyền thi hành luật.

— Quyền Đối ngoại: quyền tuyên chiến, kết ước, thiết lập bang giao với các nước khác.

Theo nguyên tắc phân quyền của Locke, ta thấy ông không đề cập đến quyền Tư pháp, vì cho rằng quyền này không phải là một quyền chính trị, không có ảnh hưởng đến đường lối quốc gia. Ngoài ra, ông còn tách quyền Ngoại giao ra khỏi quyền Hành pháp.

D. HỌC-THUYẾT CỦA MONTESQUIEU (1689-1755).

Montesquieu, nhà văn hào Pháp đã bổ khuyết thuyết phân quyền của Locke và trình bày lại trong tác phẩm *Esprit des lois*.

Ông trình bày rất khúc triết, mạch lạc đến nỗi người ta tưởng chừng như chính Montesquieu là tác giả của nguyên tắc phân quyền, mà được lấy làm nền tảng cho hầu hết các thể chế dân chủ tự do trên thế giới. Montesquieu đã xây dựng nguyên tắc phân quyền trên căn bản khoa học chính trị, đó là tam quyền phân lập:

— Quyền Lập pháp: quyền làm ra, sửa đổi và hủy bỏ những đạo luật.

— Quyền Hành pháp: quyền thi hành luật, duy trì an ninh và

trật tự, quyền tuyên-chiến hay tái lập hòa bình, quyền sứ tiết, quyền bang giao.

— *Quyền Tư pháp* : quyền bảo vệ luật pháp, trừng trị những vụ phạm pháp, và xét xử các vụ tranh tụng.

Ba quyền này được trao cho ba cơ quan khác nhau, độc lập đảm trách. Tuy nhiên, ba cơ quan phải có liên hệ với nhau để kiểm soát các hoạt động và kiểm chế quyền hành của nhau, ngõ hầu có thể tránh được các hành vi vô đoán.

E. HỌC-THUYẾT CỦA TÔN-VĂN.

Sau cách mạng Tân hợi (1911), trong hiến pháp Trung-hoa, ngoài ba quyền Lập pháp, Hành-pháp và Tư-pháp, Tôn Văn còn đề ra thêm hai quyền, gồm tất cả năm quyền, gọi là *Ngũ quyền Hiến pháp*. Hai quyền đó là :

— *Quyền Khảo thí* : quyền tuyển chọn nhân tài ra giúp nước.

— *Quyền Giám sát* : quyền xét cứu, kiểm soát việc thi hành ngân sách quốc gia, truy tố các quan lại, công chức nhũng lạm.

Mỗi quyền được trao cho một viện đảm trách, như vậy có tất cả năm viện : viện lập pháp, viện hành chánh, viện tư pháp, viện khảo thí, và viện giám sát.

III. SỰ THỰC-HIỆN PHÂN-QUYỀN.

Ngày nay, toàn thể các quốc-gia dân-chủ tự-do đều áp dụng phân quyền, nhưng mức độ phân quyền hay sự liên-hệ giữa các cơ quan công-quyền thay đổi tùy theo thể-chế chính-trị của từng quốc gia.

Tổng-thống chế tại Hoa-kỳ là phản ảnh một cách trung thực sự phân quyền, Hành-pháp và Lập-pháp được đặt trên một thể bình-đẳng. Quốc hội chế tại Thụy-sĩ và Nội các chế tại Anh quốc áp dụng nguyên tắc phân quyền rất mềm dẻo và đôi khi thiếu minh bạch.

Sau đây, ta hãy xét mức độ phân quyền hay sự liên hệ giữa Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp tại Hoa kỳ, Anh và Pháp.

A. LIÊN-HỆ GIỮA LẬP-PHÁP VÀ HÀNH-PHÁP.

— Sự phân quyền được áp-dụng triệt-đề dưới chế độ Tổng-thống tại Hoa-kỳ : Sự vô trách-nhiệm của Chính-phủ trước Quốc-hội.

— Trái lại, sự phân quyền được áp-dụng hết sức mềm dẻo dưới chế độ Nội-các tại Anh và Pháp : Quốc-hội có quyền kiểm-soát Chính-phủ.

B. SỰ LIÊN-HỆ GIỮA LẬP-PHÁP VÀ TƯ-PHÁP.

— Tại Hoa-kỳ, cơ-quan Tư-pháp có quyền kiểm-soát hiến-tính của thường luật.

— Trái lại, tại Pháp, xác nhận sự độc-lập của Lập-pháp đối với Tư-pháp, nên buộc Tòa-án phải thi-hành luật-pháp, mà không được quyền kiểm-soát hiến-tính của các đạo-luật.

C. LIÊN-HỆ GIỮA HÀNH-PHÁP VÀ TƯ-PHÁP.

— Tại Pháp dưới thời Đại Cách-mạng và tại các Tiểu-bang Hoa-kỳ hiện nay, các vị Thâm-phán không do Chính-Phủ bổ-nhiệm mà do dân cử.

— Trái lại, tại đa-số các quốc-gia khác, các vị Thâm-phán đều do Chính-phủ bổ-nhiệm. Tuy nhiên, có những biện-pháp đặc-biệt để bảo đảm sự độc-lập của các Thâm-phán.

Ngược lại, về sự độc-lập của Hành-pháp đối với Tư-pháp, chúng ta thấy sự áp-dụng nguyên-tắc phân quyền cũng khác nhau.

— Tại Anh và Mỹ, các Tòa-án dân-sự có thẩm-quyền xét xử các cơ-quan Hành-chánh, nghĩa là có thể ra chỉ-thị cho các cơ-quan này, cũng như cho các tư nhân.

— Tại Pháp, nguyên-tắc phân quyền được áp-dụng chặt chẽ hơn, chỉ có Tòa-án Hành-chánh được quyền xét xử các vụ án Hành-chánh.

IV. SỰ TỔ-CHỨC CÔNG-QUYỀN DỰA THEO NGUYÊN-TẮC PHÂN-QUYỀN.

Các quốc gia dân chủ áp dụng nguyên tắc phân quyền để tổ chức chính quyền quốc gia, bằng cách giao phó tam quyền phân lập cho ba cơ-quan :

- Quốc hội nắm giữ quyền Lập pháp.
- Chính phủ nắm giữ quyền Hành pháp.
- Tòa án nắm giữ quyền Tư pháp.

A. CƠ-QUAN LẬP-PHÁP : QUỐC-HỘI.

1. Định-nghĩa.

Quốc hội là cơ quan công quyền gồm các đại diện do dân chúng bầu lên, có nhiệm vụ soạn thảo luật pháp quốc gia.

2. Phân-loại.

— Quốc hội lập hiến : Đó là Quốc hội đầu tiên của một chế độ, có nhiệm vụ soạn thảo ra hiến pháp, trong đó quy định chính thể, quyền hạn của các cơ-quan công quyền, quyền lợi và nhiệm vụ công dân.

— Quốc hội lập pháp : Sau khi hoàn tất hiến pháp, Quốc hội lập hiến sẽ giải tán và Quốc hội lập pháp được thành lập để soạn thảo các đạo luật.

3. Tổ-chức.

a) Chế độ nhất viện.

— Đó là Quốc hội chỉ có một viện duy nhất.

— Những người chủ trương thành lập chế độ nhất viện đã nêu ra những lý lẽ để bênh vực chế độ này :

* Nhất viện giúp cho việc soạn thảo luật pháp được nhanh chóng, vì chỉ cần thời gian để một viện biểu quyết chấp thuận mà thôi.

* Tổ chức nhất viện đơn giản, tiết kiệm được ngân sách quốc gia và thời giờ đi bầu của dân chúng.

* Nhất viện tránh được các sự xung đột thường xảy ra trong chế độ lưỡng viện, khi có sự bất đồng ý kiến giữa hai viện, khiến cho cơ quan hành pháp dễ thao túng.

b) Chế độ lưỡng-viện.

— Lưỡng viện là Quốc hội gồm có hai viện.

— Những lý lẽ để bênh vực chế độ lưỡng viện được nêu ra như sau :

* Hai viện có quyền lập pháp ngang nhau giúp cho việc soạn thảo các đạo luật kỹ lưỡng hơn.

* Hai viện có thể đại diện đầy đủ cho dân chúng, lớp trẻ, lớp già, bình dân, quý tộc, các chính đảng, tôn giáo...

* Lưỡng viện tránh được sự chuyên chế thường xảy ra trong chế độ nhất viện.

4. Qui-chế nghị-viên.

— Sự bất khả kiêm nhiệm của nghị viên :

Nghị viên không thể kiêm nhiệm chức vụ hành chánh hay chức vụ tư pháp khác.

Trong trường-hợp một cộng-chức cao-cấp đặc-cử nghị-sĩ, người này phải xin từ dịch.

Ngoại trừ các nghề tự-do và biệt lập, nghị-viên có thể kiêm nhiệm.

THÍ DỤ : Nghị-viên có thể hành nghề giáo-sư.

Tính-cách bất khả kiêm nhiệm nhằm mục-dịch bảo đảm quyền tự-do của nghị-viên đối với chánh phủ, để có thể làm tròn nhiệm-vụ do Lập-pháp giao-phó.

— *Quyền đặc miễn của nghị-viên.*

Trong khi thừa-hành nhiệm-vụ, nghị-viên được quyền đặc miễn các trách-vụ pháp-lý. Nghị-viên không thể bị chính-phủ hay tư-nhân khởi tố ra trước tòa-án.

Quyền đặc miễn của nghị-viên nhằm mục đích để những nghị-viên có toàn quyền hành động mọi nhiệm-vụ lập-pháp.

Đặc-quyền nghị-viên là qui-tắc vô trách-nhiệm và bất khả xâm-phạm.

Tuy nhiên, nghị-viên không được hưởng quyền đặc miễn trong trường-hợp hành-động ngoài tư-cách nghị-viên.

Ngoài ra, nghị-viên chỉ được hưởng quyền bất khả xâm-phạm về hình-sự. Nghị-viên vẫn bị chi-phối về các tổ-quyền dân-sự. Hơn nữa, trong trường-hợp phạm-pháp quả-tang, nghị-viên vẫn bị truy tố về hình-sự.

B. CƠ-QUAN HÀNH-PHÁP : CHÍNH-PHỦ.

1. Định-nghĩa.

Cơ-quan Hành-pháp là chính-phủ của một quốc-gia, có nhiệm-vụ thi-hành pháp-luật và các quyết-nghị, thực-hiện các hoạt-động nội-vụ và ngoại-giao.

2. Tò-chức.

a) *Hành-pháp nhất-đầu (Exécutif monocratique).*

Quyền hành-pháp do một vị Quốc-trưởng hành-xử. Vị này có những cộng-sự viên giúp việc. Những cộng-sự viên chỉ là nhân-viên tư-vấn và thừa-hành mệnh lệnh của Quốc-trưởng, không có quyền quyết-nghị.

Trong thực-tế, cơ-quan Hành-pháp nhất-đầu là chính-phủ mạnh và có uy-lực hơn nữa khi bên cạnh chính-phủ không có Quốc hội để kiểm-soát và kiềm chế quyền hành-pháp.

— Xưa kia, dưới chế-độ Quân-chủ chuyên-chế, tất cả mọi quyền hành đều tập-trung trong tay nhà Vua.

— Dưới chế-độ độc tài, quyền lập-pháp và tư-pháp do nhà độc tài hành xử.

— Ngày nay, theo chính-thể Tổng-thống, quyền hành-pháp thuộc Tổng-thống, quyền lập-pháp thuộc Quốc-hội.

b) *Hành-pháp lưỡng-đầu (Exécutif dualiste).*

Hành pháp lưỡng đầu còn gọi là Hành pháp song lập hay song lập chế. Đó là tổ chức cơ quan Hành pháp gồm có một vị Quốc trưởng và một Ủy ban Hành pháp.

— *Quốc trưởng* : là người nắm giữ vai trò tượng trưng cho quốc gia, không có thực quyền.

THÍ-DỤ : Anh hoàng, Tổng thống Pháp thời Đệ tứ Cộng hòa.

— *Ủy ban Hành pháp* : thường gọi là Nội các, do Thủ tướng cầm đầu, nắm giữ quyền Hành pháp thực sự.

Hành pháp song lập là một hình thức đặc biệt của Đại nghị chế hay Nội các chế.

c) *Hành-pháp đa-đầu (Exécutif directoral).*

Hình thức này còn gọi là Chấp chính đoàn hay Đa số chế hay Ủy viên chế.

— Theo nguyên-tắc, chính-phủ gồm nhiều nhân-viên có quyền-hành ngang nhau. Mọi việc phải do đa số nhân-viên chấp-thuận và quyết-nghị.

Vì theo nguyên-tắc bình-quyền, bình-đẳng, nên chấp chính đoàn không có chủ-tịch. Mọi nhân-viên đều có quyền giải-quyết và chấp-thuận các công việc.

— Trong thực-tế, một nhân-viên có uy-lực chiếm ưu-thế, mặc nhiên đóng vai trò chủ-tịch. Và mỗi nhân-viên đảm-trách một chức vụ.

THỨ-DU : Nhân-viên nội-vụ, ngoại-vụ, tài-chính...

Chấp-chính đoàn có nhiều bất lợi : làm đình-trệ hoạt-dộng của chính-phủ và sự tranh-chấp giữa các nhân-viên có thể đưa đến chuyên-chế.

C. CƠ-QUAN TƯ-PHÁP : TÒA-ÁN.

1. Định-nghĩa.

Cơ-quan tư-pháp là cơ-quan có nhiệm-vụ xét xử các vụ phạm-pháp và các vụ tranh-tụng giữa tư-nhân hay giữa tư-nhân và chính-quyền.

2. Đặc-tính của cơ-quan tư-pháp.

Theo nguyên-tắc phân quyền : Lập-pháp, hành-pháp, và tư-pháp, cơ-quan tư-pháp phải có tính-cách độc-lập.

a) *Tư-pháp phải độc-lập đối với Lập-pháp.*

● Quốc-hội không được chi-phối quyền tư-pháp.

Quốc-hội không thể chi-phối Tòa-án trong việc xử án. Tòa-án có toàn-quyền xét-xử vụ kiện, dựa theo luật-pháp, không cần phải theo ý kiến của Quốc-hội.

● Tòa-án không được xâm-lấn quyền lập-pháp.

— Cơ-quan tư-pháp không có quyền soạn thảo các qui-chế, luật-lệ có tánh cách tổng-quát, vì công việc này thuộc thẩm-quyền của cơ quan lập-pháp.

— Tòa-án không có quyền ngăn cấm việc thi hành luật lệ.

— Tòa-án không có thẩm-quyền xét tính-cách hợp-hiến của một đạo-luật.

b) *Tư-pháp phải độc-lập đối với Hành-pháp.*

Chính-phủ không có quyền chỉ-thị cho Tòa-án xử cách này hay cách khác.

Để bảo-dảm tính-cách độc-lập của Tòa-án đối với chính-phủ, các thẩm-phán được hưởng một qui-chế đặc-biệt :

— **Bất khả bãi miễn :** Chính-phủ không thể cách chức thẩm-phán theo thủ-tục hành-chánh thông thường. Thẩm-phán chỉ bị cách chức trong các trường-hợp luật-định và theo một thủ-tục đặc-biệt.

— **Phụ cấp đặc-biệt :** Một phụ khoản đặc-biệt được cấp cho thẩm-phán, nhằm mục-đích bảo-đảm cho thẩm-phán xét xử một cách công-bình và thanh-liêm.

— **Bổ nhiệm :** Thẩm-phán được bổ nhiệm theo một thể-thức đặc-biệt : hoặc do dân cử (Hoa-kỳ), hoặc do thẩm-phán đoàn đề-cử.

3. Phân-loại tòa-án.

Có hai loại tòa-án :

— Tòa-án thông-thường.

— và Tòa-án đặc-biệt.

a) *Tòa-án thông thường.*

Tòa-án thông thường có quyền xét xử mọi vụ kiện, gồm có

● **Tòa Thượng-Thẩm.**

Tòa Thượng thẩm xét xử :

— Các việc kháng-cáo các bản án về thương sự và dân sự, do các tòa Sơ-thẩm và các tòa Hòa giải rộng quyền tuyên xử.

— Các việc kháng-cáo về hình sự.

— Bản án do tòa Thượng-thẩm xét xử có tính cách chung thẩm.

● **Tòa Sơ-thẩm.**

Tòa Sơ-thẩm xét xử về dân sự và hình sự thuộc phạm vi quản hạt của tòa.

b) *Tòa-án đặc-biệt.*

Tòa-án đặc-biệt chỉ có thẩm-quyền xét xử những việc đã ấn-định, gồm có :

● **Tòa Hòa-giải.**

Tòa Hòa-giải điều-tra các vụ phạm-pháp về hình-sự và hòa-giải các vụ tranh-tụng về dân-sự, thuộc phạm-vi quản-hạt.

● **Tối-cao Pháp-viện.**

Tối-cao Pháp-viện có thẩm-quyền duyệt xét lại :

— Các bản án do tòa Thượng-thẩm tuyên xử về hình sự và dân sự.

— Các bản án do Tòa-án hành-chánh tuyên xử.

TÓM - LƯỢC

I. ● **Phân quyền** có nghĩa là phân chia quyền hành quốc gia thành ba quyền Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp và giao phó cho ba cơ-quan riêng biệt đảm trách. Ba cơ-quan này phải hoàn toàn độc lập với nhau, cơ-quan này không có quyền can dự vào công việc của cơ quan kia.

● Nguyên tắc phân quyền nhằm mục-đích không để quyền hành tập trung trong tay một cá nhân hay một cơ-quan và dùng quyền hành để ngăn chặn quyền hành, ngõ hầu có thể tránh được độc tài chuyên chế, bảo vệ được tự-do dân chủ.

● Nếu biết áp dụng phân quyền một cách uyển chuyển thì sẽ đạt được kết quả tốt đẹp là tránh được độc tài chuyên chế. Trái lại, nếu thực hiện nguyên tắc phân quyền quá cứng rắn không những sẽ làm cho guồng máy chính quyền bị tê liệt, mà còn có thể gây ra sự tranh chấp, xung đột giữa ba cơ quan, khiến cho một trong ba cơ-quan vượt quyền, chỉ phối hai cơ quan kia để trở thành vô đoán.

II. Xưa nay, đã có nhiều tác giả đưa ra các học thuyết về phân quyền :

● **Học thuyết của Aristote** : Ông phân chia quyền hành quốc gia làm ba loại :

— Quyền Thảo luận và Quyết định về tổ chức chính quyền.

— Quyền Thi hành công vụ.

— Quyền Xử án.

● **Học thuyết của Polybe** : Theo ông, tam quyền là :

— Quyền Đề nghị các dự luật.

— Quyền Chấp thuận các đạo luật.

— Quyền Hành pháp.

● **Học thuyết của Locke** : Ông phân chia chính quyền làm ba loại là :

— Quyền Lập pháp.

— Quyền Hành pháp.

— Quyền Đối ngoại.

● **Học thuyết của Montesquieu** : Ông chia quyền hành ra làm ba loại :

— Quyền Lập pháp.

— Quyền Hành pháp.

— Quyền Tư pháp.

Montesquieu chủ trương giao phó ba quyền trên cho ba cơ quan riêng biệt, tuy nhiên ba cơ-quan này có liên hệ với nhau để kiểm soát và hạn chế quyền hành của nhau.

● **Học thuyết của Tôn Văn** : Ông phân chia chính quyền ra làm năm loại :

— Quyền Lập pháp.

— Quyền Hành pháp,

— Quyền Tư pháp.

— Quyền Khảo thí.

— Quyền Giám sát.

III. Ngày nay, toàn thể các quốc gia dân chủ tự do đều áp dụng nguyên tắc phân quyền, nhưng mức độ phân quyền hay sự liên hệ giữa các cơ quan chính quyền khác nhau :

● Giữa Lập pháp và Hành pháp :

— Tổng thống chế : Chính phủ vô trách nhiệm trước Quốc hội.

— Quốc hội chế, Nội các chế : Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc-hội.

● Giữa Lập pháp và Tư pháp :

— Tại Pháp : Lập pháp và Tư pháp biệt-lập.

— Tại Hoa kỳ : Cơ quan Tư pháp có quyền kiểm soát hiến tính của thường luật.

● Giữa Hành pháp và Tư pháp :

— Tại các tiểu bang Hoa-kỳ : các thẩm phán do dân cử, Hành pháp và Tư pháp biệt lập.

— Tại đa số các quốc gia : các thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm, Tư pháp không hoàn toàn biệt lập.

IV. Áp dụng nguyên tắc phân quyền, các nước dân chủ đã tổ chức ba cơ quan công quyền :

● Cơ quan Lập pháp.

— Đó là cơ quan gồm các dân biểu có nhiệm vụ soạn thảo ra luật pháp.

— Có hai loại : Quốc hội lập hiến có nhiệm vụ soạn thảo Hiến pháp và Quốc hội lập pháp soạn ra các đạo luật.

— Cơ quan Lập pháp được tổ chức dưới hình thức : Nhất viện, Quốc-hội chỉ có một viện duy nhất và lưỡng viện, Quốc hội gồm có hai viện.

— Các Nghị viên trong Quốc hội không được kiêm nhiệm một chức vụ công cử hay dân cử nào khác. Để bảo vệ quyền tự-do trong khi thi-hành nhiệm vụ lập pháp, các Nghị viên được hưởng quyền bất khả xâm phạm, không thể bị truy tố về hình sự, ngoại trừ các vụ dân sự và quả tang phạm pháp.

● Cơ quan Hành-pháp.

— Đó là cơ quan có nhiệm vụ thi hành pháp luật và các quyết nghị, thực hiện các hoạt động nội vụ và ngoại giao.

— Cơ quan Hành pháp có các hình thức :

* Hành pháp Nhất-dầu : Quyền Hành pháp do một vị Quốc trưởng hành xử.

* Hành pháp Lưỡng-dầu : Cơ quan Hành pháp gồm có một vị Quốc trưởng vô quyền và một Ủy ban (Nội các) có thực quyền.

* Hành pháp Đa-dầu : Chính phủ gồm có nhiều nhân viên có quyền hành ngang nhau.

● Cơ quan Tư pháp.

— Đó là cơ quan có nhiệm vụ xét xử các vụ phạm pháp và tranh tụng.

— Cơ quan tư pháp có tính cách độc lập với Chính phủ và Quốc hội, nơi một cách khác. Chính phủ và Quốc hội không có quyền chi phối việc xử án của Cơ quan Tư pháp. Để bảo đảm tính cách độc lập này các thẩm phán được hưởng một quy chế đặc biệt như: sự bất khả bãi miễn, phụ cấp đặc biệt và thẻ miễn trừ nhiệm riêng.

— Có hai loại Tòa án:

* Tòa án thông thường: tòa Thượng thẩm, tòa Sơ thẩm.

* Tòa án đặc biệt: tòa Hòa giải, Tối cao Pháp viện, tòa Phá án, tòa Nhà phố, tòa Lao động.

THAM-KHẢO

MONTESQUIEU

(1689 — 1755)

Tên thật của ông là Charles de Secondat, nam tước Montesquieu sinh năm 1689.

Ông đã theo học từ nhỏ, người phái Oratoriens và sau học luật.

Trong một thời gian khá lâu ông làm thẩm phán tại Bordeaux, nhưng về sau ông chán nản nghề này nên bán lại chức nghiệp cho người khác, và bắt đầu đi chu-du khắp Âu Châu. Ông đi Vienne, Venise, Milan, Turin, Florence, Rome, Naples, Vérone, Inobrnck, qua Hòa-Lan và sau cùng đến Anh quốc để ở lại tại đó trên hai năm. Chính thời gian hai năm cuối cùng tại Anh đã vô cùng hữu ích cho ông, nhất là hữu ích cho tác phẩm trọng đại là quyển « luật pháp tinh lý » (Esprit des lois).

Sau khi từ Anh trở về Pháp, ông trở về nơi quê cha đất tổ ở lâu dài Brède, và từ đó ngồi nhà viết xong các bộ sách:

1.— Luận xét về các duyên cớ vĩ đại và thăng trầm của dân La-Mã (Considérations sur les causes de la grandeur et de la décadence des Romains).

2.— Luật pháp tinh lý (Esprit des lois) mà ông đã cho in để phát hành từ 1748 và làm cho tiếng tăm ông vang lừng khắp các nước.

Ông mất năm được 66 tuổi (1755).

CÁ-TÍNH: Ông là con nhà quý phát nên ông rất bênh vực cho quyền lợi phái quý tộc. Gia đình ông lại là gia đình thẩm phán, nên khi sinh ra, cha ông đã muốn cho ông về sau trở thành thẩm phán. Nhưng về phương diện chính trị, thì có lẽ

Ông là người sáng suốt nhất trong thời đại, có các nhận xét rất đúng về các sự lộng hành trong chế độ quân chủ thời đó. Nên mặc dầu là người rất tôn sùng vua chúa, nhưng đã muốn các cơ cấu chính-trị phải được sửa đổi lại theo như lẽ lối của Anh quốc, và phải bãi bỏ chế độ chuyên chế độc tài, để theo một chính thể ôn hòa, có vua nhưng cũng có một bản hiến pháp. Ngoài các ý kiến chính-trị, Montesquieu cũng là một nhà văn có tài. Ông đã viết quyển « Lettres persanes » mà Sainte Beuve đã phục tài ông. Một điều mà các độc giả phải để ý là cái tinh-lý (esprit) trong các tác phẩm của ông.

Trong bao nhiêu năm đi du lịch các nước, ông nhận thấy ở nước Anh là kiểu mẫu nhất về phương diện tổ chức chính trị, cho nên ông đã ở lại đó lâu nhất để lượm lặt tất cả tài liệu cho tác phẩm Luật pháp tinh lý ta xét sau đây.

TƯ-TƯỞNG CỦA MẠNH-ĐỨC TƯ-CUU

qua tác-phẩm

« LUẬT-PHÁP TINH-LÝ »

(1748)

Thực ra, quyển sách là kết quả của nhiều năm nghiên cứu qua các sách vở, qua các học thuyết, qua sự đi du lịch nhất là tại Anh quốc. Mạnh Đức Tư Cưu cũng chịu ảnh hưởng nhiều của tư tưởng chính trị của John Locke (Tác giả Anh đã viết *Essai sur le gouvernement civil* 1690).

Trong 31 quyển sách gom thành bộ Luật pháp tinh lý, ta thấy có các phần như sau :

— Từ quyển 1 đến quyển thứ 8, nói về khoa « xã hội học » và bàn về các chính thể ở các nước.

— Từ quyển thứ 9 đến quyển thứ 13, nói về lý-thuyết tự

do chính-trị, nhất là nói về Hiến pháp của Anh quốc, kiểu mẫu của một nền chính trị tự do.

— Quyển 14 đến 18, nói về ảnh hưởng của phong thổ, của đất đai đối với luật pháp.

— Quyển 19 nói về tinh lý chung của mỗi dân tộc (*esprit général de chaque nation*), mà trong đó có ảnh hưởng của tôn giáo, tục lệ, tập quán...

— Quyển 20 đến 31 : nói về lịch sử của khoa luật học (pháp chế sử).

Qua bộ sách này ta thấy Mạnh-Đức Tư Cưu đã có nhiều tư tưởng mới, cách mạng đối với thời đại đó, thời kỳ mà nền quân chủ chuyên chế còn đang thịnh hành tại khắp Âu Châu, nhất là tại Pháp.

Tóm lại, ta có thể kể ra 4 tư tưởng chính của Ông :

- 1) Khoa xã hội học có thể lập thành khoa học.
- 2) Chính thể hoàn toàn nhất là một chính thể trọng tự do.
- 3) Chính thể đó là chính thể ôn hòa.
- 4) Chính thể đại nghị.



7

TỔNG-THỐNG CHẾ

(Régime Présidentielle)

- Quy tắc tổng quát về Tổng thống chế
- Ưu và khuyết điểm của Tổng thống chế
- Tổng thống chế tại Hoa-kỳ

Các Chính thể kim thời xuất hiện dưới rất nhiều hình thức phức tạp. Nếu ta căn cứ vào sự liên hệ giữa Hành pháp và Lập pháp trong một thể chế áp dụng nguyên tắc phân quyền, ta có thể tạm thời phân chia ra ba loại chế độ.

1. Chế độ Hành pháp độc lập, đó là *Tổng thống chế*.
2. Chế độ Hành pháp lệ thuộc mà *Quốc hội* chế được lấy làm điển hình.
3. Chế độ Hành pháp trách nhiệm được đại diện bằng *Nội các* chế.

1. QUY-TẮC TỔNG-QUÁT VỀ TỔNG-THỐNG CHẾ.

Đặc điểm của Tổng-thống chế là nguyên tắc phân quyền được áp dụng minh bạch, nhưng rất linh động: vừa áp dụng phân quyền, vừa thực hiện sự hợp tác giữa Hành-pháp và Lập-pháp.

A. SỰ THỰC-HIỆN PHÂN-QUYỀN.

Chủ quyền được trao cho ba cơ quan Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp. Tuy nhiên Lập-pháp và Hành-pháp đóng vai chủ chốt, quan trọng hơn cả. Quyền Hành-pháp trao cho Tổng-thống, quyền Lập-pháp trao cho Quốc-hội, cả hai đều do dân bầu.

Trong chế độ Tổng-thống, nguyên tắc phân quyền được áp dụng minh bạch trong việc:

- Hành xử quyền Hành-pháp không lệ thuộc quyền Lập-pháp.
- Hành xử quyền Lập-pháp không lệ thuộc quyền Hành-pháp.

1. Cơ-quan Hành-pháp không lệ-thuộc cơ-quan Lập-pháp.

Thể thức tuyên cử qui định, Tổng-thống do quốc-dân trực tiếp bầu và tấn phong. Do đó, Tổng-thống hoàn toàn độc lập đối với Quốc-hội.

Tổng-thống nắm giữ quyền Hành-pháp, cùng với các Tổng-trưởng. Các Tổng-trưởng do Tổng-thống tuyển chọn, bổ nhiệm và có thể bãi chức, vì vậy Tổng-trưởng là những nhân viên hành-chánh lệ thuộc và chịu trách nhiệm chính trị trước Tổng-thống.

Các Tổng-trưởng hoàn toàn độc lập và vô trách nhiệm trước Quốc-hội.

2. Cơ-quan Lập-pháp không lệ-thuộc cơ-quan Hành-pháp.

a) Về vấn đề hội họp của cơ quan Lập-pháp, Tổng-thống không có quyền can dự vào như:

- Ngưng khóa họp của Quốc-hội.
 - Ngăn cấm Quốc-hội hội họp trong một thời gian.
 - Ấn-định kỳ hội.
 - Giải tán Quốc-hội để tổ chức tái tuyển một Quốc-hội mới
- b) Về việc soạn thảo luật-pháp, Tổng-thống không có quyền sửa

chế một đạo-luật, đề-nghị một dự-án luật hay cùng với dân-biểu trực-tiếp thảo-luận các dự-luật. Tổng-thống chỉ có quyền khuyến-cáo, lưu-ý Quốc-hội về một vấn đề nào.

c) Về thành-phần nhân-viên chính-phủ, không bao gồm nhân-viên Quốc-hội. Do đó, các Tổng-trưởng chỉ là nhân-viên thừa-hành của Tổng-thống. Theo thể-thức tuyển-bồ những vị này không phải là những nhân-vật tối quan-trọng trong quốc-gia. Ngoài Tổng-trưởng Ngoại-giao và Quốc-phòng, không có vị nào chiếm được địa-vị ngang bằng các Thượng nghị-sĩ. Chính nhờ điểm này đã làm nổi bật uy-quyền và thanh-thể của Tổng-thống.

B. SỰ PHỐI-HỢP GIỮA HÀNH-PHÁP VÀ LẬP-PHÁP.

Tổng-thống chế áp-dụng sự phân-quyền, nhưng không tuyệt-đối vì thường xuyên có sự hợp-tác giữa các cơ-quan Hành-pháp và Lập-pháp theo hiến-định hay theo tập-quán.

I. Sự tham-dự của Tổng-thống vào quyền Lập-pháp.

— Trước hết, Tổng-thống có thể tham-dự vào công việc Lập-pháp bằng cách xử-dụng quyền phủ-quyết. Nếu Tổng-thống không chấp-thuận một dự-luật nào do Quốc-hội chuyển sang cho Chính-phủ, Tổng-thống có thể phủ-quyết và dự-luật sẽ được trả về cho Quốc-hội. Quốc-hội chỉ có thể thắng quyền phủ-quyết bằng một biểu-quyết tại lưỡng viện với tỷ-số bắt-buộc là 2/3. Đó là tỷ-số rất khó đạt được trong thực-tế, và như vậy ta thấy rõ hiệu-lực của quyền phủ-quyết như thế nào, đó là phương sách can thiệp hiệu nghiệm vào địa hạt lập pháp, quyền này thường được xử-dụng đến luôn trong thực-tế.

— Trên lý-thuyết, Tổng-thống không có quyền đề-nghị dự-án luật-pháp. Nhưng trong thực-tế, Tổng-thống có thể vượt qua sự cấm đoán này bằng cách khuyến-nghị chi-tiết có chứng minh, hay nhờ những nghị-viên cùng chánh đảng đề-nghị các dự-luật thích-nghị.

— Trong địa-hạt tài-chánh, Tổng-thống không có quyền và

nhiệm-vụ thiết-lập dự-án ngân-sách. Nhưng trong thực-tế, chỉ có Hành-pháp mới có đủ tài-liệu và kinh-nghiệm để thiết-lập dự-án này một cách chính xác.

— Ngoài ra, sự hợp-tác giữa Hành-pháp và Lập-pháp còn được thể-hiện trong việc phác-họa chương-trình hoạt-động chung bằng thông-diệp hàng năm của Tổng-thống về tình-hình quốc-gia.

2. Sự tham-gia của Quốc-hội vào quyền Hành-pháp.

— Nguyên-tắc phân-quyền được áp-dụng uyển-chuyển để công-nhận cho Thượng nghị-viện quyền phê-chuẩn các Hiệp-ước quốc-tế và chấp-thuận việc tuyển-bồ các Tổng-tướng và các Công-chức cao-cấp của Tổng-thống.

Tuy trong thực-tế, vì lý-do chính-trị thuần-túy, ít khi Thượng nghị-viện bác bỏ sự bổ nhiệm của Tổng-thống, nhưng việc xử-dụng quyền này cũng là một dịp để trao đổi những yêu-sách giữa Lập-pháp và Hành-pháp.

— Ngoài ra, Quốc-hội cũng có thể tham-dự vào quyền Hành-pháp bằng cách bác bỏ các đề-nghị của Chính-phủ, khuyến-nghị hay chất-vấn Chính-phủ về một vấn đề nào.

Các hoạt-động của hai cơ-quan luôn luôn có ảnh-hưởng đến nhau, Quốc-hội biểu quyết dự-luật và ngân-sách mà Tổng-thống cần phải theo dõi. Quốc-hội cũng không thể thờ-ơ với công-việc của Tổng-thống, vì Quốc-hội không thể lật đổ Tổng-thống. Vì vậy, tuy độc-lập theo nguyên-tắc phân-quyền, nhưng thực-tế Hành-pháp và Lập-pháp có một mối liên-hệ mật-thiết.

II. ƯU VÀ KHUYẾT-ĐIỂM CỦA TỔNG-THỐNG CHẾ.

A. ƯU-ĐIỂM.

1. Hành-pháp mạnh nhưng không độc-tài.

Nguyên-tắc phân-quyền được áp-dụng chặt chẽ, và nhờ Hành-

pháp nhất đầu, quyền lực của Tổng-thống khá mạnh có thể giải quyết nhanh chóng các việc lớn lao. Tuy nhiên, Tổng-thống không thể độc tài vì luôn luôn có cơ-quan Lập-pháp kiểm chế.

2. Chính-phủ kết-thành một khối mạnh.

Nhân viên chính-phủ do Tổng-thống tuyển nhiệm là những nhân viên thừa hành có nhiệm vụ tuân hành các mệnh lệnh của Tổng-thống. Tất nhiên, những nhân viên này phải đồng chính kiến với Tổng-thống và có thể kết thành một khối thuần nhất mạnh mẽ (khác với Đại nghị chế, đề được Quốc hội tán phong, Thủ tướng có khi phải mời các nhân viên khác chính kiến tham dự nội các).

3. Chính-phủ đứng vững.

Các cơ-quan công quyền độc-lập, Quốc-hội không thể lật đổ Tổng-thống trong suốt nhiệm kỳ. Nhờ đó Chính-phủ có thể soạn thảo các kế hoạch, ấn định các chương trình và có đủ thời gian để thực hiện các dự án này.

B. KHUYẾT-ĐIỂM.

1. Có thể xảy ra tranh-chấp.

Việc công nhận vài đặc quyền cho Hành pháp (quyền phủ quyết các đạo luật) và Lập-pháp (quyền phê chuẩn các hiệp ước) khiến cho các cơ-quan công quyền xâm phạm vào quyền-hạn của nhau, nên có thể gây ra các cuộc tranh-chấp làm mất thời giờ.

2. Làm đình-trệ hoạt-động.

Sự bất đồng ý kiến giữa Hành-pháp và Lập-pháp có thể làm đình trệ một số hoạt động quốc gia. Thực vậy khi đa số nghị sĩ trong Quốc hội thuộc đảng chống lại với Tổng thống thì sự tranh chấp giữa Hành-pháp và Lập-pháp này rất khó hòa giải.

III. TỔNG-THỐNG CHẾ TẠI HOA-KỲ.

— Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dành độc-lập, Hoa-kỳ ban

hành Hiến-pháp đầu tiên năm 1787 thành lập Hiệp chúng quốc Hoa-kỳ theo chính thể Cộng hòa dân chủ và chế độ Tổng-thống.

— Hoa-kỳ là một Liên-bang gồm có 50 Tiểu bang. Hoa-kỳ áp dụng đồng thời hai loại thẩm-quyền : thẩm-quyền Liên-bang và thẩm-quyền Tiểu-bang. Thẩm-quyền Liên-bang có ưu quyền hơn thẩm-quyền Tiểu-bang. Liên-bang và Tiểu-bang đều có hiến-pháp riêng và hệ thống tổ-chức công-quyền riêng. Trong Tiểu-bang quyền Hành-pháp trao cho vị Thống đốc do dân bầu và các nhân-viên thừa hành cũng do dân bầu, các thẩm phán do dân cử nắm giữ quyền Tư-pháp. Mặc dầu vậy, các Tiểu-bang vẫn tôn trọng các nguyên tắc căn-bản của Liên-bang và không vượt ra ngoài phạm vi Liên-bang.

— Về chế độ đảng phái, Hoa-kỳ theo chế độ lưỡng đảng, gồm có hai đảng :

* *Đảng Cộng-hòa* : Đó là đảng đại diện cho các kỹ-nghệ gia ở miền Bắc-Mỹ, chủ trương giải phóng hắc nô còn bị ràng buộc vào đồng ruộng ở miền Nam, thực hiện trung-trương tập-quyền, phát-triển nền ngoại thương và hàng hải.

* *Đảng Dân-chủ* : Đó là đảng đại diện cho các nông gia ở miền Nam-Mỹ, chủ trương địa-phương tự trị, chống độc quyền thương mại và sự hợp tác với giới tư-bản doanh nghiệp.

Sau khi xét một vài nét đại cương về chế độ Liên-bang Hoa-kỳ, bây giờ ta hãy xét đến sự áp-dụng Tổng-thống chế tại Hoa-kỳ. Ở đây, nguyên tắc phân-quyền được áp-dụng rất minh bạch, nhưng khá uyển chuyển, một mặt ba quyền Hành-pháp, Lập-pháp và Tư-pháp được giao phó cho ba cơ-quan độc-lập, mặt khác một mối tương quan về quyền hành được thiết-lập giữa ba cơ-quan này. Ta hãy lần lượt xét về tổ chức và quyền hạn của ba cơ-quan Hành-pháp, Lập-pháp và Tư-pháp tại Hoa-kỳ.

A. CƠ-QUAN HÀNH-PHÁP.

1. Tổ-chức cơ-quan Hành-pháp.

Quyền Hành-pháp được trao cho Tổng-thống.

a) Điều-kiện ứng cử Tổng-thống.

Muốn ứng cử vào chức vụ Tổng-thống, ngoài các điều kiện thông thường, công-dân phải có tuổi tối thiểu là 35 tuổi, có quốc tịch Hoa-kỳ, lưu ngụ tại Hoa-kỳ trong thời hạn 14 năm liên tục.

b) Các giai đoạn bầu cử Tổng-thống.

Tổng-thống Hoa-kỳ được bầu theo thể thức gián tiếp đầu phiếu, gồm ba giai đoạn :

— Giai-đoạn 1 : Mỗi chính đảng đề cử hai ứng cử viên là đảng viên của mình ra tranh cử vào chức vụ Tổng-thống và phó Tổng-thống.

— Giai-đoạn 2 : Vào ngày thứ Hai tuần lễ thứ hai của tháng 11 năm tuyển cử, công-dân Mỹ thuộc các tiểu-bang lựa chọn trong danh sách các ứng cử viên do chính đảng đưa ra, đề bầu những cử tri đệ nhị cấp. Số cử tri đệ nhị cấp này bằng số nghị-viên của Tiểu-bang được quyền có trong Quốc-hội.

— Giai-đoạn 3 : Vào ngày thứ Hai tuần lễ thứ hai của tháng Giêng, năm sau năm tuyển cử, những cử tri đệ nhị cấp đi bầu Tổng-thống và phó Tổng-thống. Tất nhiên, những cử tri đệ nhị cấp chỉ bầu cho ứng cử viên thuộc đảng mình. Do đó, ngay ở giai đoạn 2 người ta đã có thể biết được kết quả của cuộc bầu cử Tổng-thống, vì đa số cử tri đệ nhị cấp thuộc đảng nào là ứng cử viên Tổng-thống do đảng đó đưa ra sẽ đắc cử. Nhờ vậy, không khác gì công dân thuộc các tiểu-bang đã trực tiếp bầu lên vị Tổng-thống đại diện cho mình và giai đoạn 3 của cuộc bầu cử nhằm hợp thức hóa ứng cử viên Tổng-thống đã được dân chúng tuyển chọn ở giai đoạn 2.

Hiến pháp Hoa-kỳ đã dự trù trường hợp không có ứng cử viên nào đạt được đa số tuyệt đối thì Hạ nghị viện sẽ bầu Tổng-thống trong số ứng cử viên có số phiếu nhiều nhất.

c) Sự thành-lập nội các.

Tổng-thống kiêm nhiệm chức vụ Quốc trưởng và Thủ tướng,

đứng ra tuyển-nhiệm các Tổng-trưởng, với sự chấp thuận của Thượng nghị viện để thành-lập nội các. Có tất cả 10 vị Tổng-trưởng nắm giữ 10 bộ : Ngoại giao, Nội vụ, Tư-pháp, Tài-chánh, Lao-động, Thương mại, Canh nông, Hải quân, Giao thông và Chiến tranh. Các Tổng-trưởng cũng có thể bị Tổng-thống bãi chức.

2. Nhiệm-vụ và quyền-hạn của Tổng-thống.

Tổng-thống Hoa-kỳ có nhiệm kỳ 4 năm và được tái cử 1 lần, là người có quyền hạn rất rộng lớn, nắm trọn quyền Hành pháp và còn có nhiều đặc quyền tham dự vào quyền Lập pháp.

a) Thâm-quyền Hành-pháp.

— Tổng-thống nắm giữ quyền Hành pháp, có nhiệm vụ thi hành luật pháp, có quyền lập qui, ban hành các sắc lệnh, các đạo luật. Về đối nội, Tổng-thống đứng đầu ngành hành chánh, có quyền bổ nhiệm và bãi chức các Tổng-trưởng, các công chức. Các Tổng-trưởng chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng-thống. Ngoài ra, Tổng-thống còn là Tổng tư-lệnh quân đội. Về đối ngoại, Tổng-thống là đại diện cho Hợp chúng quốc, Tổng-thống có quyền bổ-nhiệm các lãnh sự, đại sứ, ký kết hiệp ước với sự chấp thuận của Thượng nghị viện và thừa nhận các tân quốc-gia.

— Tổng-thống không chịu sự tấn phong của Quốc-hội, nên hoàn toàn độc-lập đối với Quốc-hội. Tổng-thống không chịu trách nhiệm trước Quốc hội, mà chỉ chịu trách-nhiệm trước Quốc-dân.

Trong nhiệm kỳ 4 năm, Tổng-thống không thể bị Quốc-hội đương nhiên cách chức. Ngoại trừ trường hợp Tổng-thống phạm hình-pháp, Hạ nghị-viện có quyền buộc tội, Thượng nghị-viện có quyền xét xử. Tổng-thống sẽ bị kết án với đa số 2/3 nguyên lão nghị-viên. Sau khi kết án, Tổng-thống sẽ bị bãi chức. Đó là Thủ tục cảnh cáo (Impeachment).

Tổng-thống chỉ chịu trách nhiệm hình sự, chứ hoàn toàn không

chịu trách-nhiệm chính-trị. Xem vậy, ta thấy Tổng-thống Hoa-kỳ là nhân vật có uy lực và quyền hành rất rộng rãi.

— Vì nguyên tắc phân quyền được tôn trọng, nên Tổng-thống không thể xâm phạm sang địa hạt Lập-pháp. Tổng-thống không được tham dự vào việc chế-dịnh Lập-pháp, đề nghị các dự luật, các cuộc thảo luận tại Quốc-hội. Vì nguyên thủ Hành-pháp cũng không có quyền can thiệp vào các phiên-họp hay kỳ hội của Quốc-hội.

Tuy nhiên, Hiến-pháp đã dành cho Tổng-thống vài đặc quyền can dự vào địa hạt Lập-pháp.

b) Can dự vào quyền Lập-pháp.

— Tổng-thống có thể can dự vào quyền Lập-pháp bằng nhiều phương tiện :

— *Quyền phủ-quyết* : Tổng-thống có quyền phủ quyết của đạo luật đã được Quốc-hội chấp thuận.

— *Quyền tiếp xúc* : Đề lưu ý Quốc-hội về một vấn đề gì hay thuyết phục Quốc-hội chấp thuận một kế hoạch nào, vị lãnh tụ Hành-pháp có quyền đến Tòa nhà Lập-pháp để trình bày.

— *Quyền gửi sắc ngữ* : Đề khuyến nghị Quốc-hội, Tổng-thống có quyền gửi sắc ngữ hay thông điệp sang Quốc-hội. Theo nguyên tắc, Quốc-hội không buộc phải tuân theo, nhưng nếu Tổng-thống có uy tín, sắc ngữ phản ánh trung thực ý dân, thì rất có hiệu lực.

B. CƠ-QUAN LẬP-PHÁP.

1. Tổ-chức.

Quốc-hội ở Hoa-kỳ theo chế độ lưỡng viện, gồm có hai viện Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

a) Thượng nghị viện.

Thượng nghị viện còn gọi là Nguyên lão nghị viện, tượng trưng cho tinh thần Liên-bang. Hoa-kỳ có 50 tiểu bang dù lớn hay nhỏ

đều được bầu 2 Thượng nghị-sĩ (còn gọi là Nguyên lão nghị viên) vào Thượng nghị viện. Như vậy, Thượng nghị viện gồm có 100 Thượng nghị-sĩ. Nguyên lão nghị viên phải đủ 30 tuổi, phải có tư cách công dân Mỹ được 9 năm, được bầu theo thể thức phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của Nguyên lão nghị viên là 6 năm và cứ 2 năm thì bầu lại một phần ba.

b) Hạ nghị-viện.

Viện này còn gọi là Viện dân biểu, tượng trưng cho sự thống nhất quốc gia. Dân biểu được toàn thể dân chúng trong liên bang bầu lên theo thể thức phổ thông đầu phiếu, trực tiếp, với đa số tuyệt đối. Cứ 210.000 dân thì có quyền bầu một đại diện vào Hạ nghị viện. Ngày nay, Hạ nghị viện Hoa-kỳ có 437 dân biểu. Dân biểu phải đủ 25 tuổi, có tư cách công dân được 7 năm. Nhiệm kỳ của dân biểu là 2 năm.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc-hội.

a) Khóa họp.

Quốc-hội có khóa họp thường lệ và bất thường. Khóa họp đầu năm bắt đầu ngày 3 tháng Giêng.

b) Thẩm-quyền Lập-pháp.

Thượng-nghị-viện và Hạ nghị viện đều có quyền Lập-pháp ngang nhau.

Quốc-hội có nhiệm vụ soạn thảo và biểu quyết các dự luật.

Quốc-hội có quyền tu chính Hiến-pháp.

— Quốc-hội có quyền biểu quyết ngân sách quốc gia vào mỗi niên khóa.

— Một dự án muốn được chuyển sang Tổng-thống để ban hành, cần được hai viện chấp thuận. Trong trường hợp có sự bất đồng ý

kiến giữa hai viện, một ủy ban hỗn hợp gồm đại diện của hai viện sẽ được thành lập để giải quyết.

c) Can dự vào quyền Hành-pháp.

Vì áp dụng nguyên tắc phân quyền minh bạch, nên hai cơ quan Hành-pháp và Lập-pháp độc lập với nhau, Quốc-hội không thể lật đổ Tổng-thống và Tổng-thống không có quyền giải tán Quốc-hội. Tuy nhiên, Quốc-hội Hoa-kỳ cũng có vài đặc quyền can dự vào địa hạt Hành-pháp :

— Thượng nghị viện có quyền phê chuẩn các hiệp ước do Tổng-thống ký kết.

— Thượng nghị viện có quyền chấp thuận việc Tuyền bổ các Tổng-trưởng, các công chức cao cấp, các trưởng nhiệm sở ngoại giao.

Quốc-hội có quyền điều tra về các hoạt động hành chánh và chất vấn các nhân viên chính quyền.

— Ngoài ra, Quốc-hội còn có quyền truy tố và kết tội Tổng-thống về hình pháp (can tội phản quốc).

C. CƠ-QUAN TƯ-PHÁP.

Cơ quan Tư-pháp tại Hoa-kỳ gồm có hệ thống Tòa án Tiểu-bang và Liên bang

1. Hệ-thống Tòa-án Tiểu-bang.

Mỗi tiểu bang đều thiết lập một hệ thống Tòa án riêng biệt. Hệ thống Tòa-án Tiểu-bang gồm có :

— Tòa án cấp Sơ-thẩm.

— Tòa-án Kháng cáo trung gian.

— Tòa-án Tối-cao.

2. Hệ-thống Tòa-án Liên-bang.

Tòa-án Liên-bang gồm có ba cấp :

— *Tòa án Quận* : Toàn Liên-bang có 91 tòa án quận, có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án Liên-bang.

— *Tòa Thượng-thẩm* : Có tất cả 11 tòa Thượng-thẩm (hay Liên quận), đảm trách việc tái thẩm các vụ kháng cáo.

— *Tối-cao Pháp-viện* : Đây là tòa-án được minh định duy nhất trong Hiến-pháp, nắm giữ quyền Tư-pháp độc lập. Tối cao Pháp-viện có 9 vị Thẩm-pháp do Tổng-thống bổ nhiệm, với sự chấp thuận của Thượng-nghị-viện, có nhiệm kỳ suốt đời.

Tối-cao Pháp-viện Hoa-kỳ có thẩm quyền :

* Xét xử các bản án cấp sơ thẩm, liên quan đến các đại sứ, đặc sứ, lãnh sự và các vụ trong đó đương sự là một tiểu bang và các bản án cấp thượng thẩm như các vụ kháng cáo, các phán quyết của tòa Thượng-thẩm thuộc hệ thống Liên-bang và của các tòa án Tiểu-bang có thẩm quyền cao nhất. Những phán quyết của Tối-cao Pháp-viện đều có tính cách chung thẩm.

* Bảo vệ và giải thích Hiến-pháp, Tối-cao Pháp-viện có quyền xét hiến tính của các đạo luật, hủy bỏ những đạo luật và những quyết định nào không phù hợp với Hiến-pháp.

* Hòa giải sự tranh chấp giữa cơ quan Hành-pháp và Lập-pháp. Chính-phủ và Quốc-hội phải tôn trọng các quyết định của Tối-cao Pháp-viện.

TÓM-LƯỢC

I. Tổng-thống chế áp dụng nguyên tắc phân quyền minh bạch, nhưng linh động, một mặt phân chia quyền hành quốc gia cho ba cơ quan, mặt khác, phối hợp quyền hành giữa ba cơ quan này.

● **Phân quyền minh bạch vì :**

— Cơ-quan Hành pháp không lệ thuộc cơ quan Lập pháp : Tổng thống nắm giữ quyền Hành pháp, do quốc dân bầu và tấn phong, Tổng thống vô trách nhiệm trước Quốc hội, nên hoàn toàn độc lập đối với Quốc hội.

— Cơ-quan Lập-pháp không lệ-thuộc vào cơ-quan Hành-pháp :

* Tổng thống không có quyền can thiệp vào các việc hội họp của Quốc hội hay giải tán Quốc hội.

* Tổng thống không có quyền tham dự vào việc soạn thảo luật pháp.

* Nhân viên chính phủ không bao gồm nhân viên Quốc hội.

● **Phối hợp quyền hành vì :**

— Tổng-thống tham-dự vào quyền Lập-pháp :

* Tổng thống có thể xử-dụng quyền phủ quyết để bác-bỏ một dự luật do Quốc hội chuyển sang Chính phủ.

Tổng thống có thể nhờ nghị-viên cùng chính đảng đề nghị các dự luật.

* Tổng thống cung cấp các tài liệu cho Quốc hội, đề Quốc hội thiết lập các dự án ngân sách.

* Hàng năm, Quốc hội nhận được thông điệp phúc họa chương trình hoạt động chung của Tổng thống.

— Quốc-hội tham dự vào quyền Hành-pháp :

* Thượng nghị viện có quyền phê chuẩn các hiệp ước quốc tế và chấp thuận việc tuyển bổ các Tổng trưởng và các công chức cao cấp của Tổng thống.

* Quốc hội có quyền bác bỏ các đề nghị của Chính phủ, khuyến cáo hay chất vấn Chính phủ.

II. ● Tổng thống chế có những ưu điểm sau đây :

— Hành pháp mạnh vì Tổng thống tập trung nhiều quyền hành, tuy nhiên không thể độc tài vì có Quốc hội kiểm chế.

— Nội các kết thành một khối mạnh, vì chỉ gồm nhân viên thừa hành, nên đồng chính kiến với Tổng thống.

— Chính phủ có thể đứng vững trong suốt nhiệm kỳ của Tổng thống, vì Quốc hội không thể lật đổ Tổng thống.

● Tuy nhiên, Tổng thống chế cũng có một vài khuyết điểm :

— Lập pháp và Hành pháp có thể xâm phạm vào quyền hạn của nhau, gây ra tranh chấp.

— Sự bất đồng ý kiến giữa Lập pháp và Hành pháp có thể làm đình trệ hoạt động quốc gia.

III. Tổng thống chế tại Hoa kỳ áp dụng phân quyền khá chặt chẽ, trao quyền hành quốc gia cho 3 cơ quan :

● **Cơ quan Hành pháp.**

— Về tổ chức :

* Đứng đầu cơ quan Hành pháp là Tổng thống có ít nhất 35 tuổi.

* Cuộc bầu cử Tổng thống Hoa kỳ trải qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1 : Các đảng đề cử ứng viên Tổng-thống.

Giai đoạn 2 : Dân chúng Tiểu bang bầu cử tri đệ nhị cấp.

Giai đoạn 3 : Cử tri đệ nhị cấp bầu Tổng-thống.

* Tổng-thống Hoa-kỳ đứng ra tuyển nhiệm các Tổng trưởng đề thành lập Nội các.

— Tổng-thống Hoa-kỳ có quyền :

* Hành pháp : Tổng-thống có thẩm quyền đối nội và đối ngoại. Tổng-thống không chịu trách nhiệm chính trị trước Quốc hội, mà chỉ chịu trách nhiệm về hình sự.

* Can dự vào quyền Lập pháp : Tổng thống không có quyền xâm lấn sang địa hạt Lập pháp, tuy nhiên, Tổng-thống có quyền phủ quyết các đạo luật, tiếp xúc với Quốc-hội và gửi sắc lệnh sang Quốc hội.

● Cơ-quan Lập-pháp.

— Quốc hội Hoa-kỳ gồm có hai viện :

* Thượng nghị viện : gồm có 100 Nguyên lão nghị viện, do các Tiểu bang bầu lên, có nhiệm kỳ là 6 năm, cứ 2 năm thì bầu lại 1/3.

* Hạ nghị viện : gồm các dân biểu do toàn Liên bang bầu lên, có nhiệm kỳ là 2 năm.

— Quốc hội có quyền hạn :

* Lập pháp : Hai viện đều có quyền Lập pháp ngang nhau.

* Can dự vào quyền Hành - pháp : phê-chuẩn các hiệp ước, chấp thuận việc tuyển bổ các Tổng trưởng, công chức... chất vấn chính phủ.

● Cơ-quan Tư-pháp.

Có hai hệ thống :

— Hệ thống Tòa án Tiểu bang gồm có : Tòa án cấp Sơ thẩm, Tòa án Kháng cáo trung gian và Tòa án Tối cao.

— Hệ thống Tòa án Liên bang gồm có : Tòa án Quận, Tòa Thượng thẩm và Tối-cao Pháp viện.

Tối cao Pháp viện Hoa-kỳ gồm có 9 vị thẩm phán có nhiệm kỳ chung thân, có thẩm quyền xét xử các bản án cấp sơ thẩm và thượng thẩm, bảo vệ hiến pháp và đứng trung gian hòa giải giữa Hành-pháp và Lập-pháp, khi xảy ra tranh chấp.

QUỐC-HỘI CHẾ

(Régime d'Assemblée)

- Quy-tắc tổng-quát về Quốc-hội chế
- Ưu và khuyết-điểm của Quốc-hội
- Quốc-hội chế tại Thụy-sĩ

I. QUY-TẮC TỔNG-QUÁT VỀ QUỐC-HỘI CHẾ.

A. Ý-NGHĨA.

Quốc-hội chế là một chế độ mà mọi quyền hành đều tập trung trong tay Quốc-hội. Ở đây, nguyên tắc phân quyền chỉ có nghĩa là sự phân biệt giữa các cơ quan công quyền. Nhưng đứng về phương diện pháp lý riêng biệt Hành-pháp và Lập-pháp thì nguyên tắc phân quyền không còn được tôn trọng nữa. Quốc-hội nắm giữ quyền Lập-pháp và cả quyền Hành-pháp.

B. CĂN-BẢN LÝ-THUYẾT.

Quốc-hội chế hay Nghị-hội chuyên chế được xây dựng trên căn bản lý thuyết « chủ quyền quốc gia bất khả phân ». Vì vậy quyền hành không thể phân chia cho từng cơ quan như mọi chế độ dân chủ khác, mà phải được giao phó cho cơ quan dân cử duy nhất là Quốc-hội. Và dân chúng sẽ nắm giữ quyền trực tiếp kiểm soát Quốc-hội, để ngăn chặn nạn độc tài chuyên chế xảy ra. Tuy nhiên, trong thực tế, Quốc-hội không thể kiêm nhiệm vụ Hành-pháp, để thi hành mọi quyết định, nên phải đề cử một chính phủ, nhưng chỉ là cơ quan thừa hành mệnh lệnh của Lập-pháp.

C. ĐẶC-ĐIỂM.

Quốc-hội chế có hai đặc điểm chính :

1. Quốc-hội nắm giữ quyền Lập-pháp và Hành-pháp.

Quốc-hội là cơ quan đại diện duy nhất cho toàn dân nắm trọn quyền cai trị quốc gia.

2. Hành-pháp chỉ là cơ quan thừa hành của Quốc-hội.

— Chính phủ do Quốc-hội chỉ định và chịu trách nhiệm trước Quốc-hội. Do đó, Chính phủ có thể bị bãi chức bất kỳ lúc nào, khi không còn được Quốc-hội tin nhiệm nữa.

— Hành-pháp là cơ quan thừa ủy của Quốc-hội, nên phải triệt để thi hành các mệnh lệnh, các quyết định và chịu sự kiểm soát thường xuyên của Quốc-hội. Chính phủ không thể có đường lối riêng biệt, khi bất đồng ý kiến với Quốc-hội không thể từ chức. Chính phủ chỉ giải tán khi Quốc-hội chấm dứt sự ủy quyền.

— Cơ quan Hành-pháp được tổ chức dưới hình thức chấp chính đoàn, gồm một số người có địa vị và quyền hành ngang nhau, mọi vấn đề phải được quyết nghị theo đa số. Tuy nhiên, trong phạm vi chuyên môn, mỗi nhân viên đều có toàn quyền quyết định.

II. ƯU VÀ KHUYẾT-ĐIỂM CỦA QUỐC-HỘI CHẾ.

A. ƯU-ĐIỂM.

Về hình thức, Quốc-hội chế được coi như một chế độ thể hiện hoàn mỹ nhất những nguyên tắc dân chủ. Vì Quốc-hội là cơ-quan dân cử được trao trọn chủ quyền quốc gia. Trong chế độ này, Quốc-hội do dân Tuyền chọn và Chính-phủ được Quốc-hội đề cử, như vậy, dân chúng làm nền móng cho một kim tự pháp được ví như tổ chức hiến pháp của quốc gia.

B. KHUYẾT ĐIỂM.

Tuy nhiên, theo quan niệm Tây phương, Quốc hội chế là một chế độ phân dân chủ, Chính phủ của Quốc hội là một hình thức

chế độ độc-tài cá nhân. Quả vậy, trong thực-tế, người ta thấy Quốc hội toàn-quyền, có những ý-chi và hành-vi vô đoan giống như một cá nhân.

Đi xa hơn nữa, ta thấy sự độc-tài của Quốc-hội chuyên quyền sẽ đi đến việc thanh toán đối-lập. Đầu tiên, phe đối-lập thứ nhất sẽ bị loại trừ. Dần dần sẽ phát sinh một phe đối-lập thứ hai trong khối còn lại và phe này cũng sẽ bị tiêu-diệt. Cứ như vậy, sự độc tài lúc đầu của khối đa số, dần dần trở thành sự độc tài của khối đặc thắng, rồi cả một nhóm trong đảng, cuối cùng đi đến sự độc-tài của một cá-nhân. Đó là trường hợp đã xảy ra trong chế-độ Quốc-hội vào cuối thời Đại Cách-mạng Pháp. Như vậy, Dân-chủ theo nguyên-tắc đã biến thành độc-tài trong thực tế.

Quốc-hội chế là một hình-thức chế-độ xây dựng trên nguyên-tắc *hỗn tập quyền* (confusion des pouvoirs), một chế độ bị tư tưởng dân-chủ cổ-diễn đã kích rất nhiều.

Khi Quốc-hội kiêm nhiệm mọi quyền-hành có thể biện-minh bằng sự tấn phong của dân-chúng thì những đặc điếm dân chủ không thể phát hiện được.

Dân-chủ có nghĩa là chủ quyền thuộc về dân, công dân có quyền tự do phát biểu tư tưởng, tự-do tuyên cử... Nhưng nếu sống dưới một chế độ độc tài của một chế-độ chuyên quyền áp-bức thì không có một dư-luận tự-do, trung thực, do đó không có giá-trị thực-tế.

Nếu Quốc-hội chế trùng hợp với một chế-độ hỗn tập quyền thì không thể có tự do, một yếu-tố căn bản của nền dân chủ.

Ngày nay, ngoại trừ Thụy-sĩ, ít quốc-gia áp dụng Quốc hội chế vì dễ đưa đến độc tài đảng trị, khi một đảng chiếm đa số trong Quốc-hội.

III. QUỐC-HỘI CHẾ TẠI THỤY-SĨ.

— Theo Hiến-pháp Liên bang năm 1874, Th^uỵ-sĩ là một Liên bang Cộng hòa, gồm 22 Tiểu bang độc lập. Các Tiểu bang cũng có

Hiến-pháp riêng, tổ chức công quyền riêng. Tùy theo Hiến pháp, có Tiểu bang theo chế độ trực trị, có tiểu bang theo chế độ đại nghị.

— Thụy-sĩ là một quốc gia dân chủ tự do, theo Quốc hội chế. Thụy-sĩ đã áp dụng rất hoàn hảo Quốc hội chế, không những tránh được độc tài mà còn đạt được mức độ dân chủ khá cao, đó là nhờ ít dân, hoàn cảnh địa dư thuận lợi và đặc biệt là chế độ trung lập của Liên bang Thụy-sĩ.

Chúng ta hãy xét Quốc hội chế được áp dụng tại Thụy-sĩ qua ba cơ quan công quyền : Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

A. CƠ-QUAN LẬP-PHÁP.

1. Quốc-hội.

Gồm có hai viện :

a) Hội-đồng Quốc-gia.

Hội đồng Quốc gia tương tự như Hạ nghị viện của Hoa-kỳ, do toàn dân bầu lên, cứ 22.000 dân có quyền cử một đại diện. Hội đồng Quốc gia có khoảng 200 nghị viên. Ứng cử viên phải có đủ 20 tuổi, không giữ chức vụ tôn giáo nào. Nhiệm kỳ của nghị viên Hội đồng Quốc gia là 4 năm.

b) Hội-đồng Tiểu-bang.

Tương tự như Thượng nghị viện của Hoa kỳ, các nghị viên đại diện cho các Tiểu bang của mình. Tiểu bang lớn được cử 2 đại diện và Tiểu bang nhỏ hay bán-Tiểu bang chỉ được cử 1 đại diện, tổng cộng có 44 nghị viên trong Hội đồng Tiểu bang. Ngoại trừ tu sĩ, mọi công dân của Tiểu bang đều có quyền ứng cử vào Hội đồng Tiểu bang. Thẻ thức chỉ định và nhiệm kỳ của nghị viên (từ 2 đến 4 năm) tùy theo mỗi Tiểu bang.

2. Thăm-quyền Quốc-hội.

— Hàng năm, có 2 khóa họp khoáng đại thường lệ, ngoài ra còn có các khóa họp bất thường. Trong khóa họp khoáng đại thường niên,

Quốc hội đề cử Tổng thống, Hội đồng Chính phủ, các vị Thẩm phán Liên bang và giải quyết vài trường hợp ân xá. Trong các phiên khoáng đại, Chủ tịch Hội đồng Quốc gia làm chủ tọa và biểu quyết theo đa số hiện diện, do đó, Hội đồng Quốc gia chiếm được ưu thế hơn Hội đồng Tiểu bang.

— Hai Hội đồng có quyền hành ngang nhau :

* Mỗi Hội đồng đều có quyền soạn thảo và biểu-quyết các đạo-luật và phải được sự chấp-thuận của Hội đồng kia mới được thi-hành. Bằng cuộc minh danh đầu phiếu, Hội đồng này có thể bác bỏ hẳn dự luật của Hội đồng kia.

* Quốc-hội có quyền biểu quyết ngân sách liên bang, quyết-định các biện-pháp an-ninh cần-thiết.

* Quốc-hội còn có quyền đề cử nhân viên Hành pháp, kiểm soát công-việc của Hành-pháp, yêu cầu cơ-quan này trình bày về sự thi-hành các quyết-định của Quốc-hội. Quốc hội có thể bất tín nhiệm Chính phủ, mặc dù vậy Chính phủ cũng không bị bãi chức ngay, mà vẫn còn tiếp tục công việc cho đến hết nhiệm kỳ, Chính phủ chỉ phải sửa đổi chính sách cho phù hợp với chiều hướng của Quốc hội.

— Quốc hội tuy được dân chúng giao phó cho toàn quyền cai trị quốc gia, nhưng người dân Thụy sĩ vẫn nắm giữ được chủ quyền nhờ các quyền đặc biệt :

* *Trung cầu dân ý* : Dân chúng có quyền đòi chính quyền trung cầu dân ý, khi có 30.000 công dân hay 8 tiểu bang yêu cầu, đề bác bỏ các quyết định, các đạo luật trái với ý dân.

* *Quyền sáng chế luật pháp* : công dân Thụy sĩ có quyền đề nghị các dự án luật hay yêu cầu tu chính Hiến pháp.

* *Quyền bãi nhiệm* : dân chúng còn có quyền bãi chức các đại diện trong Quốc hội.

B. CƠ-QUAN HÀNH-PHÁP.

1. Hội-đồng Liên-bang.

— Hội-đồng Liên-bang gồm có 7 nhân viên do Quốc-hội bầu theo đa số tuyệt-đối, có nhiệm kỳ là 4 năm. Mỗi tiểu bang không thể có hơn một người trong Hội-đồng Liên-bang. 5 nhân viên là Tổng-trưởng phụ trách 5 bộ, còn hai nhân viên đảm trách chức-vụ Tổng-thống và phó Tổng-thống.

— Tổng-thống và phó Tổng-thống Thụy sĩ do Quốc-hội tuyển chọn trong số 7 nhân viên trong Hội-đồng Liên-bang, có nhiệm-kỳ 1 năm và không được tái cử ngay sau khi mãn nhiệm-kỳ (ngoại trừ trường hợp phó Tổng-thống có thể tái cử Tổng thống). Tổng-thống có quyền hành danh dự, đại-diện cho Liên-bang Thụy-sĩ về đối nội và đối ngoại. Trong Hội-đồng Liên-bang, Tổng-thống là người chủ tọa các phiên họp, nhưng không có quyền quyết-định, Tổng thống và các nhân viên Hội-đồng đều có quyền hành ngang nhau.

— Hội-đồng Liên-bang gồm những nhân viên được tuyển chọn trong các Tiểu-bang dựa vào khả-năng chuyên môn. Đó không phải là một cơ-quan chính-trị, nên các nhân viên không cần có cùng một lập trường chính-trị hay một xu hướng tôn giáo nào. Các nhân viên Hội-đồng không được kiêm-nhiệm bất kỳ một chức vụ công hay tư nào và phải cư ngụ tại Berne, nơi tuyển-định của Hội đồng Liên-bang.

2. Thẩm-quyền của Hội-đồng Liên-bang.

— Hội-đồng Liên-bang do Quốc-hội chỉ định đề hành xử quyền Hành-pháp. Theo Hiến-pháp Thụy-sĩ Hội-đồng Liên-bang chỉ là cơ-quan chấp hành, có nhiệm-vụ thi-hành mọi quyết-định của Quốc-hội. Hội-đồng không có một quyền hạn gì đối với cơ-quan Lập-pháp.

— Tuy-nhiên, trong thực tế, Hội-đồng Liên-bang có thể đề nghị những đạo luật, đưa ý kiến về những dự-luật của Quốc-hội. Những nhân viên của Hội-đồng có thể đến tham dự các cuộc thảo

luận tại Quốc hội. Hơn nữa, Chính phủ có nhiều ảnh hưởng đối với Quốc hội. Với đà tiến triển của sinh hoạt chính trị, Hành pháp rất mạnh và có uy tín, đã trở thành cơ quan đầu não, vượt ra ngoài những quy lệ của Hiến pháp. Thường những đạo luật và chính sách do Hành pháp đề nghị đều được Lập pháp chấp thuận. Hội đồng Liên bang có thực quyền, nên các Tổng trưởng rất có uy thế và thường được tái cử nhiều lần, có vị giữ chức vụ tới hai ba chục năm.

C. CƠ-QUAN TƯ-BHÁP.

Cơ quan Tư pháp tại Thụy sĩ chia thành hai hệ thống :

— Hệ thống Tòa án Tiều bang : gồm các tòa án địa phương có thẩm quyền pháp lý trong phạm vi Tiều bang.

— Hệ thống Tòa án Liên bang : Tòa án Liên bang tọa lạc tại Lausanne, gồm có 24 thẩm phán và 9 dự thẩm do Quốc hội đề cử, nhiệm kỳ là 5 năm. Tòa án Liên bang có thẩm quyền xét xử về hình sự, dân sự, hành chính và lập pháp. Ngoài ra, một tòa án Liên bang về bảo hiểm được thành lập năm 1917, để chuyên thụ lý những vụ vi phạm luật bảo hiểm.

TÓM-LƯỢC

I. ● Quốc-hội chế là một chế độ mà mọi quyền hành đều tập trung trong tay Quốc-hội, ở đây nguyên tắc phân quyền không được tôn trọng.

● Nền tảng lý thuyết của Quốc hội chế là « Chủ quyền quốc gia bất khả phân », vì vậy nên quyền hành quốc gia không thể phân chia cho các cơ quan công quyền được.

● Đặc điểm của Quốc hội chế là :

— Quốc hội nắm giữ quyền Lập pháp và Hành pháp.

— Chính phủ do Quốc-hội đề cử và có thể bị bãi nhiệm bất kỳ lúc nào. Chính phủ là cơ quan thừa hành, phải chịu trách nhiệm và tuân hành mọi quyết định của Quốc hội.

II. Quốc-hội chế có :

● Ưu điểm là một chế độ có tính cách dân chủ, vì Quốc hội do dân bầu và Chính phủ do Quốc hội đề cử.

● Khuyết điểm là Quốc hội chuyên quyền sẽ thanh toán các phe phái đối lập, đưa đến sự độc tài của một nhóm người và cuối cùng là sự độc tài của một cá nhân. Trong thực tế, Quốc hội chế thường đưa đến độc tài đảng trị.

III. Quốc-hội chế được áp dụng tại Thụy sĩ :

● Cơ quan Lập pháp :

— Quốc hội gồm có hai viện : Hội đồng Quốc gia đại diện cho toàn dân, có nhiệm kỳ là 4 năm ; Hội đồng Tiều bang tượng trưng cho tinh thần Liên bang, các nghị viên đại diện cho các Tiều bang mình.

— Quốc hội có thẩm quyền : soạn thảo các đạo luật, biểu quyết ngân sách, chỉ định chính phủ, kiểm soát hoạt động của chính phủ và có thể bãi nhiệm chính phủ.

● Cơ quan Hành pháp :

— Hội đồng Liên bang do Quốc hội chỉ định, gồm có 7 nhân viên, có nhiệm kỳ 4 năm. Tổng thống Thụy sĩ do Quốc hội tuyển chọn trong số 7 nhân viên của Hội đồng, có nhiệm kỳ 1 năm. Tổng thống chỉ nắm quyền danh dự, không có quyền hành gì hơn các nhân viên khác, các nhân viên Hội đồng đều có

quyền hạn ngang nhau. Hội đồng Liên bang gồm các chuyên gia, không phải là một cơ quan chính trị.

— Trên lý thuyết, Hội đồng Liên bang chỉ là một cơ quan chấp hành mệnh lệnh của Quốc hội. Tuy nhiên trong thực tế, Hội đồng có thể đề nghị các dự luật, đưa ý kiến cho Quốc hội. Hơn nữa, Chính phủ với các Tổng trưởng uy thế đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với Quốc hội.

● Cơ quan Tư pháp.

Có 2 hệ thống :

— Tòa án Tiều bang : có thẩm quyền pháp lý trong phạm vi Tiều bang.

— Tòa án Liên bang : thụ lý các vụ về hình sự, dân sự, hành chánh và lập pháp.

9

NỘI-CÁC CHẾ

(Régime Parlementaire)

- Quy-tắc tổng-quát về Nội-các chế
- Ưu và khuyết-điểm của Nội-các chế
- Nội-các chế tại Anh

1. QUY-TẮC TỔNG-QUÁT VỀ NỘI-CÁC CHẾ.

A. Ý-NGHĨA.

— Nội các chế còn gọi là Đại nghị chế là một chế độ áp dụng nguyên-tắc phân quyền mềm dẻo : Chủ quyền quốc gia được phân chia cho các cơ-quan công quyền có uy thế ngang nhau. Ba cơ-quan Lập pháp, Hành-pháp và Tư-pháp liên hệ chặt chẽ với nhau về hoạt động cũng như về kiểm soát.

— Nội các chế là một chế độ cổ điển nhất của các quốc gia tự do, là kết quả của các biến chuyển chính trị tại Anh quốc. Nội các chế đã biến đổi nhiều theo thời gian và không gian. Nội các chế ngày xưa khác Nội các chế ngày nay và trong cùng một thời kỳ, các quốc gia cũng thực thi các chế độ Nội các khác nhau.

B. ĐẶC-ĐIỂM.

Nội các chế có hai đặc điểm chính là : Tổ chức Hành pháp song lập (lưỡng đầu) và sự quân bình về quyền hành giữa Lập pháp và Hành-pháp.

1. Hành-pháp song-lập.

Cơ-quan Hành pháp trong Nội các chế gồm có : Quốc trưởng và Nội các.

a) Quốc trưởng.

— Quốc trưởng có thể là Vua hay Tổng thống. Vua lên ngôi theo kế vị, Tổng thống nhậm chức do bầu cử.

Quốc trưởng không thực sự nắm quyền Hành pháp, nên vô trách nhiệm. Do đó, Quốc hội không có quyền lật đổ Quốc trưởng trong suốt đời nếu là Vua và trong suốt nhiệm kỳ nếu là Tổng thống. Ngày nay, Vua hoàn toàn vô trách nhiệm về chính trị, cũng như về hình sự, còn Tổng thống chỉ được vô trách nhiệm về chính trị mà thôi.

b) Nội các.

Nội các thực sự nắm quyền Hành pháp và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Nội các gồm có : Thủ tướng và các Tổng, Bộ trưởng.

● Thủ tướng.

— Thủ tướng là lãnh tụ của đảng đa số trong Quốc hội, được Quốc trưởng chỉ định để thành lập Nội các. Nội các phải được Quốc hội tán phong, sau đó Thủ tướng đứng đầu và điều khiển.

— Thủ tướng đại diện Nội các trước Quốc hội và trả lời khi Quốc-hội chất vấn chính phủ. Thủ tướng chịu trách nhiệm về toàn thể nội các.

● Các Tổng, Bộ-trưởng.

— Các Tổng, Bộ trưởng thường là những chánh-khách hay nghị sĩ trong Quốc hội, cùng đảng với Thủ tướng. Vì vậy, Nội các có tính cách hợp nhất. Các Tổng trưởng do Thủ tướng tuyển chọn, Quốc-hội tán phong và Quốc trưởng bổ nhiệm.

— Các Tổng trưởng có quyền hành rất rộng rãi, nắm quyền chủ động trong các bộ.

* Hội đồng Tổng trưởng nắm giữ quyền Hành pháp, có thẩm quyền đối nội và đối ngoại.

* Vì áp dụng phân quyền mềm dẻo, Nội các có thể tham dự vào quyền Lập pháp như : đề nghị các dự án luật, tham dự vào việc thảo luận và biểu quyết các dự luật, ban hành luật. Hành pháp còn được

xử dụng một quyền tương tự như quyền Lập pháp, đó là quyền lập qui để bổ huyết các đạo luật bằng những sắc lệnh, nghị định có tính cách tổng quát. Ngoài ra, các Tổng-trưởng còn có thể điều trần trước Quốc hội về bệnh vực chính sách của mình.

— Các Tổng-trưởng có quyền hành rộng rãi, nên cũng có trách nhiệm nặng nề.

* Các Tổng-trưởng phải chịu trách nhiệm trước Quốc-hội. Trách nhiệm này có tính cách cá nhân và liên đới, có nghĩa là Quốc hội bất tín nhiệm một Tổng-trưởng thì cả Nội các phải từ chức theo.

* Ngoài trách nhiệm về hành vi cá nhân và về các hoạt động của Bộ mình, các Tổng trưởng còn phải chịu trách nhiệm về cả hành vi của Quốc-trưởng, trong những trường hợp liên quan đến bộ mình. Vì theo thủ tục *phổ thụ*, Tổng-trưởng phải ký vào các văn kiện hành chánh đã được Quốc trưởng duyệt ký và hoàn toàn chịu trách nhiệm, Quốc trưởng vô trách nhiệm.

2. Sự quân-bình giữa Hành-pháp và Lập-pháp.

Trong Nội các chế, nguyên tắc phân quyền được áp dụng mềm dẻo, nên cơ quan lập pháp có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan Hành pháp và ngược lại cơ quan Hành pháp cũng có phương tiện ảnh hưởng đến cơ quan Lập pháp.

a) Cơ-quan Lập-pháp ảnh hưởng đến cơ-quan Hành-pháp.

Quốc-hội có thể gây ảnh hưởng đối với cơ-quan Hành-pháp bằng các phương tiện :

— Theo dõi và kiểm soát các hoạt động của Chính phủ : Quốc hội thường thành lập các Ủy ban chuyên môn để theo dõi và kiểm soát các hoạt động của chính phủ.

— Chất vấn Chính phủ : Đó là quyền mời Thủ-tướng, các Tổng-trưởng, Bộ-trưởng... ra điều trần trước Quốc-hội về một vấn đề gì, sau đó, Quốc-hội có thể đặt những câu hỏi, đưa kiến nghị và ý kiến.

— *Quyền lật đổ Chính-phủ* : Trong trường hợp bất đồng ý kiến với Chính-phủ về chính sách cũng như về hành động, bằng một cuộc minh danh đầu phiếu, Quốc-hội sẽ biểu quyết bất tín nhiệm Chính-phủ. Khi đó Chính-phủ phải đương nhiên từ chức. Như vậy, Chính-phủ đã bị Quốc-hội lật đổ.

b) *Cơ quan Hành-pháp ảnh hưởng đến cơ quan Lập-pháp.*

Dưới Đại-ngự chế, Chính-phủ có nhiều quyền hạn đối với Quốc-hội :

— *Quyền tham dự Quốc-hội* : Các nhân viên trong Nội-các có quyền đến Quốc-hội để phát biểu ý kiến biện hộ cho chính sách của mình hoặc đề nghị các dự án luật. Việc thuyết trình tại nghị trường Quốc-hội có thể gây được nhiều ảnh hưởng xấu xa đối với các dân biểu, có thể lôi cuốn họ tán đồng lập trường của Chính-phủ.

Quyền tham dự Quốc-hội được thực hiện dễ dàng vì Chính-phủ và Quốc-hội có chung nhân viên, đó là dữ kiện chính của Nội-các chế.

Ngoài ra, Chính-phủ còn có quyền can thiệp vào sự triệu tập và bế mạc các khóa họp của Quốc-hội.

— *Quyền đặt vấn đề tín nhiệm* : Khi Chính-phủ đề ra một chính sách và muốn biết ý kiến của Quốc-hội về chính sách này, Chính-phủ sẽ đặt vấn đề tín nhiệm. Nếu Quốc-hội không chấp thuận chính sách, Nội-các không còn được tín nhiệm nữa và sẽ từ chức.

Quyền đặt vấn đề tín nhiệm không phải biểu lộ sự lệ thuộc của Chính-phủ vào Quốc-hội, mà trái lại chứng tỏ sự độc lập của cơ quan Hành-pháp, khác hẳn trong Quốc-hội chế. Thực vậy, Chính-phủ sử dụng quyền này như đặt điều kiện cho Quốc-hội. Trước thái độ này, nhiều khi Quốc-hội phải nhượng bộ Chính-phủ và chấp thuận chính sách do Chính-phủ đề ra. Quyền đặt vấn đề tín nhiệm còn giúp tạo ra một đường lối quốc gia duy nhất.

— *Quyền giải tán Quốc-hội* : Khi xảy ra tranh chấp quyết liệt

giữa Lập-pháp và Hành-pháp. Nhưng Nội-các không từ chức, vì dựa vào hậu thuẫn của dân chúng. Trái lại, Nội-các sẽ yêu cầu Quốc-trưởng ra lệnh giải tán Quốc-hội, chấm dứt ngay nhiệm kỳ của các dân biểu. (Việc giải tán Quốc-hội còn có thể xảy ra trong trường hợp Thủ-tướng thấy Đảng của mình không còn chiếm ưu thế trong Quốc-hội để ủng hộ đường lối của Chính-phủ). Ngay sau khi Quốc-hội bị giải tán, một cuộc tái tuyển cử được tổ chức để toàn dân đóng vai trò trọng tài đi bầu cử Quốc-hội mới. Có hai trường hợp sẽ xảy ra :

* Nếu quốc dân bầu lại những Nghị viên chống đối Nội-các, có nghĩa là đã ủng hộ lập trường của Quốc-hội cũ. Khi đó Nội-các phải từ chức.

* Trái lại, Quốc dân tuyển chọn những thành phần tán đồng quan điểm của Nội-các, Nội-các hoàn toàn đắc thắng.

Tóm lại : qua quyền ảnh hưởng hỗ tương giữa Lập-pháp và Hành-pháp, ta thấy trong thực tế, Quốc-hội ít khi dám lật đổ Nội-các, vì sợ đưa đến kết quả Quốc-hội bị giải tán. Như vậy, quyền bất tín nhiệm của Lập-pháp là một phương tiện ảnh hưởng kém hữu hiệu. Trái lại, quyền giải tán của Hành-pháp là một biện pháp mạnh mẽ và thực tế, nó làm cho cán cân phân quyền đôi khi nghiêng về phía Nội-các. Do đó, phát sinh ra danh từ Nội-các chế.

II. ƯU VÀ KHUYẾT ĐIỂM CỦA NỘI-CÁC CHẾ.

A. ƯU-ĐIỂM.

Nội-các chế là một chế độ thăng bằng về quyền hành. Hành-pháp và Lập-pháp có những phương tiện đồng đều, ảnh hưởng hỗ tương lẫn nhau. Nhờ đó, Chính-phủ và Quốc-hội có thể theo dõi, kiểm soát, kiềm chế những hành động của nhau, nên không một cơ quan nào có thể lạm quyền để đi đến độc tài chuyên chế, chế độ dân chủ tự do luôn luôn được bảo vệ. Hơn nữa, sự tranh chấp giữa Chính-phủ và Quốc-hội đưa đến sự trọng tài của dân chúng và chỉ cơ quan nào hành động hợp với ý nguyện của Quốc dân mới có thể tồn tại được.

B. KHUYẾT-ĐIỂM.

Tuy nhiên, khi có tranh chấp, nếu Quốc-hội lạm dụng quyền lật

đồ Chính phủ, sẽ làm cho Chính phủ thay đổi luôn, khiến cho Hành pháp không có đủ thời giờ để thi hành chính sách của mình. Do đó, guồng máy quốc gia vận chuyển không điều hòa và trở nên yếu ớt, không gặt hái được kết quả tốt đẹp. Đó là trường hợp ở Pháp từ năm 1919 đến năm 1940, Nội các đã thay đổi tới 40 lần nghĩa là cứ 6 tháng Chính phủ lại bị lật đổ một lần. Vì vậy, chính sách của pháp không được thi hành liên tục và nước Pháp đã bị xuy nhục về mọi mặt.

III. NỘI-CÁC CHẾ TẠI ANH.

● Đại-nghị chế đã xuất-hiện tại Anh-quốc theo một quá trình tiến triển dần chủ lâu dài :

— Ngay từ thế kỷ XI, tinh-thần dân chủ đã mạnh mẽ xuất-hiện tại nước Anh.

— Năm 1215 bản Đại Hiến chương (Magna Charta) ra đời xác định quyền tự do cá-nhân phải được đảm bảo, phạm nhân phải được xét xử trước tòa án.

— Năm 1350, tổ-chức Quốc-hội gồm có hai viện Quý tộc viện và Thứ dân viện.

— Năm 1679, đạo luật Habeas Corpus công-nhận một số quyền căn bản của công-dân.

— Năm 1689, đạo luật Bill of Rights dành hẳn quyền Lập-pháp cho Quốc-hội, nhà Vua chỉ còn nắm giữ quyền Hành-pháp. Đạo luật này đã đặt nền móng cho Nội-các chế.

— Năm 1911, đạo luật Parliament Act dành phần lớn quyền Lập-pháp cho Thứ dân viện.

— Năm 1928, công-dân nam nữ đều có quyền bầu cử.

Cho tới nay, nước Anh đã sống dưới một chế độ hoàn toàn dân-chủ, với chính thể quân chủ lập hiến.

● Về chính đảng, hiện nay Anh quốc theo chế độ lưỡng đảng. Thủ tướng và Nội-các cùng thuộc đảng đa số trong Quốc-hội, nắm

quyền Hành-pháp cho tới khi có cuộc tuyển cử mới làm cho thành phần đa số biến thành thiểu số. Vì vậy, Nội các Anh đứng vững rất lâu. Đảng chiếm thiểu số trong Quốc-hội sẽ đóng vai trò đối lập. Ý kiến của phe đối lập rất được tôn trọng, vì dựa trên lập trường Quốc-dân và Anh quốc có tinh thần dân chủ rộng rãi.

Trước kia, lưỡng đảng ở Anh quốc là đảng Tự-do và đảng Bảo-thủ. Từ cuối thế kỷ XIX, có thêm 2 đảng mới là đảng Lao-động và đảng Ái-nhĩ-lan Quốc-dân. Từ ngày Ái-nhĩ-lan được độc-lập, đảng Ái-nhĩ-lan Quốc-dân chấm dứt vai trò.

Mặt khác, đảng Lao động càng ngày càng lớn mạnh đã lấn át uy thế của đảng Tự-do. Vì vậy, từ năm 1935 đến nay, Anh quốc chỉ còn lại hai đảng có thế lực, thay nhau nắm chính quyền là : đảng Bảo thủ và đảng Lao-động.

Sau khi xét vài nét đại cương về sinh hoạt chính trị, bây giờ ta hãy xét Đại nghị chế qua ba cơ-quan công quyền tại Anh-quốc.

A. CƠ-QUAN LẬP-PHÁP.

Quốc-hội tại Anh có hình thức lưỡng viện :

1. Quý-tộc viện (Thượng nghị viện).

a) Tổ-chức.

Quý tộc viện có khoảng 850 nghị-sĩ, phần lớn do nhà Vua chỉ định, chỉ có 26 vị giám mục, 28 vị quý phái Ái-nhĩ-lan được bầu suốt đời và 16 vị quý phái xứ Écosse được bầu trong một khóa. Hầu hết nghị-sĩ đều thuộc dòng dõi quý tộc, nếu không bị bãi nhiệm họ sẽ được tại chức suốt đời.

b) Quyền hạn.

Trước kia, Quý tộc viện có quyền tư vấn và lập pháp ngang Thứ dân viện. Một đạo luật cần được cả hai viện chấp thuận. Từ năm 1911, khi đạo luật Parliament Act ra đời, trong thực tế, Quý tộc viện đã mất quyền lập pháp, chỉ còn quyền đưa ý kiến về những dự luật đã được Thứ dân viện biểu quyết chấp thuận.

— Đối với những dự- luận tài chánh, sau khi Thứ dân viện biểu quyết xong sẽ được chuyển lên Quý tộc viện lấy ý kiến, rồi đệ trình Quốc vương ban hành.

— Đối với những dự luật thường, từ năm 1949, Quý tộc viện chỉ còn quyền đình hoãn việc ban hành trong thời hạn hai khóa họp (không quá một năm).

Sở dĩ Quý tộc viện đã bị mất hẳn quyền lập pháp vì viện này không đại diện cho dân, mà do Vua chỉ định, để bảo vệ quyền lợi của thiểu số Quý tộc.

2. Thứ-dân viện (Hạ nghị-viện).

a) Tổ chức.

Thứ dân viện gồm có 625 dân biểu, do dân chúng bầu lên, theo thể thức phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín, cứ 50.000 dân được cử một đại diện. Cử tri và ứng cử viên phải hội đủ điều kiện về tuổi : nam 21 tuổi, nữ 30 tuổi. Nhiệm-kỳ dân biểu là 5 năm.

b) Quyền hạn.

— Thứ dân viện có quyền biểu quyết chấp thuận các đạo luật, ngân sách quốc gia...

— Thứ dân viện còn có quyền tấn phong hay bắt tin nhiệm Nội các, cho phép Quốc vương phê chuẩn các hiệp ước.

B. CƠ-QUAN HÀNH-PHÁP.

1. Quốc-vương.

Đứng đầu cơ quan Hành pháp là Quốc vương, vì Anh quốc theo chính thể Quân chủ lập hiến.

— Trên nguyên tắc và lý thuyết, Anh hoàng có quyền rộng rãi, có quyền chỉ định Thủ tướng, bổ nhiệm các Tổng trưởng, các công chức cao cấp dân sự và quân sự, đề cử người vào Quý tộc viện, quyền ban hành các đạo luật, quyền triệu tập, đình hoãn hoặc giải tán Quốc hội và quyền tuyên chiến.

— Nhưng trong thực tế nhà Vua thông qua mọi đề nghị của Nội các. Anh hoàng ngày nay chỉ là đại diện cho tập quán nước Anh, nắm quyền tượng trưng cho quốc gia, để điều hòa mọi sinh hoạt xã hội và đóng vai trò trung gian hòa giải mọi tranh chấp giữa các cơ quan công quyền.

2. Nội-các.

Nội các Anh gồm có Thủ tướng và các Tổng trưởng :

— *Thủ tướng* : Thường là lãnh tụ của đảng đa số trong Thứ dân viện, được Anh hoàng chỉ định, đề đứng ra thành lập Nội các. Thủ tướng đứng đầu Nội các, kiểm soát và điều hành hoạt động của các Bộ. Thủ tướng chịu trách nhiệm về toàn thể Nội các trước Quốc-hội.

— *Các Tổng-trưởng* : do Thủ tướng tuyển chọn và Anh hoàng bổ nhiệm. Cũng như Thủ tướng, các Tổng trưởng thuộc thành phần đảng đặc thắng tại Quốc hội. Vì vậy, Nội các Anh có tính cách nhất trí.

Nội các Anh gồm hai thành phần :

1. *Đại Nội-các* : có khoảng từ 60 đến 100 nhân viên, gồm các Tổng-trưởng, Bộ-trưởng và Thứ-trưởng.

2. *Nội-các* : là thành phần thu hẹp của Đại Nội-các, có khoảng từ 10 đến 30 nhân viên thiết-yếu, có nhiệm-vụ giải quyết các vấn đề quan-trọng Nội-các là cơ-quan Hành-pháp, đầu não, Đại Nội-các phải thi-hành các quyết-định của Nội-các.

Đại Nội-các và Nội-các cùng chịu trách nhiệm liên đới trước Quốc-hội.

Tuy nhiên, Nội các Anh là một cơ quan có quyền hạn ngang với Lập pháp. Hơn nữa, Nội các còn có các phương tiện ảnh hưởng, mạnh mẽ đến Quốc hội như : quyền đặt vấn đề tín nhiệm, quyền giải tán Quốc hội.

C. CƠ-QUAN TƯ-PHÁP.

— Quyền Tư-pháp do các Tòa án đảm trách. Mặc dù các Thăm

phán do Chính-phủ bổ nhiệm, cơ quan Tư-pháp hoàn toàn độc lập đối với Hành-pháp. Các thẩm phán được tại chức suốt đời, nếu không bị bãi chức vì lạm lỗi. Việc bãi chức phải do hai viện trong Quốc-hội quyết nghị. Thẩm phán tại Anh được đãi thọ lương bổng cao và rất có uy tín đối với dân chúng.

— Cơ quan Tư-pháp cao nhất tương tự như Tối-cao Pháp-viện gọi là Nguyên-lão Nghị-viện được đặt dưới quyền điều khiển của vị Đại pháp quan kiêm nhiệm chức vụ Tổng-trưởng Tư-pháp. Tại địa phương có các Tòa-án có tính cách khá độc lập với trung ương, tuy nhiên vẫn phải chịu sự kiểm soát của Nguyên-lão Nghị-viện.

TÓM-LƯỢC

I. **Nội các** chế là một chế độ áp dụng nguyên tắc phân quyền mềm dẻo. Cơ quan Lập pháp và Hành pháp có quyền hành ngang nhau và có những phương tiện ảnh hưởng hỗ tương.

● Đặc điểm của Nội các chế là :

— Hành pháp lưỡng đầu :

* Quốc trưởng : vô trách nhiệm và được tại chức suốt đời (Vua) hay suốt nhiệm kỳ (Tổng thống).

* Nội các : gồm có Thủ tướng và các Tổng trưởng do Quốc trưởng chỉ định, thuộc thành phần đảng đa số trong Quốc hội, Nội các nắm giữ quyền Hành pháp, và chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

— Sự quân bình giữa Hành pháp và Lập pháp.

* Quốc hội có thể gây ảnh hưởng đối với Chính phủ bằng cách : Theo dõi và kiểm soát các hoạt động của Chính phủ,

chất vấn Chính phủ và lật đổ Chính phủ trong trường hợp có sự tranh chấp quyết liệt giữa Lập pháp và Hành pháp.

* Đối lại, Chính phủ có thể tạo ảnh hưởng đối với Quốc hội bằng cách tham dự các khóa họp của Quốc hội, đề biện hộ cho chính sách của mình hay đề nghị các dự án luật ; đặt vấn đề tín nhiệm, để xem Quốc hội còn ủng hộ lập trường của Chính phủ không và sau hết, nếu bất đồng ý kiến, Chính phủ có thể giải tán Quốc hội, khi đó có một cuộc tuyển cử mới được tổ chức để Quốc dân biểu lộ ý chí của mình.

II. Nội các chế có ưu điểm là : Sự thăng bằng giữa cơ quan Lập pháp và Hành pháp khiến cho hai cơ quan này có thể kiểm soát và kiểm chế lẫn nhau, nên không cơ quan nào có thể lạm quyền, để đi đến độc tài chuyên chế.

Tuy nhiên, chế độ Nội các đôi khi có khuyết điểm là : Quốc-hội lạm dụng quyền lật đổ Chính phủ làm cho chính sách không được thi hành liên-tục, Quốc gia bị suy yếu dần.

III. Anh quốc đã khai sinh ra Đại nghị chế.

● Quốc hội Anh gồm có hai viện :

— Quý tộc viện : phần lớn nghị-sĩ do Vua chỉ định, thuộc thành phần Quý phái, có nhiệm kỳ suốt đời. Ngày nay, Quý tộc viện đã mất hẳn quyền lập pháp và chỉ còn quyền đình hoãn việc ban hành dự-luật đã được Hạ nghị viện biểu quyết.

— Thứ dân viện : Các dân biểu do dân chúng bầu lên có nhiệm kỳ là 5 năm. Thứ dân viện nắm giữ quyền lập pháp và tấn phong hay bất tín nhiệm nội các.

● Cơ quan Hành pháp theo hình thức lưỡng đầu :

— Quốc trưởng hoàn toàn vô trách nhiệm trước Quốc hội. Trên lý thuyết, Quốc trưởng có quyền hành rộng rãi trong địa hạt Hành pháp và cả Lập pháp. Nhưng trong thực tế nhà Vua thông qua mọi đề nghị của Nội các.

— Nội các : đảm trách nhiệm vụ Hành pháp và có quyền hành ngang với Quốc hội. Nội các gồm có :

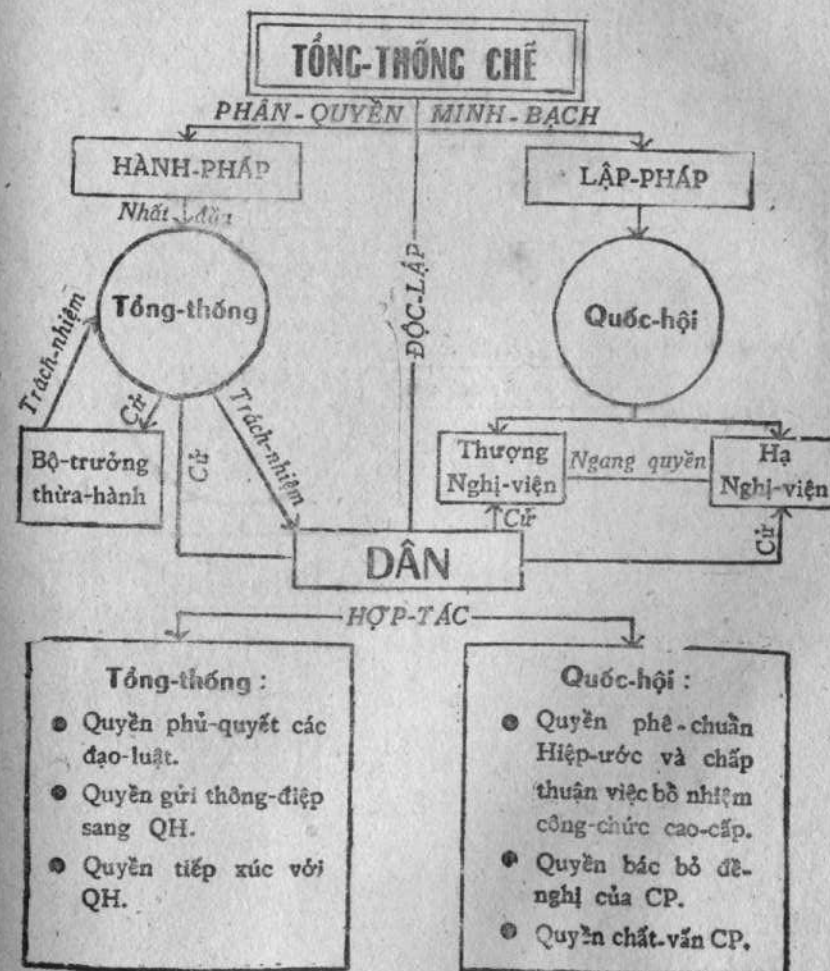
* Thủ tướng : đứng đầu Nội các và chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

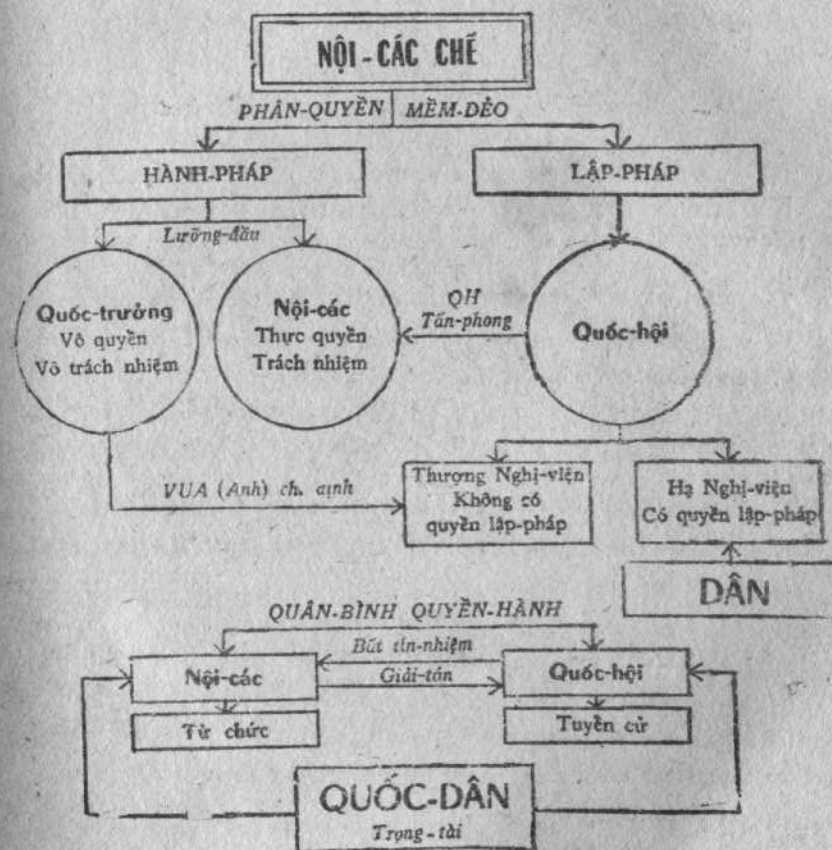
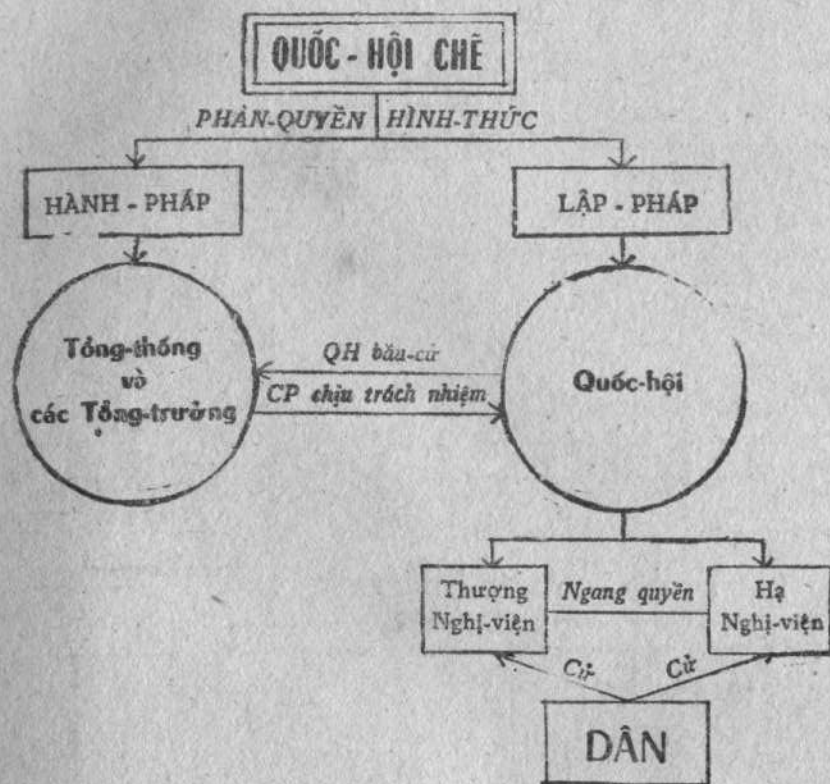
* Các Tổng trưởng : đảm trách các Bộ và chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

● Cơ quan Tư pháp có tính cách độc lập.

Đứng đầu cơ quan Tư pháp là : Nguyên lão Nghị viện gồm các Thâm phán do Chính phủ bổ nhiệm và khi phạm lỗi sẽ do Quốc hội bãi chức. Ở cấp dưới có các tòa án địa phương.

SƠ-ĐỒ TÓM-LƯỢC BA CHẾ-ĐỘ PHÂN-QUYỀN





- Quyền Lập-pháp
- Quyền Hành-pháp
- Quyền Tư-pháp

Khởi sự cho thể chế dân chủ tự do, Hiến-pháp ban hành ngày 26-10-1956 đã thiết lập nền Đệ nhất Cộng-hòa Việt-nam, với chế độ Tổng-thống.

Về sau, cuộc cách mạng 1-11-1963 đã chấm dứt nền Đệ nhất Cộng-hòa và đến ngày 1-4-1967 Hiến-pháp thứ hai ra đời để tạo lập nền Đệ nhị Cộng-hòa Việt-nam, với Tổng-thống chế dựa trên căn bản dân chủ tự-do, áp dụng nguyên tắc phân quyền minh bạch.

Tổng-thống chế tại Việt-Nam đã phỏng theo chế độ Tổng-thống tại Hoa-kỳ. Chính thể tại Việt-nam một mặt áp dụng phân quyền triệt để, một mặt thực hiện sự hợp tác giữa các công quyền, bằng những phương tiện dành riêng cho Lập-pháp và Hành-pháp. Điều 3, Chương I Hiến-pháp VNCH đã xác nhận: « Ba cơ quan Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt. Sự hoạt động của ba cơ quan công quyền phải được phối hợp và điều hòa để thực hiện trật tự xã hội và thịnh vượng chung trên căn bản tự do, dân chủ và công bằng xã hội ».

Điều trên đây đã minh xác nguyên tắc tự do, dân chủ và Chương II của bản văn Hiến-pháp đã liệt kê các quyền tự do căn bản của công dân.

Căn bản dân chủ còn được thể hiện qua quyền đối lập trong điều 13 Hiến-pháp: « Quốc-gia tôn trọng các quyền chính trị của mọi công

dân kể cả quyền tự do thỉnh nguyện, quyền đối lập công khai bất bạo động và hợp pháp ».

Nhà lập hiến 1967 đã biểu lộ ý chí dân chủ qua hai xu hướng, đó là tính cách thế tục của quốc gia bao hàm ý nghĩa xác định quốc gia và luật pháp tách rời tôn giáo, và tinh thần chống Cộng. Điều 9, khoản 2 ghi nhận: « Quốc gia không thừa nhận một tôn giáo nào là quốc giáo, Quốc-gia vô tư đối với sự phát triển của tôn giáo ». Và điều 4 xác nhận: « Việt-nam Cộng-hòa chống lại chủ nghĩa Cộng-sản dưới mọi hình thức. Mọi hành vi nhằm mục đích tuyên truyền hay thực hiện chủ nghĩa Cộng-sản đều bị cấm chỉ ».

Ta đã xét những đặc điểm của nền Đệ nhị Cộng-hòa, bây giờ ta hãy xét chính thể tại Việt-nam hiện thời qua quyền: Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp.

I. QUYỀN LẬP-PHÁP.

A. QUỐC-HỘI.

Quyền Lập-pháp được trao cho Quốc-hội dân cử. Quốc-hội gồm có hai viện: Thượng nghị-viện và Hạ nghị-viện.

1. Hạ nghị-viện.

Hạ nghị-viện gồm từ 100 đến 200 dân-biểu. Dân-biểu được bầu theo thể thức phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín theo đơn danh, trong từng đơn vị lớn nhất là Tỉnh.

Nhiệm kỳ Dân-biểu là 4 năm và có thể được tái cử.

2. Thượng nghị-viện.

Thượng nghị-viện gồm từ 30 đến 60 Nghị-sĩ.

Nghị-sĩ Quốc-hội bầu lên trong một cuộc phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín, theo thể thức liên danh, đa số. Mỗi liên danh gồm từ 1/6 đến 1/3 tổng số Nghị-sĩ.

Nhiệm kỳ Nghị-sĩ là 6 năm, cứ 3 năm bầu lại 1/2 tổng-số. Nghị-

sĩ có quyền tái ứng-cử. Các nghị-sĩ trong pháp-nhiệm đầu tiên được chia làm hai nhóm đều nhau, bằng cách rút thăm. Nhóm thứ nhất có nhiệm-kỳ 6 năm, nhóm thứ hai có nhiệm-kỳ 3 năm.

Dân-biểu và Nghị-sĩ được hưởng quyền đặc-miễn. Điều 37 công-nhận sự vô trách-nhiệm của nghị-viên, về sự phát biểu ý kiến và biểu quyết tại Quốc-hội. Ngoài ra, nghị-viên còn được hưởng quyền bất khả xâm phạm: « Trong suốt thời kỳ pháp-nhiệm, ngoại trừ trường-hợp quả tang phạm pháp, không thể truy tố, tãm nã, bắt giam hay xét xử một dân-biểu hay nghị-sĩ nếu không có sự chấp thuận của $\frac{3}{4}$ tổng số dân-biểu hay nghị-sĩ ».

Dân-biểu và Nghị-sĩ không thể kiêm-nhiệm một chức vụ công cử hay dân cử khác.

B. THẨM-QUYỀN QUỐC-HỘI.

Theo điều 39 Hiến-pháp VNCH, Quốc hội có thẩm quyền :

- Biểu quyết các đạo luật.
- Phê chuẩn các hiệp ước và hiệp định quốc tế.
- Quyết định việc tuyên chiến và nghị hòa.
- Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh.
- Kiểm soát Chính-phủ trong việc thi hành chính-sách quốc-gia.
- Quyết định hợp-thức hóa sự đắc cử của các Dân-biểu hay Nghị-sĩ.

Tóm lại, Quốc-hội có hai thẩm-quyền chính-yếu là Lập-pháp và Kiểm-soát.

1. Thẩm-quyền Lập-pháp.

Quốc-hội có thẩm-quyền biểu-quyết các đạo luật.

Theo điều 43 Hiến-pháp, Dân-biểu, Nghị-sĩ và Tổng-thống đều có sáng-quyền Lập-pháp. Dân-biểu và Nghị-sĩ có quyền thiết-lập các

dự-án luật. Tổng-thống có thẩm-quyền chuyển sang Quốc-hội các dự-thảo luật.

Thủ-tục Lập-pháp trải qua ba giai đoạn :

Giai đoạn 1 : Điều 43 Hiến-pháp qui-định : « Các dự-án luật và dự-thảo luật, gọi chung là dự-luật phải được đệ nạp tại văn-phòng Hạ nghị-viện ».

Như vậy, nhà Lập-hiến đã có quan-niệm làm luật một chiều, xác-nhận vai trò ưu-tiên của Hạ nghị-viện trong thủ-tục Lập-pháp.

Giai-đoạn 2 : Trong mọi trường-lợp, Hạ nghị-viện chấp-thuận hoặc bác bỏ một dự-luật. Viện này đều chuyển dự-luật đến văn-phòng Thượng nghị-viện trong thời-hạn 3 ngày tròn (điều 43, đoạn 4, Hiến-pháp).

Giai-đoạn 3 : Cũng theo điều 43, nếu Thượng nghị-viện đồng quan-diểm với Hạ nghị-viện, dự-luật sẽ được chuyển đến Tổng-thống đề ban-hành hoặc sẽ bị bác bỏ.

Nếu Thượng nghị-viện không đồng quan-diểm với Hạ nghị-viện, dự-luật sẽ được gửi về Văn phòng Hạ nghị-viện thời-hạn ba ngày tròn, kèm theo quyết-nghị có viện dẫn lý-do.

Trong trường-hợp này, Hạ nghị-viện có quyền chung quyết dự-luật với đa-số phiếu $\frac{2}{3}$ tổng-số Dân-biểu. Nếu Hạ nghị-viện không đạt được tỷ-số này, quan-diểm của Thượng nghị-viện được coi là chung quyết.

2. Thẩm-quyền kiểm-soát Hành-pháp.

Quốc-hội có thể kiểm-soát Chính-phủ trong việc thi-hành chính sách quốc-gia bằng các phượng-tiện :

a) Quyền yêu-cầu nhân-viên Chính-phủ tham-dự phiên họp của các ủy-ban.

Theo điều 42, Chủ-tịch Ủy-ban của mỗi viện có quyền yêu-cầu

các nhân-viên Chính-phủ tham-dự các phiên họp của Ủy-ban đề trình-bày về các vấn đề liên-hệ đến bộ sở-quan.

b) Quyền chất-vấn.

Mỗi viện với 1/3 tổng-số Dân-biểu hay Nghị-sĩ có quyền yêu-cầu Thủ-tướng hay các nhân-viên Chính-phủ ra trước viện sở-quan để trả lời các câu chất-vấn về sự thi-hành chính-sách quốc-gia (điều 40).

Sau cuộc chất-vấn, mỗi viện sẽ thảo-luận và biểu-quyết thỏa-mãn hay không thỏa mãn về những giải đáp của Chính-phủ. Trong trường hợp đa số không đồng ý, Quốc-hội có thể áp-dụng biện-pháp mạnh mẽ và hữu hiệu hơn, đó là quyền khuyến-cáo.

c) Quyền khuyến-cáo.

Quốc-hội có quyền khuyến-cáo thay thế từng phần hay toàn-thể Chính-phủ với đa-số 2/3 tổng số Dân-biểu và Nghị-sĩ.

Nếu Tổng-thống không có lý-do đặc-biệt để khước từ, sự khuyến cáo sẽ có hiệu lực.

Trong trường-hợp Tổng-thống khước từ, Quốc-hội có quyền chung quyết sự khuyến-cáo với đa-số 3/4 tổng-số Dân-biểu và Nghị-sĩ. Sự khuyến cáo sau này của Quốc-hội có hiệu lực kể từ ngày chung quyết.

II. QUYỀN HÀNH-PHÁP.

A. CƠ-QUAN HÀNH-PHÁP.

● Đứng đầu cơ-quan Hành-pháp là Tổng-thống.

Tổng-thống và phó Tổng-thống Việt-nam cùng chung một liên danh, được Quốc-dân bầu theo thể-thức phổ-thông đầu phiếu, trực tiếp và kín.

Nhiệm-kỳ của Tổng-thống và phó Tổng-thống là bốn năm. Tổng-thống và phó Tổng-thống được tái-cử một lần.

Tổng-thống có quyền tuyền-nhiệm Thủ-tướng và bổ-nhiệm các nhân-viên Chính-phủ, theo đề-nghị của Thủ-tướng. Tổng-thống có quyền cải tổ toàn bộ hay một phần Chính-phủ theo ý riêng hay sự khuyến-cáo của Quốc-hội.

Tổng-thống bổ-nhiệm, với sự chấp thuận của Thượng nghị-viện các Trưởng nhiệm-sở Ngoại-giao, Viện trưởng các Viện Đại-học.

Ngoài ra, Tổng-thống còn kiêm nhiệm một chức-vụ quan-trọng là Tổng Tư-lệnh Tối cao Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa và là Chủ tịch Hội đồng An ninh Quốc gia.

● Nhân vật thứ nhì trong Hành pháp là phó Tổng-thống có thể thay mặt Tổng thống để điều khiển Chính phủ. Phó Tổng thống có chức vụ đặc biệt là Chủ tịch ba Hội-đồng Văn hóa Giáo dục, Kinh tế và Xã hội, Sắc tộc thiểu số.

● Thủ-tướng do Tổng thống tuyền chọn để thành lập Nội các. Thủ tướng có nhiệm vụ điều khiển Chính phủ và các cơ cấu Hành chính quốc gia, và chịu trách nhiệm về sự thi hành chính sách quốc gia trước Tổng thống. Ta nhận thấy Thủ tướng là người có trách vụ nặng nề, nhưng cũng chỉ là nhân viên thừa hành của Tổng-thống.

● Các Tổng trưởng do Thủ tướng chỉ định và Tổng thống bổ nhiệm. Các Tổng trưởng có quyền hạn rất rộng rãi trong phạm vi Bộ mình đảm trách. Ngoài ra, các Tổng trưởng còn có thể tham dự các Ủy ban chuyên môn hay khóa họp của Quốc hội để trình bày các chính sách và hoạt động của Bộ mình.

B. QUYỀN-HẠN LẬP-PHÁP CỦA TỔNG-THỐNG.

1. Quyền đề-nghị dự-thảo luật.

Điều 43, khoản 2 xác-nhận Tổng-thống có quyền đề nghị các dự-thảo luật, một phương-tiện cần thiết để Tổng-thống hoạch định chính sách quốc-gia và hợp tác với Quốc-hội trong nhiệm vụ lập-pháp.

2. Quyền ban-hành đạo-luật.

Đó là quyền chính yếu của Hành-pháp.

Theo điều 44 Hiến-pháp, các dự luật được Quốc-hội chung quyết, sẽ được chuyển đến Tổng-thống trong thời gian 3 ngày tròn. Thời gian ban hành là 15 ngày tròn, kể từ ngày Tổng-thống tiếp nhận dự luật. Trong trường hợp khẩn cấp do Quốc-hội thẩm định, thời hạn ban hành là 7 ngày tròn. Nếu Tổng-thống không ban hành trong các thời hạn kể trên, dự luật đã được Quốc-hội biểu quyết đương nhiên thành luật và sẽ được Chủ tịch Thượng nghị-viện ban hành.

3. Quyền phúc-nghị.

Quyền phúc nghị là một đặc quyền của Tổng-thống, điều 45 Hiến-pháp qui định :

« 1. Trong thời hạn ban hành, Tổng-thống có quyền gửi thông điệp có viện dẫn lý do, yêu cầu Quốc-hội phúc nghị một hay nhiều điều khoản của dự luật.

2. Trong trường hợp này, Quốc-hội sẽ họp khoáng đại lưỡng-viện để chung quyết dự luật, với đa số quá bán tổng số Dân-biểu và Nghị-sĩ. Nếu Quốc-hội chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng-thống, dự luật đương nhiên thành luật và được gửi lên Tổng-thống để ban hành ».

4. Quyền tiếp-xúc.

Quyền này được xác nhận trong điều 63; Tổng-thống tiếp xúc với Quốc-hội bằng thông-diệp. Vào mỗi khóa họp thường lệ và mỗi khi thấy cần, Tổng-thống thông báo cho Quốc-hội biết tình hình quốc gia và chính sách đối-nội, đối ngoại của Chính-phủ.

C. QUYỀN-HẠN CỦA TỔNG-THỐNG TRONG TRƯỜNG-HỢP ĐẶC-BIỆT.

— Trong các trường-hợp đặc-biệt, Tổng-thống có thể ký sắc-

luật tuyên-bố tình-trạng báo-dộng, giới-nghiêm hay khẩn trương trên một phần hay toàn lãnh thổ.

Quốc hội phải được triệu tập chậm nhất 12 ngày kể từ ngày ban hành sắc-luật để phê-chuẩn, sửa đổi hoặc bãi bỏ (điều 64).

— Trong tình trạng chiến tranh không thể tổ chức bầu-cử được, với sự chấp-thuận của 2/3 tổng-số Dân-biểu và Nghị-sĩ, Tổng-thống có quyền lưu nhiệm một số các cơ quan dân-cử và bổ nhiệm một số Tỉnh trưởng (điều 65).

III. QUYỀN TƯ-PHÁP.

Quyền Tư-pháp độc-lập được ủy-nhiệm cho Tối-cao Pháp viện và được hành xử bởi các Thẩm-phán xử án, bên cạnh Tối cao Pháp viện có Đặc biệt Pháp viện và ở dưới có các Tòa án.

A. TỐI-CAO PHÁP-VIỆT.

1. Thành-phần.

Tối-cao Pháp-viện gồm từ 9 đến 15 Thẩm phán. Tối-cao Pháp-viện do Quốc-hội tuyển chọn và Tổng-thống bổ nhiệm theo một danh sách 30 người do Thẩm-phán đoàn, Công tố đoàn và Luật-sư đoàn bầu lên.

Thành phần cử tri thuộc Thẩm phán đoàn, Công-tố đoàn và Luật-sư đoàn phải đồng đều.

Thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện phải là những Thẩm-phán hay Luật-sư đã hành nghề ít nhất 10 năm trong ngành tư pháp.

Nhiệm kỳ của Thẩm-phán Tối-cao Pháp-viện là 6 năm.

2. Thẩm-quyền.

a) Thẩm-quyền bảo-hiến.

— Tối-cao Pháp-viện có thẩm quyền giải thích Hiến-pháp, phán quyết về tính cách hợp-hiến của các đạo luật, tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chánh.

— Tối-cao Pháp-viện có thẩm quyền phán quyết về việc giải tán một chánh đảng có chủ trương và hành động chống lại chánh-thể Cộng-hòa.

b) *Thẩm-quyền tư-pháp.*

Tối-cao Pháp viện có thẩm quyền phán quyết về các vụ thượng tố các bản án chung thẩm.

c) *Thẩm-quyền hành-chánh.*

— Quản trị ngành Tư-pháp.

— Kiểm kê tài sản của Chủ tịch Giám sát viện và các Giám sát viên, chỉ định 1/3 tổng số Giám sát viên.

— Lập danh sách ứng cử viên Tổng-thống và phó Tổng-thống kiểm soát tính cách hợp lệ của cuộc bầu cử, tuyên bố kết quả và chứng kiến lễ tuyên thệ nhậm chức của Tổng-thống đắc cử.

B. ĐẶC-BIỆT PHÁP-VIỆN.

1. Thành-phần.

Đứng đầu Đặc biệt Pháp viện là vị Chánh thẩm có thể là Chủ tịch Tối cao Pháp viện hay Chủ tịch Thượng nghị viện. Nhân viên của cơ quan này gồm có năm dân biểu và năm nghị-sĩ.

2. Thẩm-quyền.

Đặc biệt Pháp viện có thẩm quyền xét xử những nhân vật chính quyền quan trọng. Cơ quan này có quyền truất quyền Tổng-thống, phó Tổng-thống, Thủ tướng, các Tổng trưởng, các Thẩm-phán Tối cao Pháp viện và các Giám sát viên (Điều 85 Hiến pháp). Trong mọi trường hợp phạm pháp Quốc-hội có quyền truy tố.

C. CÁC TÒA-ÁN.

Việc tổ chức các Tòa-án do một đạo luật quy định. Các thẩm phán được hưởng sự độc lập, theo quy chế riêng. Thẩm phán xử án

do Tối cao Pháp viện tuyển chọn và kiểm soát, Bộ tư pháp đảm trách việc tuyển chọn và kiểm soát các Tuy viên Công tố.

TÓM - LƯỢC

Đặc-điểm dân-chủ : Hiến-pháp Đế nhị Cộng hòa Việt nam (1967) xác nhận :

— Áp dụng nguyên-tắc phân-quyền uyển-chuyển : Một mặt phân-quyền cho ba cơ quan Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp, một mặt phối hợp hoạt động của ba cơ quan này.

— Các quyền tự-do công-dân.

— Quyền đối lập công khai, bất bạo động và hợp pháp.

— Không đề cao vai trò của một tôn giáo nào.

— Chống lại chủ nghĩa Cộng sản dưới mọi hình thức.

I. Quyền Lập pháp trao cho Quốc-hội.

● Quốc-hội gồm có hai viện :

— Hạ nghị viện : Gồm từ 100 đến 200 dân biểu, có nhiệm kỳ là 4 năm, được bầu theo thể thức đơn danh và trực tiếp.

— Thượng nghị viện : Gồm từ 30 đến 60 nghị sĩ, được bầu theo thể thức liên danh và trực tiếp. Nhiệm kỳ của Nghị-sĩ là 6 năm, cứ ba năm bầu lại một nửa tổng số.

— Nghị-viên có đặc quyền :

* Quyền đặc miễn : Nghị viên được vô trách nhiệm về sự phát biểu ý kiến và biểu quyết tại Quốc-hội.

* Quyền bất khả xâm phạm : Nghị viên không bị truy tố khi tình nghi phạm pháp.

● Quốc-hội có quyền :

— Lập-pháp.

Quốc hội có thẩm quyền biểu quyết các đạo luật.

— Kiểm soát Hành pháp.

* Chủ-tịch ủy ban của mỗi viện có quyền yêu cầu nhân viên chính phủ tham-dự phiên họp của các ủy ban.

* Mỗi viện, với $\frac{1}{3}$ tổng số dân biểu hay nghị sĩ có quyền yêu cầu nhân viên chính phủ ra trước Quốc hội để chất vấn.

* Với đa số $\frac{2}{3}$ tổng số dân biểu và nghị sĩ, Quốc hội có quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể chính phủ.

II. ● Đứng đầu cơ quan Hành pháp là Tổng-thống :

— Có nhiệm kỳ 4 năm, được tái cử một lần, bầu theo thể thức liên danh và trực tiếp.

— Có quyền tuyển nhiệm Thủ tướng và các Tổng trưởng, bổ-nhiệm với sự chấp thuận của Thượng-nghị-viện, các Trưởng nhiệm sở Ngoại-giao, Viện trưởng các Viện Đại học.

— Tổng thống kiêm nhiệm chức Tổng tư lệnh Quân lực Việt-nam Cộng hòa.

● Tổng-thống có quyền :

— Đề nghị dự thảo luật.

— Ban-hành đạo luật trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được dự-luật. Trong trường hợp khẩn cấp, thời hạn ban-hành là 7 ngày tròn.

— Phúc nghị : Trong thời hạn ban hành, Tổng thống có quyền yêu cầu Quốc hội phúc nghị một hay nhiều điều khoản của dự-luật.

— Tiếp xúc, gửi thông điệp sang quốc hội.

● Trong trường hợp đặc biệt, Tổng-thống có quyền :

— Ký sắc-lệnh tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm hay khẩn trương.

— Với sự chấp thuận của $\frac{2}{3}$ tổng số Dân biểu và Nghị sĩ, Tổng thống có quyền lưu-nhiệm một số cơ quan dân cử.

III. Quyền Tư pháp độc lập được ủy nhiệm cho Tối cao Pháp viện.

● Tối-cao Pháp-viện :

— Thành phần gồm có từ 9 đến 15 thẩm phán, có nhiệm kỳ 6 năm. Tối cao Pháp viện do Quốc hội tuyển chọn và Tổng thống bổ nhiệm theo một danh sách 30 người, do Thẩm phán đoàn, Công tố đoàn và Luật sư đoàn bầu lên.

— Tối cao Pháp viện có thẩm quyền :

* Bảo hiến : Tối cao Pháp viện có thẩm quyền giải-thích hiến pháp và xét tính cách hợp hiến của các đạo luật. Phán quyết về việc giải tán một chính đảng chống lại chính thể Cộng hòa.

* Tư pháp : Tối cao Pháp-viện có thẩm quyền phán quyết về các vụ thượng tố các bản án chung thẩm.

* Hành chánh : Quản trị ngành Tư pháp.

* Kiểm kê tài sản của Chủ-tịch giám sát viện và các Giám sát viên. Lập danh sách ứng cử viên Tổng thống và phó Tổng-thống. Kiểm soát và tuyên bố kết-quả cuộc bầu cử.

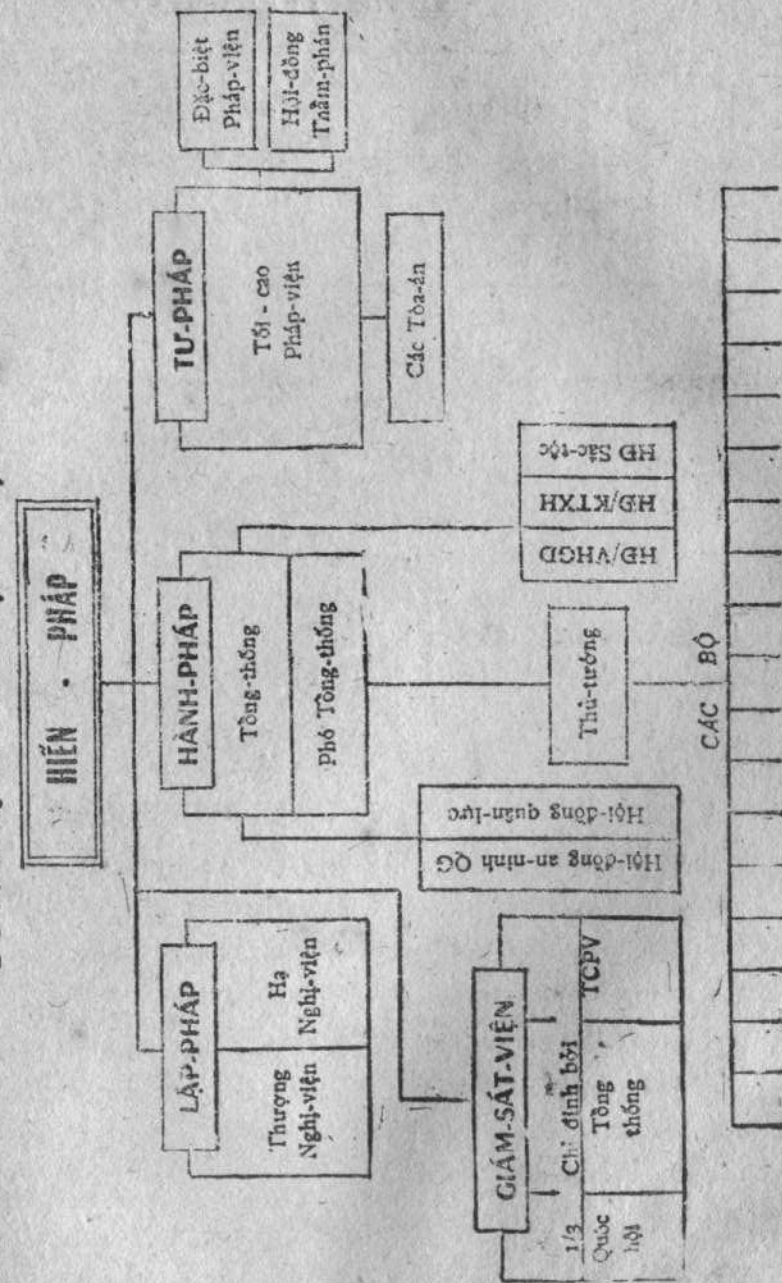
● Đặc biệt Pháp-viện :

- Thành phần gồm các Dân biểu và Nghị sĩ.
- Có thẩm quyền xét xử các nhân vật quan trọng trong Chính quyền.

● Các Tòa án :

Gồm các Thẩm phán nắm quyền xử án độc lập.

HỆ-THỐNG TỔ-CHỨC CÔNG-QUYỀN TẠI VIỆT-NAM



ĐẠI-CƯƠNG VỀ CHÍNH-ĐẢNG

- Định nghĩa chính đảng
- Phân loại chính đảng
- Tổ chức và thành phần của chính đảng

I. ĐỊNH-NGHĨA CHÍNH-ĐẢNG.

Chính đảng là một đoàn-thể kỷ-luật, kết hợp những người cùng một xu hướng chính-trị, nhằm mục-dịch thực-hiện chính kiến chung.

Chính đảng là một phương-tiện tham-gia chính-trị hữu-hiệu.

● Chính-đảng là cơ-quan vận-dụng và tập trung dư-luận. Vì vậy, ngày nay, nếu không có Chính đảng hoặc hệ-thống Chính đảng không điều hòa, thể chế dân-chủ sẽ không thể thấm nhuần quần-chúng, sinh-hoạt chính-trị bị xáo trộn và tương-lai nền dân-chủ rất đen tối.

● Mục-tiêu của Chính đảng là dành nắm chính-quyền và hành xử chính-quyền một cách hợp-pháp. Đó là điểm dị-biệt với các đoàn-thể khác, cũng có lập-trường chính-trị, nhưng không có mục-tiêu chiếm đoạt chính-quyền.

Đảng-phái dành chính-quyền để thực-hiện mục-tiêu và lý tưởng chính-trị của Đảng, ngõ hầu phục-vụ quyền-lợi quốc-gia.

Chính-đảng hoạt-động hợp-pháp là công-khai hoạt-động để tuyên truyền mọi công-dân những đường lối, chủ-trương của mình, kết nạp đảng-viên, và áp-dụng những phương-tiện dân-chủ sẵn có để chiếm đoạt chính-quyền.

● Chính đảng có nhiều khuynh hướng khác nhau :

— *Khuynh hướng quốc-gia dân-tộc* : Những đảng theo khuynh hướng này có lý tưởng phục vụ quyền lợi dân tộc, thường xuất hiện tại các quốc gia bị trị, có mục đích tranh thủ dành độc lập, đòi quyền tự quyết cho quốc gia. Đó là trường hợp đảng Ái Nhĩ Lan Quốc dân xuất hiện ở Anh, theo đuổi mục đích dành độc lập cho miền Ái Nhĩ Lan, sau khi đạt được mục tiêu, đảng này đã giải tán.

— *Khuynh hướng xã hội* : Những đảng có khuynh hướng xã hội, chủ trương cải thiện xã hội, phục vụ quyền lợi của đại đa số quần chúng. Tại Pháp, có nhóm Xã hội Cấp tiến, tại Nhật có đảng Xã hội Thiên tả.

— *Khuynh hướng tôn giáo* : Chính đảng này kết nạp những người cùng tôn giáo, chủ trương một chính sách phù hợp với tinh thần của tôn giáo. Tại Ý và Đức có đảng Thiên chúa giáo.

II. PHÂN-LOẠI CHÍNH-ĐẢNG.

A. CHÍNH-ĐẢNG CÁN-BỘ VÀ CHÍNH-ĐẢNG QUẦN-CHÚNG.

I. Chính-đảng cán-bộ.

Đó là loại chính-đảng chỉ kết nạp một số nhân-vật có uy-tin, không chủ-trương thu nhận đông đảo quần-chúng.

— *Tổ-chức nội bộ* của Đảng rất đơn-giản, gồm có một văn-phòng trung-trương liên-lạc và những ủy-ban địa-phương. Không có sự tương-quan mật-thiết giữa trung-trương và địa-phương, và giữa các địa-phương với nhau, mỗi đơn-vị đều biệt-lập. Vì vậy loại Chính đảng này có tinh-cách phân tán.

— *Trọng-tâm sinh hoạt* của Đảng là vận động tuyên-cử và hoạt-động tại nghị-trường. Loại này thường gồm những Đảng Tư-sản, Bảo

thủ. Vấn đề chủ nghĩa của lý thuyết kém quan trọng và không được đề cao.

2. Chính-đảng quần-chúng.

Loại Đảng này chủ trương kết nạp nhiều đảng viên, mà không lưu tâm đến tư cách cá nhân. Đó là những Chính đảng dựa vào đại chúng.

— Đảng có một tổ chức chặt chẽ. Việc gia nhập được xác nhận minh bạch trong việc lãnh thẻ và đóng niên liễm. Các đơn vị chi bộ tích cực hoạt động để kết nạp đảng viên và giáo dục chính trị cho họ. Bộ máy hành chánh của Đảng đóng vai trò quan trọng, Đảng có một số cán bộ thường trực được cấp lương bổng, có quyền thực sự.

— Đảng có một lãnh vực hoạt động rộng rãi: vận động tuyển cử giáo dục chính trị quần chúng, và sang cả địa hạt không có tính cách chính trị như văn hóa, xã hội, kinh tế v.v... Vấn đề chủ nghĩa luôn luôn được minh xác và đề cao.

Ngoài ra, còn có loại Chính đảng có một số đặc tính của đảng cán bộ và một số đặc tính của đảng quần chúng. Đảng có thể chủ trương vừa kết nạp những nhân vật có uy tín, vừa thu dụng số đảng viên đông đảo hay vừa lưu tâm đến việc kết nạp những đảng viên có uy tín, vừa chuyên chú đến việc tổ chức đảng qui mô, chặt chẽ. Loại đảng này được mệnh danh là Chính đảng bán quần chúng.

B. CHÍNH-ĐẢNG DÂN-CHỦ VÀ CHÍNH-ĐẢNG ĐỘC-TÀI.

1. Chính-đảng dân-chủ.

Trong loại này, những đảng viên cao cấp đều do toàn thể nhân viên của Đảng bầu lên. Trong các phiên họp, tất cả các đảng viên đều có quyền tham dự và thảo luận về mọi vấn đề, nguyên tắc tự do phát biểu ý kiến hoàn toàn được tôn trọng. Tổ chức nội bộ áp dụng sự phân quyền minh bạch. Đảng có thể chấp nhận sự bất đồng ý kiến.

2. Chính-đảng độc-tài.

Đó là các Đảng Cộng-sản hay Phát-xít. Đảng được tổ chức dựa trên căn bản tập quyền tuyệt đối. Kỷ luật của Đảng

rất nghiêm minh. Nhân viên phải triệt để thi hành mọi chỉ thị của Ủy ban chấp hành trung ương, nếu được lệnh, các Tổng-trưởng và Nghị-sĩ phải từ chức.

Hoạt động chính yếu của Đảng này là tuyên truyền, sách động quần chúng bằng phương sách bạo động.

III. TỔ-CHỨC VÀ THÀNH-PHẦN CỦA CHÍNH-ĐẢNG.

A. TỔ-CHỨC.

Chính đảng nào cũng thường có một ban Chấp hành Trung ương và nhiều ban Chấp hành Địa phương.

1. Ban Chấp-hành Trung-ương.

— Ban Chấp hành Trung ương gồm có :

* Một chủ tịch (hay một Tổng thư ký như trường hợp đảng Cộng-sản).

* Một hay nhiều phó Chủ tịch (hay phó Tổng thư ký).

* Các Ủy-viên.

— Ban Chấp hành Trung ương là cơ quan đầu não của Đảng, có thẩm quyền ấn định đường lối hoạt động, ra chỉ thị, kiểm soát và đôn đốc các đảng viên thi hành đúng mục đích và tôn-chỉ của Đảng.

2. Ban Chấp-hành Địa-phương.

— Ban Chấp hành Địa phương có thành phần giống như ban Chấp hành Trung ương.

— Ban Chấp hành Địa phương là cơ quan chỉ huy đặt tại địa phương, thường là các thị xã, tỉnh, quận, xã.

B. THÀNH-PHẦN.

Một Chính đảng thường gồm các thành phần : cảm tình viên, đảng viên và lãnh tụ.

1. Cảm-tình viên.

Cảm tình viên là người có cảm tình thường xuyên với đảng.

Cảm tình viên có liên-hệ mật thiết với đảng hơn cử tri bỏ phiếu cho đảng, nhưng không bằng các đảng viên.

— Liên-hệ mật thiết với đảng hơn cử tri :

Cử tri chỉ bỏ phiếu cho đảng nhưng không có tính cách thường xuyên và công khai. Trái lại, Cảm tình viên bỏ phiếu thường xuyên ủng hộ đảng và còn tuyên bố cho mọi người biết sự chọn lựa của mình. Công khai hóa lá phiếu bầu cho đảng không khác nào một sự tuyên truyền ủng hộ đảng.

Ngoài ra, cảm tình viên của đảng còn có những hành động tích-cực hơn như : đọc báo của đảng thường xuyên, tham dự các phiên họp, ủng hộ tài chánh cho đảng và có khi còn tham dự các cuộc biểu tình, mít-tinh do đảng tổ-chức... Như vậy, hơn hẳn cử-tri, cảm tình viên có những hoạt động thuận lợi cho đảng, chứng tỏ thiên về đường lối của đảng.

— Không có liên hệ với đảng bằng đảng viên :

Cảm tình viên chỉ có liên hệ với đảng về tinh thần, không như đảng viên bị ràng buộc với đảng bằng lời cam kết chính thức và có nhiệm vụ đóng niên liễm cho đảng.

2. Đảng-viên.

— Đảng viên là những người đã gia nhập đảng.

— Đảng cán bộ không quy định rõ thế thức gia nhập. Trái lại, đảng quần chúng đã ấn-định minh bạch : Ai muốn gia nhập đảng quần chúng phải ký một bản cam kết và đóng niên liễm.

* *Ký một bản cam kết* : Công dân gia nhập đảng thường phải ký vào một bản in sẵn, trong đó có đoạn cam kết tuân theo kỷ luật của đảng và phổ biến chủ nghĩa của đảng.

* *Đóng niên liễm* : Người gia nhập đảng có thể mỗi năm một lần phải đóng một số tiền nhỏ hoặc mỗi năm phải mua một loại thẻ mới của đảng và hàng tháng phải mua con niêm dán vào thẻ.

Tùy theo từng đảng, thẻ thức gia nhập khác nhau : Có đảng áp dụng sự gia nhập cởi mở, công dân chỉ việc ký vào tờ cam kết và đóng niên liễm là trở thành đảng viên. Có đảng lại áp dụng sự gia nhập qui-định, người gia nhập sau khi cam kết chưa thành đảng viên ngay, mà còn phải chờ quyết-định của cơ quan trung-ương đảng nữa.

— Căn cứ vào hoạt động của đảng viên, người ta phân chia làm hai loại đảng viên :

* *Đảng viên thường* : chỉ gia nhập đảng để có một lập trường chính trị, tôn trọng mục đích và tôn chỉ của đảng, tuân hành mệnh lệnh đảng, hoạt động đúng đường lối do đảng ấn-định.

* *Đảng viên cán bộ* : còn gọi là chiến hữu, thường xuyên tham dự mọi sinh hoạt của đảng, đảm trách những công tác quan trọng, tích-cực hoạt động để phát triển đảng. Đảng viên cán bộ đóng vai trò hệ trọng trong các cuộc vận động tranh cử.

3. Lãnh-tụ.

— Lãnh tụ là người đứng đầu một chính đảng, có toàn quyền chỉ huy nội bộ và đại diện chính đảng trong mọi cuộc giao tế. Lãnh tụ của một đảng thường phải hội đủ các yếu tố : Có tài tổ-chức, có kinh nghiệm đấu tranh, thành tích hoạt động và đạo đức cách mạng.

— Trong các đảng dân chủ, vị lãnh tụ-thường do các đảng viên bầu lên. Còn vị lãnh tụ của các đảng độc tài ở dưới chế độ chuyên chế công khai, sẽ tự phong cho mình ; dưới chế độ chuyên chế che đậy hoặc được tuyên chọn theo lối bầu cử gian lận (áp dụng gián tiếp đầu phiếu) hoặc tự đóng vai trò lãnh tụ thực sự nắm giữ mọi quyền hành điều khiển đảng, nhưng không do bầu cử. Bên cạnh lãnh tụ thực sự có lãnh tụ biểu kiến được bầu lên, nhưng không có quyền hành thực sự.

— Đề án định quyền hạn cho vị lãnh tụ các đảng, có hai khuynh hướng :

* Khuynh hướng tôn sùng cá nhân : vị lãnh tụ được tôn sùng vì cá nhân, là người sáng suốt do Trời lựa chọn để điều khiển quốc gia, dân-tộc. Khuynh hướng này thấy xuất hiện trong các đảng Phát xít.

* Khuynh hướng ủy quyền : chủ trương không có lãnh tụ, không có chủ tịch, mà chỉ có những ủy ban, văn phòng thi hành mọi quyết định chung. Những đảng Cộng sản được thiết lập đầu tiên theo khuynh hướng này. Nhưng về sau, từ thời Staline, người ta lại theo khuynh hướng tôn sùng cá nhân.

TÓM - LƯỢC

I. Chính đảng là một đoàn-thể kỷ-luật, kết hợp những người cùng một xu hướng chính-trị, nhằm mục đích thực hiện chính kiến chung.

● Chính đảng là phương tiện tham chính hữu hiệu. Mục tiêu của chính đảng là dành nắm chính quyền và hành xử chính quyền một cách hợp pháp.

● Chính đảng là cơ-quan vận-dụng và tập trung dư-luận. Nhờ chính-đảng, thể chế dân chủ có thể thấm nhuần quần chúng, sinh hoạt chính trị không bị xáo trộn.

● Các chính đảng có nhiều khuynh hướng :

— Khuynh hướng quốc gia dân-tộc : loại đảng này theo đuổi lý tưởng phục vụ quyền lợi quốc gia, như chủ trương dành độc lập cho quốc gia.

— Khuynh hướng xã hội : loại đảng chủ trương cải thiện xã hội, phục vụ quyền lợi của quần chúng.

— Khuynh hướng tôn giáo : loại đảng thi hành một chính sách phù hợp với tinh thần tôn giáo.

II. Có nhiều loại chính đảng :

● Chính đảng cán bộ.

— Thành phần : Chỉ kết nạp một số nhân vật có uy tín.

— Tổ chức : Gồm có một văn phòng trung-ương và những ủy ban địa-phương, không có tương quan mật thiết.

— Hoạt động : Vận-dộng tuyên cử và sinh hoạt tại nghị trường.

● Chính đảng quần chúng.

— Thành phần : Chính-đảng chủ trương kết hợp nhiều đảng viên, mà không lưu tâm đến tư cách cá nhân.

— Tổ chức : Chặt chẽ, có bộ máy hành chánh quan trọng. Đảng có một số cán bộ thường trực nắm quyền hành thực sự.

— Hoạt động : Có lãnh vực rộng rãi : chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế...

Ngoài ra, còn có loại đảng có một số đặc tính của cán bộ đảng và một số đặc tính của quần chúng đảng, gọi là chính đảng bán quần chúng.

● Chính đảng dân chủ.

— Những đảng viên cao cấp do toàn thể nhân viên của đảng bầu lên.

— Tự do thảo luận và biểu quyết.

Tổ chức nội bộ áp dụng nguyên tắc phân quyền mình

● Chính đảng độc tài.

— Tổ chức dựa trên căn bản tập quyền tuyệt đối.

— Kỷ luật nghiêm minh.

— Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh cấp trên.

III. ● Tổ chức của chính đảng gồm có :

— Ban Chấp hành Trung ương gồm có : Chủ tịch, phó Chủ tịch và các Ủy viên.

— Ban Chấp hành Địa phương được đặt tại các thị xã, tỉnh, quận, xã.

● Thành phần của chính đảng gồm có :

— Cảm tình viên : là người, tuy không gia nhập đảng nhưng tán đồng chánh sách của đảng, nên bỏ phiếu bầu cho đảng và có nhiều hoạt động thuận lợi cho đảng.

— Đảng viên : đó là những người đã gia nhập đảng, bằng cách ký tờ cam kết và đóng niên liễm cho đảng. Có hai loại đảng viên là đảng viên thường và đảng viên cán bộ, đảm trách chức vụ quan trọng và hoạt động thường xuyên cho đảng.

— Lãnh tụ : là người cầm đầu và đại diện cho một đảng. Trong các đảng dân chủ, vị lãnh tụ do các đảng viên bầu lên, còn lãnh tụ của các đảng độc tài hoặc tự phong chức cho mình, hoặc nắm quyền điều khiển do cuộc bầu cử gian lận, hoặc làm lãnh tụ thực sự bên cạnh lãnh tụ biểu kiến.

Có hai khuynh hướng về quyền hạn của vị lãnh tụ :

* Khuynh hướng tôn sùng cá nhân : công nhận lãnh tụ là người của Trời, luôn luôn sáng suốt.

* Khuynh hướng ủy quyền : chủ trương không có lãnh tụ, chỉ có một ủy ban thi hành quyết định chung.

- Chế độ đa đảng
- Chế độ lưỡng đảng
- Chế độ độc đảng

I. CHẾ-ĐỘ ĐA-ĐẢNG.

A. ĐỊNH-NGHĨA.

Chế độ đa đảng là chế độ gồm có nhiều đảng đều có thế lực và ảnh hưởng, cùng tham dự vào sinh hoạt chính trị quốc gia.

Ngoại trừ Anh quốc, phần lớn các quốc gia Âu châu đều theo chế độ đa đảng.

B. NGUYÊN-NHÂN PHÁT-SINH.

Có nhiều nguyên nhân đưa đến sự thành lập chế độ đa đảng.

1. Nguyên-nhân tinh-thần.

Người Âu châu thiếu tinh thần thực tế, ưa thích lý thuyết viển vông. Do đó, có nhiều chủ thuyết không tưởng xuất hiện trong các chính đảng.

Ngoài ra, sự phát triển chủ nghĩa cá nhân hoặc sự đối lập của những xu-hướng chính trị, cũng đưa đến việc thành lập hệ thống đa đảng.

2. Nguyên-nhân pháp-lý.

Chịu ảnh hưởng của cuộc cách mạng 1789 và Hiến pháp 1791 của Pháp, phần lớn các quốc gia Âu châu đều công nhận quyền tự-do

công dân, trong đó có quyền tự-do lập-hội. Do đó, nhiều đảng phải được thành lập mà không bị luật pháp hạn chế.

3. Nguyên-nhân giai-cấp.

Xã hội Âu châu phân chia ra nhiều giai cấp, nên có nhiều khuynh hướng phức tạp, đôi khi mâu thuẫn với nhau. Đại diện cho những khuynh-hướng này, nhiều chính đảng đã xuất hiện.

C. PHÊ-BÌNH.

— Chế độ đa đảng có ưu điểm là bảo vệ được tự-do dân chủ. Vì chính phủ muốn đứng vững phải tập hợp được nhiều khuynh hướng chính trị của các đảng trong nội các mình. Như vậy, không một chính đảng nào có thể khống chế nội các, dễ đi đến độc tài được.

— Tuy nhiên, hệ thống đa đảng lại có khuyết điểm là vì tư tưởng phân tán, nội các không hợp nhất, làm cho chính phủ suy yếu, không đủ sức đề giải quyết những việc cấp thời hoặc đương đầu với những biến cố quan trọng. Ngoài ra, vì khuynh hướng dị-biệt nên chính phủ không có đường lối thống nhất, hành động lộn xộn, không đem lại kết quả.

II. CHẾ-ĐỘ LƯƠNG-ĐẢNG.

A. ĐỊNH-NGHĨA.

Quốc gia theo chế độ lưỡng đảng là có hai chính đảng lớn mạnh nhất, cùng tham dự vào sinh hoạt chính trị.

Anh quốc và Hoa kỳ là hai quốc gia đầu tiên có hệ thống lưỡng đảng. Thực ra, tại hai quốc gia này, ngoài hai đảng có thế lực, còn có một số đảng khác không quan trọng.

THÍ-DỤ : Ở Hoa-kỳ, ngoài hai Chính đảng Cộng-hòa và Dân-chủ còn có các đảng Xã-hội, Tiến-bộ, Lao-động... Ở Anh, có đảng Tự do bên cạnh hai Chính đảng Lao-động và Bảo-thủ. Tuy nhiên chỉ có hai Chính đảng có thể tham-dự Quốc-hội và Chính-phủ.

Điều-kiện căn-bản để duy-trì hệ-thống lưỡng đảng là cả hai đảng

phải không có tính cách độc tài. Vì nếu có đảng độc tài, đảng này một khi nắm được đa số quyền hành sẽ tìm cách loại trừ thiểu số và đối lập. Do đó, hệ thống lưỡng đảng sẽ sụp đổ, nhường cho hệ thống độc đảng, trong đó, đảng độc tài duy nhất nắm chính quyền.

B. NGUYÊN-NHÂN PHÁT-SINH.

Hệ thống lưỡng đảng phát sinh do nhiều nguyên nhân :

1. Nguyên-nhân tinh-thần.

Dân chúng Anh và Hoa-kỳ có tinh thần rất thực tế, không ưa chuộng những chủ thuyết viễn vông. Do đó, họ không muốn thành lập nhiều chính đảng, mà chỉ muốn tham dự hai đảng đối lập, vừa tránh được những xáo trộn chính trị, vừa tôn trọng được những nguyên tắc dân chủ.

2. Nguyên-nhân lịch-sử.

● Tại Anh Quốc, hệ thống chính đảng trải qua ba thời kỳ :

— Thế kỷ XVIII, theo lưỡng đảng, hai đảng Tự-Do và Bảo thủ (Whig và Tory) cùng hoạt động tham chính.

— Từ năm 1923 đến năm 1935, chế độ lưỡng đảng chấm dứt, vì có đảng Lao-động xuất hiện bên cạnh hai đảng Tự-do và Bảo-thủ.

— Từ năm 1935 trở đi, Anh-quốc trở về với chế độ lưỡng đảng, khi đảng Tự-do bị loại và trên chính trường chỉ còn đảng Bảo-thủ và Lao-động hoạt động,

● Tại Hoa-kỳ, từ thời Jefferson hệ thống lưỡng đảng đã xuất hiện, với đảng Cộng-hòa bênh vực quyền lợi cho dân chúng Tiểu-bang và đảng Liên-hiệp đại diện cho Liên-bang. Về sau, đảng Liên-hiệp suy yếu dần và giải tán, kế tục đảng này, đảng Quốc-gia Cộng-hòa ra đời. Bây giờ, hai đảng có thế lực ngang nhau là đảng Cộng-hòa và Quốc-gia Cộng-hòa. Sau thời nội chiến đảng Cộng-hòa đổi thành đảng Dân-chủ và tiếp tục hoạt động cho đến nay. Vậy, lưỡng đảng của Hoa-kỳ hiện thời là : đảng Dân-chủ và đảng Cộng-hòa.

3. Nguyên-nhân thể-thức đầu phiếu.

Chế độ lưỡng đảng thường bắt nguồn ở thể thức đa số đầu phiếu. Thực vậy, một ứng cử viên khi ra tranh cử tại địa hạt mình chỉ cần chiếm đa số phiếu là đắc cử. Vì vậy, chỉ có những ứng cử viên do những đảng có thế lực, uy tín đối với dân chúng, mới có thể đắc cử. Trái lại, những đảng viên thuộc những đảng nhỏ, uy tín kém không thể đạt được kết quả trong cuộc tranh cử. Khi vào Quốc-hội, những nghị sĩ thuộc các đảng lớn mạnh càng gây thêm ảnh hưởng cho đảng mình. Và cứ như vậy, hai chính đảng lớn nhất sẽ nắm giữ vai trò quan trọng mãi trên chính trường quốc gia.

Việc áp dụng đa số đầu phiếu tại Anh và Hoa-kỳ cũng là nguyên nhân đưa đến chế độ lưỡng đảng.

C. PHÊ-BÌNH.

— Hệ thống lưỡng đảng có ưu điểm là tạo được chính phủ mạnh, vì đảng đắc cử sẽ nắm trọn quyền Hành-pháp (như ở Hoa-kỳ) và có khi còn chi phối cả Quốc-hội (như ở Anh). Nhờ vậy chính phủ có thể vượt qua các trở lực lớn lao và thi hành được những công tác quan trọng. Chính-phủ mạnh nhưng vẫn duy trì được tinh thần dân chủ, vì bên cạnh đảng cầm quyền, còn có đảng đối lập ở Quốc-hội, luôn luôn theo dõi, tìm những sai lầm và kiểm chế những hành vi vô đoan của Hành-pháp.

— Tuy nhiên, lưỡng đảng chế có khuyết điểm là dễ tạo cơ hội độc tài cho đảng trong những năm cầm quyền.

III. CHẾ-ĐỘ ĐỘC-ĐẢNG.

A. ĐỊNH-NGHĨA.

Quốc-gia theo chế độ độc đảng là chỉ có một đảng duy nhất nắm mọi quyền hành nhà nước và chi phối hoàn toàn sinh hoạt chính trị quốc gia.

Có hai loại chế độ độc đảng :

— *Độc đảng trong chế độ độc tài* : Dưới chế-độ độc tài một đảng duy nhất được thiết lập để củng cố địa vị và vai trò của nhà cầm quyền. Đảng này có nhiệm vụ tuyên truyền, giải thích đường lối của chính phủ trong dân chúng và dò-xét dư-luận, nhận thức phản ứng của dân chúng. Đảng là nhịp cầu liên lạc giữa chính quyền và nhân dân.

— *Độc đảng trong các quốc gia chậm tiến* : Loại độc đảng này chủ trương giải thích đường lối của chính quyền, đặt nặng trọng tâm giáo-dục quần chúng, nâng cao trình độ dân trí, đề tiến tới một nền dân chủ trong tương lai.

Ngày nay, các quốc gia Cộng sản và các nước chậm tiến áp dụng chế độ độc đảng.

B. NGUYÊN-NHÂN PHÁT-SINH.

1. Nguyên-nhân tinh-thần.

Chế độ độc đảng phát sinh do khuynh hướng tôn sùng cá nhân của chủ nghĩa Phát xít và quan niệm độc tài bảo hoàng dưới chế độ quân chủ chuyên chế. Ngoài ra, trong các quốc gia liên tiếp xảy ra các cuộc xáo trộn về chính trị, khủng hoảng về kinh tế, dân chúng thấy cần có một sức mạnh, một chính quyền chuyên quyết có khả năng tái lập trật tự, đem lại hòa bình cho quốc gia. Như vậy, hệ thống độc đảng được coi như một phương tiện rất cần thiết.

2. Nguyên-nhân thời-cơ.

Sau khi đắc thắng trong cuộc tranh cử, đảng nắm chính quyền có khuynh hướng lạm quyền, sẽ tìm cách loại trừ các đảng khác khỏi chính trường và độc chiếm quyền cai trị quốc gia.

C. PHÊ-BÌNH.

— Chế độ độc đảng có ưu điểm là tạo được một chính phủ cực mạnh, có khả năng giải quyết mọi vấn đề, thi hành nhanh chóng chính sách và áp dụng đúng mức kế hoạch do nhà nước ấn định.

— Tuy nhiên, độc đảng có khuyết điểm là tước đoạt quyền tự-do cá nhân, tiêu diệt dân chủ. Hơn nữa, khi gặp một vị lãnh tụ hay nhà cầm quyền bất tài, thì chế độ độc đảng sẽ đưa quốc gia vào con đường suy vong.

TÓM-LƯỢC

I. ● *Chế độ đa đảng* là gồm có nhiều đảng có khả năng tham chính. Ngày nay, phần lớn các quốc gia Âu châu áp dụng chế độ này.

● *Chế độ đa đảng phát sinh* do nhiều nguyên nhân :

— *Nguyên nhân tinh thần* : Nhiều chủ nghĩa không tưởng, chủ nghĩa cá nhân đã đưa đến việc thành lập nhiều chính đảng.

— *Nguyên nhân pháp lý* : Các quốc gia ở Âu châu xác nhận quyền tự-do lập hội, việc thành lập các chính đảng không bị luật pháp hạn chế.

— *Nguyên nhân giai cấp* : Hệ thống đa đảng xuất hiện từ những khuynh hướng dị biệt của nhiều giai cấp trong xã hội Âu châu.

● *Chế độ đa-đảng có ưu điểm* là chính phủ tập trung nhiều khuynh hướng chính trị, nên có tính cách dân chủ. Tuy nhiên có khuyết điểm là vì tư tưởng phân tán, chính phủ không hợp nhất, nên không có khả năng giải quyết những trở lực quan trọng.

II. ● *Chế độ lưỡng đảng* có hai đảng lớn mạnh nhất cùng tham dự vào sinh hoạt chính trị. Lưỡng đảng xuất hiện tại Anh quốc và Hoa kỳ. Tại hai quốc gia này, ngoài hai đảng lớn nhất, còn có các đảng nhỏ, nhưng không có khả năng tham chính.

● Hệ thống lưỡng đảng phát sinh do nhiều nguyên nhân :

— Nguyên nhân tinh thần : Do tinh thần thực tế của dân Anh và Hoa kỳ, họ chỉ cần thành lập hai đảng đối lập, vừa tránh được xáo trộn, vừa bảo vệ được dân chủ.

— Nguyên nhân lịch sử : Lúc đầu Anh quốc theo lưỡng đảng, từ năm 1923 có ba đảng hoạt động. Từ năm 1935 lưỡng đảng được tái lập với đảng Bảo thủ và Lao động. Lúc đầu, tại Hoa kỳ có đảng Cộng hòa và Liên hiệp, về sau đảng Liên hiệp bị tan rã, đảng Quốc gia Cộng hòa ra đời và sau đó đảng Cộng hòa đổi thành Dân chủ. Như vậy ngày nay lưỡng đảng là đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa.

— Nguyên nhân thể thức bầu cử : chế độ lưỡng đảng thường bắt nguồn ở thể thức đa số đầu phiếu. Những đảng viên chỉ có thể đắc cử, nếu thuộc các chính đảng lớn mạnh có uy tín đối với quần chúng.

● Ưu điểm của lưỡng đảng là vừa tạo được chính phủ mạnh, vừa duy trì được tinh thần dân chủ. Tuy nhiên, đảng cầm quyền có thể trở thành độc đoán.

III. ● Chế độ độc đảng là chỉ có một đảng duy nhất chi phối sinh hoạt chính trị. Có hai loại độc đảng :

— Độc đảng trong chế độ độc tài : đóng vai trò củng cố địa vị của nhà cầm quyền.

— Độc đảng trong các quốc gia chậm tiến : được thành lập nhằm mục đích nâng cao trình độ dân trí, đề tiến tới dân chủ.

● Độc đảng phát sinh do :

— Nguyên nhân tinh thần : đó là khuynh hướng tôn sùng

cá nhân và độc tài bảo hoàng. Ngoài ra, trong các quốc gia mà tình hình bất ổn, dân chúng thấy cần có một chính phủ mạnh để giải quyết những xáo trộn.

— Nguyên nhân thời cơ : đảng đắc cử tìm cách loại trừ các đảng khác để độc chiếm chính quyền.

● Ưu điểm của độc đảng là tạo được chính phủ cực mạnh để thi hành nhanh chóng và đúng mức chính sách đã ấn định. Nhưng độc đảng có khuyết điểm là vi phạm tự do dân chủ.

- *Vai-trò của chính-đảng đối với quần-chúng*
- *Vai-trò của chính-đảng đối với chính-quyền*

1. VAI-TRÒ CỦA CHÍNH-ĐẢNG ĐỐI VỚI QUẦN-CHÚNG.

Chính đảng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đào luyện, tạo căn bản chính-trị và đưa ra tiêu chuẩn chọn lựa nhà cầm quyền cho dân chúng.

A. VAI-TRÒ ĐÀO-LUYỆN CÔNG-DÂN.

Dưới một thể chế dân-chủ, có quan-niệm cho rằng, công-quyền là một vấn-đề rất phức-tạp và tế-nhị, chỉ có một số người có khả-năng chuyên-môn mới hành-xử được. Sự thực, bất kỳ cá-nhân nào có một trình-độ chính-trị tối thiểu đều có thể hành-xử chính-quyền.

Đảng phải chính là môi trường đào tạo cho công-dân có một trình-độ chính-trị khá-dì, để có thể tham-gia chính-quyền.

Sở-dĩ như vậy vì, Chính-đảng có thể ví như một chính trường, có tất cả những vấn-đề mà chính-trị gia thường gặp như : tò-chức, thông-tin, giải-thích thuyết-phục, thuyết minh, quyết-định chính-trị...

Tuy có trường-hợp một đảng viên có những quan-niệm chính trị sai lạc hay quá-khích. Nhưng, đảng viên bao giờ cũng tỏ ra thông thạo các vấn-đề chính-trị hơn một công-dân ở ngoài. Thực vậy, Chính đảng bao giờ cũng nêu ra các khía cạnh chính-trị thích-hợp với trình-độ của công-dân. Đi sâu vào chi-tiết, vấn-đề chính-quyền

trở nên khó-khăn và phức-tạp, đòi hỏi sự nỗ-lực của Chính đảng trong vai-trò thông-tin, giải-thích.

Công-dân có thể không thấu hiểu toàn thê mọi quyết-định chính-trị, nhưng họ có thể có một cái nhìn khái-quát, xác-đăng về nguyên-nhân và tinh-thần của các quyết-định này.

Như vậy, Chính đảng là một nhà trường rộng lớn, trau dồi kiến-thức chính-trị cho công-dân, rèn luyện cán-bộ và đào-tạo những nhà lãnh-đạo tương-lai.

B. VAI-TRÒ PHÁC-HOẠ KHÁI-NIỆM CHÍNH-TRỊ.

Tư-tưởng con người gắn liền với ngôn-ngữ, được biểu-lộ bằng những danh-từ. Muốn thảo-luận chính-trị, phải thấu hiểu ngôn-ngữ, danh-từ. Nếu trong chính-trường, không có danh-từ, khái-niệm chính-trị, mọi vấn-đề sẽ diễn ra rất đơn-giản và nông cạn, như đã đào, hoan hô suông.

Chính đảng đã đóng vai trò trau dồi ngôn-ngữ chính-trị. Những ngôn-ngữ chúng ta thường nghe như dân-chủ, độc-tài, tự-do, cách mạng... là những danh-từ bao hàm một nội-dung hay một hiện-tượng nhất-định, cần phải được Chính đảng giải-thích cho đa số công-dân còn quá kém cỏi, chưa thấu hiểu.

Như vậy, Chính-đảng đã đóng vai-trò phác họa những danh-từ và khái-niệm chính-trị.

C. VAI-TRÒ CHÍNH-TRỊ HÓA CÁC VẤN-ĐỀ.

Chính-đảng còn đóng vai-trò tổng-hợp các vấn-đề đưa các vấn đề lên một mực độ đại cương, đặt các vấn-đề trong một khung cảnh chính-trị, và gán cho mỗi vấn đề một ý nghĩa chính-trị.

Trong thực-tế, mỗi người quan-niệm một khác và chỉ lưu ý đến những vấn-đề liên-hệ trực-tiếp đến mình. Tuy-nhiên, chính-trị bao hàm mọi ý-nghĩa cá biệt đồng thời có tính-cách tổng-quát, đại-cương. Một quyết-định chính-trị là một giải-pháp của một vấn-đề được đặt trong một phạm-vi tổng-quát đối với những vấn-đề khác.

Yếu tố quyết định chính trị không phải là đi sâu vào chi tiết, tính toán tỉ mỉ rõ rệt, mà sự lựa chọn, như lựa chọn căn bản giữa chiến tranh và hòa bình, kỹ nghệ nặng và kỹ nghệ nhẹ, nông thôn và thành thị. Mọi vấn đề khác phải được giải quyết đối với những lựa chọn căn bản này.

Chính những đảng phái đã tạo cho đảng viên một quan niệm tổng quát như vậy và một tiêu chuẩn chính trị ấn định. Những đảng viên Cộng-sản đã đóng vai trò này một cách tích cực và hiệu quả.

Nếu Chính đảng làm tròn nhiệm vụ chính trị hóa các vấn đề, để giúp công dân thấu hiểu ý nghĩa chính trị của các vấn đề đại cương, Công dân sẽ ý thức được trách nhiệm của mình đối với bản thân và tổ quốc.

D. VAI-TRÒ TIÊU-CHUẨN.

Chính đảng là một phương tiện tiêu chuẩn của sự lựa chọn.

Trong các cuộc tuyển cử, công dân có thể lựa chọn dễ dàng nhờ Chính đảng đưa ra các ứng cử viên, kèm theo chương trình hoạt động. Nếu không có Chính đảng dân chúng rất khó bầu cử trong số đông đảo các ứng cử viên.

Đảng phái vừa là tiêu chuẩn, vừa đóng vai trò giới hạn những tiêu chuẩn, nhờ đó dân chúng có thể biểu lộ ý chí của mình trong việc tuyển chọn nhà cầm quyền một cách dễ dàng.

Ngoài vai trò tiêu chuẩn của sự lựa chọn, Chính đảng còn là tiêu chuẩn của việc thực hiện sự lựa chọn này. Sở dĩ như vậy vì công dân tin nhiệm và lựa chọn ứng cử viên một Đảng, đã kỳ vọng vào việc thực hiện chương trình hoạt động của Đảng. Nhìn vào hành động của Đảng, công dân sẽ có quyền quyết định tiếp tục tin nhiệm hay bất tin nhiệm. Chính đảng là dụng cụ thể hiện ý chí của công dân trong một giai đoạn nhất định.

Tóm lại, với những nhiệm vụ huấn luyện công dân, đào tạo lãnh

tụ, trau dồi khái-niệm chính-trị, làm tiêu-chuẩn cho sự lựa chọn, Chính-đảng đã đóng một vai-trò quan-trọng trong cuộc sinh-hoạt chính-trị. Chính-đảng là cơ-quan biểu-hiện và tạo-thành ý-chí quốc-gia. Hơn nữa, với sự trung-gian của Chính-đảng, dân-chúng có thể trực-tiếp tham-gia chính-quyền.

II. VAI-TRÒ CỦA CHÍNH-ĐẢNG ĐỐI VỚI CHÍNH-QUYỀN.

Hệ thống Chính-đảng có ảnh-hưởng rất mạnh mẽ đến cơ cấu tổ-chức, cũng như quyền hạn của nhà nước.

A. ĐỐI VỚI SỰ PHÂN-QUYỀN.

Mức độ phân-quyền trong cơ-cấu tổ-chức chánh-quyền thay đổi tùy theo hệ thống chính đảng được thực-hiện trong quốc-gia.

1. Dưới chế-độ đa-đảng.

Nhờ sự liên lạc của nhiều đảng phái mà Chính-phủ và Quốc-hội không hoàn toàn biệt lập. Đó là trường hợp dưới thời đệ tứ Cộng-hòa tại pháp, Chính phủ muốn được Quốc-hội tán phong thì cần phải được các đảng chiếm đa số tại Quốc-hội chấp-thuận.

2. Dưới chế-độ lưỡng-đảng.

Trong thực tế chính quyền có thể tiến tới sự tập quyền.

— Dưới chế độ Nội các tại Anh, nhân viên Chính-phủ và đảng chiếm đa số trong Quốc-hội đều thuộc cùng một đảng. Mọi đạo luật và quyết nghị đều do đảng này ấn định và thi hành. Như vậy, chế độ này gần giống như chế độ độc đảng chuyên chế, chỉ khác một điều là bên cạnh Chính-phủ và Quốc-hội còn có thiểu số nghị sĩ thuộc đảng khác đứng ra kiểm soát và chỉ trích Chính-phủ.

— Dưới chế độ Tổng-thống áp dụng chế độ lưỡng đảng, nếu đa số Nghị-sĩ trong Quốc-hội đều thuộc cùng đảng với Tổng-thống thì đảng này sẽ độc chiếm chính quyền và sự phân quyền không thể tồn tại được.

3. Dưới chế độ độc-đảng.

Hiến-pháp có quy định sự phân quyền giữa Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp, nhưng trong thực tế quyền hành đều tập trung trong tay một đảng duy nhất, nhân viên Chính-phủ và Quốc-hội đều do đảng chỉ định, phải tuân theo mệnh lệnh và áp dụng chính sách của đảng. Như vậy, nguyên tắc phân quyền đã không được tôn trọng.

B. ĐỐI VỚI QUYỀN-HÀNH CỦA CÁC CƠ-QUAN CÔNG-QUYỀN.

Quyền hành của Chính-phủ chịu ảnh hưởng xấu xa của các hệ thống chính đảng.

1. Dưới chế độ đa-đảng.

Ta phân biệt hai loại :

a) Quốc-gia đa đảng theo Nội các chế.

Hệ thống đa đảng làm cho Chính-phủ suy yếu rất nhiều vì :

— Chính-phủ bao gồm nhiều thành phần các đảng phái, có xu hướng chính trị khác nhau, các đảng viên này luôn luôn nghi ngờ và chống đối nhau. Do đó, Chính-phủ không có tính cách hợp nhất, nên yếu kém về mọi mặt.

— Ngoài ra, Chính-phủ rất bất bēnh, thường bị Quốc-hội lật đổ. Sở dĩ như vậy vì trong Quốc-hội gồm nhiều đảng phái, nên không có đảng nào chiếm được đa số tuyệt đối để duy trì Chính-phủ lâu dài được. Đó là trường hợp của nước Pháp trong thời Đế tứ Cộng-hòa.

b) Quốc-gia đa-đảng theo Tổng-thống chế.

Các đảng phái trong quốc gia này tạo uy thế cho Chính-phủ và làm cho Quốc-hội suy yếu đi.

— Về phía Hành-pháp, Tổng-thống do dân cử, không bị Quốc-hội lật đổ và Chính-phủ gồm những người cùng chính đảng hoặc cùng

lập trường chính trị. Ở đây, tuy Chính-phủ không mạnh hơn trong chế độ lưỡng đảng, nhưng mạnh hơn trong Nội các chế rất nhiều.

— Về phía Lập-pháp, các Nghị sĩ đại diện cho nhiều đảng nên không thể tạo cho Quốc-hội thành một khối thuần nhất vững mạnh được.

2. Dưới chế độ lưỡng đảng.

a) Quốc gia lưỡng đảng theo Nội các chế.

Tại các quốc gia này, nhân viên Chính phủ thuộc đảng đa số trong Quốc-hội. Vì vậy quyền hành nghiêng về phía Hành-pháp, vị lãnh tụ đảng có thể chi phối các đảng viên đặc biệt khiến cho Quốc-hội có thể trở thành cơ quan lệ thuộc vào Chính-phủ.

Tuy nhiên, nếu tổ chức của đảng lỏng lẻo, kỷ luật kém, vị lãnh tụ không có uy thế đối với đảng viên, thì Quốc-hội khôi phục lại quyền uy và nếu cần sẽ lật đổ nội các do đảng mình điều khiển.

b) Quốc gia lưỡng đảng theo Tổng-thống chế.

— Nếu Tổng-thống cũng thuộc đảng chiếm đa số trong Quốc-hội thì Hành-pháp rất mạnh và sự liên lạc giữa Chính-phủ và Quốc-hội giống như trong Nội các chế.

— Nếu Tổng-thống chỉ thuộc đảng thiểu số trong Quốc-hội, khi đó Quốc-hội có uy thế đề đối kháng với quyền Hành-pháp và thế thăng bằng giữa Chính-phủ và Quốc-hội được tái lập.

3. Dưới chế độ độc-đảng.

Đảng duy nhất nắm quyền Hành-pháp sẽ tạo thành một Chính-phủ cực mạnh. Tuy nhiên, có thể có sức mạnh đối lập với chính quyền bao gồm các đảng viên không nắm chính quyền, đứng ngoài phê phán. Trong đảng Phát xít cũng có những phần tử chống lại sự chuyên chế.

C. ĐỐI VỚI NHIỆM-VỤ ĐỐI-LẬP.

1. Dưới chế độ đa-đảng.

Đối lập không có đường lối rõ rệt, thiếu thống nhất, rất phức tạp

và hỗn loạn. Những đảng đối lập thường tuyên truyền lập trường cực đoan, mị dân và chỉ trích vô trách nhiệm, chỉ nhằm mục đích thu phục dân tâm, để tạo hậu thuẫn vững mạnh. Ngoài ra, đảng đối lập vào Quốc hội đối lập với Chính-phủ không tạo thành một khối hợp nhất.

2. Dưới chế-độ lưỡng-đảng.

Tại các quốc-gia có hệ thống lưỡng đảng, sự đối lập theo một thể chế nhất định : Đảng đa số nắm chính quyền và đảng thiểu số đứng ra phê bình các hoạt động của Chính phủ.

Ở Anh quốc, vị lãnh tụ đảng có thiểu số Nghị sĩ trong Quốc-hội đảm trách nhiệm vụ đối lập với Chính phủ, được coi như thi hành một công vụ, được trả lương và được mệnh danh là « vị lãnh tụ đối lập với chính quyền của Hoàng đế ».

Sự đối lập tại quốc gia lưỡng đảng có tính cách ôn hòa, vì đảng ý thức được trách nhiệm trước dân chúng và còn hy vọng nắm chính quyền trong tương lai.

3. Dưới chế-độ độc-đảng.

Dưới chế độ này, hoàn toàn không có đối lập ở ngoài đảng, mọi phần tử đối lập đều bị tiêu diệt.

Chỉ trong nội bộ của đảng đôi khi có thành phần đối lập, đứng ra phê bình chính phủ.

Sự đối lập rất ôn hòa này nhiều khi cũng có hiệu quả.

Trước năm 1934, trong nội bộ Cộng đảng Nga có những phần tử đối lập này. Người ta cũng thấy có các nhóm khuynh tả, khuynh hữu, trung dung trong nội bộ đảng Phát-xít Ý.

TÓM - LƯỢC

I. Chính đảng đóng một vai trò quan trọng đối với quần chúng.

● Vai-trò đào luyện công dân :

— Chính-đảng là một nhà trường rộng lớn, trau dồi kiến thức chính-trị cho công-dân, rèn-luyện cán-bộ và đào tạo những nhà lãnh-đạo tương-lai.

— Chính-đảng có thể ví như một chính-trường, gồm tất cả những vấn đề mà chính-trị gia thường gặp.

— Đảng viên bao giờ cũng thông thạo về chính-trị, có thể nêu ra các khía cạnh chính-trị thích hợp với trình độ của công dân.

● Vai trò phác-họa khái-niệm chính-trị :

Đề cho công-dân có thể thảo-luận chính-trị, am hiểu các khái-niệm chính-trị, chánh-đảng đóng vai trò trau dồi ngôn-ngữ chính-trị (dân-chủ, độc-tài, tự-do...) cho công-dân.

● Vai trò chính-trị hóa các vấn-đề :

— Chính đảng đóng vai trò tổng hợp các vấn đề, đưa các vấn đề lên mức độ đại-cương, đặt các vấn đề trong một khung cảnh chính-trị và gán cho mỗi vấn đề một ý nghĩa chính-trị.

— Yếu tố quyết định chính-trị là một sự lựa chọn (như lựa chọn căn bản giữa chiến-tranh và hòa bình, kỹ nghệ nặng và kỹ nghệ nhẹ...).

● Vai-trò tiêu-chuẩn :

Chính-đảng đóng vai trò tiêu chuẩn cho sự lựa chọn của cử tri trong cuộc tuyển cử. Vì công-dân có thể tuyển chọn đề đảng nhờ chính đảng đưa ra các ứng cử viên, kèm theo chương trình hoạt động.

II. Chính đảng có một ảnh hưởng mạnh mẽ tới chính quyền.

● Đối với sự phân quyền :

— Đa đảng : Hành pháp và Lập pháp không hoàn toàn biệt lập vì liên lạc của nhiều chính đảng.

Lưỡng đảng :

* Tại Anh, dưới chế độ Nội các, Chính phủ và đa số nghị sĩ trong Quốc hội đều thuộc cùng một đảng nên gần như tập quyền, quyền hành nghiêng về phía Hành pháp.

* Dưới Tổng thống chế, cũng tương tự như vậy nếu đảng của Tổng thống chiếm đa số trong Quốc-hội.

— Độc đảng : Quyền hành tập trung trong tay một đảng duy nhất, đảng này chi phối cả Hành pháp lẫn Lập pháp.

● Đối với quyền hành của các cơ-quan công quyền :

— Đa đảng :

* Dưới Nội các chế, đa đảng làm cho Chính phủ suy yếu, vì gồm nhiều đại diện của các đảng, nên không thể nhất trí về tư tưởng và hành động. Ngoài ra trong Quốc hội không có đảng nào chiếm đa số, dễ làm hậu thuẫn cho Chính-phủ.

* Dưới Tổng thống chế, đa đảng làm cho Chính phủ mạnh vì thuần nhất và Quốc hội suy yếu vì có nhiều đảng nên bị phân tán.

— Lưỡng đảng :

* Dưới Đại nghị chế, quyền hành nghiêng về phía Hành pháp và Quốc hội có thể trở thành cơ quan lệ thuộc vào Chính phủ.

* Dưới Tổng thống chế, nếu Tổng-thống thuộc đảng đa số

trong Quốc hội thì Hành pháp rất mạnh, nếu chỉ thuộc đảng thiểu số thì có sự quân bình giữa Hành pháp và Lập pháp.

— Độc đảng :

Tạo được một Chính phủ cực mạnh.

● Đối với nhiệm vụ đối lập :

— Đa đảng :

Đối lập không có đường lối nhất định, rất hỗn loạn và vô trách nhiệm.

— Lưỡng đảng :

Đối lập có thể chế rõ rệt, đảng đa số nắm chính quyền và đảng thiểu số đứng ra đóng vai trò đối lập.

— Độc đảng :

Ngoài đảng, không có đối lập.

Trong đảng, phần tử đối lập rất yếu kém và có tính cách ôn hòa.

THAM-KHAO

QUY-CHẾ CHÍNH-ĐẢNG TẠI VIỆT-NAM

LUẬT số 009/69 ngày 19 tháng 6 năm 1969 ấn định
"Quy chế chính-đảng và đổi lập chính trị."

Chiến-hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày mồng 1 tháng 4 năm 1967 :

Sau khi Quốc-hội đã thảo luận và biểu quyết.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Ban hành luật số 009/69 ngày 16 tháng 6 năm 1969 ấn định « Quy chế chính đảng và đổi lập chính trị », nguyên văn như sau :

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TỔNG-QUÁT

Điều thứ nhất.— Đảng chính-trị, gọi tắt là chánh đảng, là một tổ chức có tư cách pháp nhân, gồm những cá nhân tự-nguyện tham gia hoạt động liên tục nhằm thực hiện một hay nhiều mục đích chính trị trong chiều hướng phụng sự quốc-gia dân tộc và tuân theo những điều kiện ấn định trong luật này.

Điều thứ 2.— Mọi hoạt động của chánh đảng hay liên minh chánh đảng đều phải công khai, bất bạo động và hợp-pháp.

Điều thứ 3.— Công dân Việt-nam đủ 18 tuổi có quyền gia nhập một chánh đảng.

Điều thứ 4.— Quân nhân tại ngũ không được sinh hoạt đảng phái nhưng có quyền giữ nguyên đảng tịch.

CHƯƠNG THỨ II THÀNH-LẬP

Điều thứ 5.— Chánh đảng hoạt động công khai, sau khi đã khai báo tại bộ Nội-vụ.

Hồ sơ khai báo gồm có :

- Tờ khai thành lập chánh đảng có ghi rõ : họ và tên người đại diện chánh thức và trụ sở trung ương của chánh đảng.
- Điều lệ ghi rõ : danh xưng, mục đích tôn chỉ của chánh đảng, cơ cấu tổ chức và phương thức điều hành nội bộ từ trung ương đến địa phương.
- Đảng quy (nếu có).
- Họ và tên, ngày và nơi sinh, trú quán nghề nghiệp, số căn cước, ngày và nơi cấp của các sáng lập viên và nếu có của các nhân viên ban chấp hành trung ương (làm thời hay chính thức).
- Biên bản bầu cử ban chấp hành trung ương (làm thời hay chính thức) nếu có.

Điều thứ 6.— Các sáng lập và nhân viên ban chấp hành trung ương phải :

- 1) Có quốc tịch Việt-nam nguyên thủy, đã thủ đắc Việt-tịch ít nhất 10 năm hay đã hồi Việt-tịch ít nhất 5 năm.
- 2) Không can án về các tội đại hình hoặc tiểu hình thường phạm ngoại trừ các tội do sơ xuất bất cần.

Riêng sáng-lập viên phải có tối thiểu 25 tuổi.

Điều thứ 7.—

- 1) Trụ-sở trung-ương, văn-phòng liên lạc, hội trường v.v... của chánh-đảng phải được thiết-lập công khai. Các trụ-sở của chánh-đảng được hưởng quyền bất khả xâm phạm, ngoại trừ trường hợp có phán quyết của tòa án (đối với các trụ-sở địa-phương) hoặc Tối-cao Pháp-viện (đối với trụ sở trung ương).
- 2) Trụ-sở trung ương của chánh đảng không nhất thiết phải đặt tại thủ-đô, nhưng tại đây chánh đảng phải có một văn-phòng liên lạc thường-trực.
- 3) Không một chánh đảng nào được phép dùng công sở làm trụ-sở hoặc văn-phòng liên lạc.

Điều thứ 8.—

- 1) Nếu hồ-sơ khai báo không hợp lệ, trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận, bộ Nội-vụ phải yêu cầu người đại-diện bổ túc. Qua thời hạn 1 tháng sau ngày nhận được giấy yêu cầu của bộ Nội-vụ, nếu hồ sơ không được bổ-túc, ý định thành lập chính đảng coi như đương nhiên bị bãi bỏ.
- 2) Sau khi nhận được hồ-sơ khai báo hợp lệ, bộ Nội-vụ buộc phải cấp phái lai cho người khai báo trong thời hạn 2 tháng. Qua thời hạn trên, nếu bộ Nội-vụ không viện dẫn lý do để khước từ việc cấp phái lai cho người đứng tên khai báo, thì chánh đảng đã nộp đủ hồ-sơ, được coi như đã thành lập hợp pháp.

Điều thứ 9.— Bộ Nội-vụ có quyền từ chối không cấp phái lai nếu viện dẫn được một trong các lý do cụ thể sau đây :

— Chủ-trương và mục-đích của đảng nhằm chống lại chính thể Cộng-hòa Việt-nam.

— Trong thành-phần sáng lập hoặc ban chấp-hành trung ương có phần tử Cộng-sản hoặc có hành vi thân Cộng.

Người đứng khai có quyền khởi tố trước Tối-cao Pháp-viện để xin tiêu hủy quyết-định trên của bộ Nội-vụ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận giấy tống đạt.

Tối-cao Pháp-viện phải ra phán quyết trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày nhận được đơn khởi tố.

Phán-quyết tiêu hủy quyết-định bác khước của bộ Nội-vụ có giá trị như một phái lai ghi nơi điều 08.

Điều thứ 10.—

- 1) Trong thời hạn 18 tháng, kể từ ngày được cấp phái lai.

Chánh đảng muốn được hợp-thức hóa phải hội đủ các điều kiện sau đây :

a) Hoặc 10 ban chấp-hành tỉnh thị-bộ. Mỗi tỉnh, thị-bộ có ít nhất 500 đảng viên.

b) Hoặc 5 ban chấp-hành tỉnh, thị-bộ. Mỗi tỉnh, thị-bộ có ít nhất 500 đảng viên. Trong số đó, có 10 đảng viên chính thức là đại-diện dân-cử trong Quốc-hội.

Đảng viên phải có cư-trú chính-thức tại địa-phương liên hệ và làm đơn gia nhập Chánh-đảng.

- 2) Các nhân-viên ban chấp-hành tỉnh hay thị-bộ phải có cư-trú chính-thức tại địa-phương liên hệ và phải hội đủ các điều-kiện ghi tại điều 06.

- 3) Nộp biên-bản bầu-cử ban chấp-hành trung-ương nếu chưa nộp lúc khai báo.

Điều thứ 11.— Chánh-đảng nào hội đủ các điều-kiện dự-liệu nơi điều 10 phải thông báo cho Bộ Nội-vụ biết. Bộ Nội-vụ, phải hợp-thức-hóa bằng một nghị-định, chậm nhất là một tháng kể từ ngày được thông báo, Nghị-định này được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

CHƯƠNG THỨ III SINH-HOẠT

Điều thứ 12.— Chánh đảng có tư cách pháp nhân sau khi nghị-định thành-lập được đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Với tư-cách này, chánh đảng có thể hành xử tố quyền trước tòa-án, thủ đắc hữu thường và vô-thường các động-sản, bất động-sản cần-thiết để đạt được mục-đích của chánh-đảng.

Điều thứ 13.— Chánh-đảng không có quyền nhận tặng dữ hoặc tiền trợ-cấp của ngân-sách quốc-gia, ngân-sách địa-phương hay một pháp-nhân công-pháp nào khác, hoặc của một xi-nghiệp quốc doanh hay hợp doanh trong đó chính quyền có quá bán tổng số cổ-phần.

Điều thứ 14.— Chánh-đảng có quyền hội họp sinh-hoạt thường kỳ hay bất thường tại trụ-sở mọi cấp bộ đảng.

— Có quyền có một cơ-quan ngôn-luận chính-thức theo luật lệ báo chí hiện hành.

Điều thứ 15.— Một chánh đảng, sau khi được cấp phái lại, phải công-bố điều-lệ, đảng quy và chương trình hoạt-động.

Điều thứ 16.—

1) Chánh-đảng phải lập sổ kê-khai danh tánh đảng viên tại trung ương và từng địa-phương.

2) Các quyền sổ kê-khai phải ghi rõ họ và tên, ngày và nơi sinh, trú-quán, nghề-nghiệp, số căn-cước, ngày và nơi cấp, ngày nhập đảng của các đảng viên.

3) Các quyền sổ kê-khai phải do Bộ trưởng Nội-vụ, Đô-trưởng, Thị-trưởng, Tỉnh-trưởng hay người thừa ủy đánh sổ trang ký tên và đóng dấu từ trang đầu đến trang cuối, trước khi ghi tên đảng viên.

Điều thứ 17.— Chánh-đảng có quyền giữ bí mật hoặc công bố quyền sổ này.

Tuy nhiên, chánh đảng phải xuất trình tại trụ sở đảng quyền sổ đảng-viên địa phương nếu có phán quyết của tòa-án địa phương và tất cả sổ sách đảng viên tại trung ương và các tỉnh, thị-bộ nếu có phán quyết của Tối-cao Pháp-viện.

Điều thứ 18.— Ban chấp-hành tỉnh, thị-bộ phải thông báo cho chánh quyền địa-phương mọi sự thay đổi về số đảng viên, thành phần ban chấp hành và trụ sở tỉnh, thị-bộ trong thời hạn hai (2) tháng, kể từ ngày có sự thay đổi.

Điều thứ 19.— Ban chấp-hành trung-ương phải thông báo cho bộ Nội-vụ mọi sự thay đổi về số đảng viên, thành phần chấp-hành và trụ-sở trung-ương cũng như điều-lệ, đảng quy của chánh đảng hai lần một năm vào tháng 1 và tháng 7.

Bộ Nội-vụ sẽ cứu xét các sự thay đổi và duyệt phê trong thời-hạn 60 ngày kể từ khi nhận được thông-báo.

Sau thời hạn này, sự im lặng của bộ Nội-vụ được coi như là mặc nhiên chấp thuận.

Trong trường-hợp muốn bác khước bộ Nội-vụ phải ra một quyết-định viện dẫn lý-do. Chánh đảng có quyền xin tiêu hủy quyết định này trước Tối cao Pháp-viện theo thủ-tục ghi nơi điều 9.

Điều thứ 20.— Những sự thay đổi mới tại điều 19 có giá trị đối với đệ-tam nhân ngay sau khi được chánh đảng liên hệ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Điều thứ 21.— Các đảng viên của chánh đảng có quyền ra khỏi đảng bất cứ lúc nào.

Việc rút tên có hiệu lực kể từ ngày đương sự chính thức nộp đơn.

Điều thứ 22.— Không ai bị bó buộc phải khai đảng tịch trong các văn kiện, trừ trường hợp tư pháp thẩm cứu.

Điều thứ 23.— Hai hay nhiều chánh-đảng đã hợp thức hóa theo điều 11 có thể hợp nhất thành một liên minh; Trong trường hợp này những cá nhân đảng viên gia nhập liên minh chỉ đại diện cho một xu hướng chính trị chứ không thể đại diện cho chánh đảng cũ.

Bộ Nội vụ sẽ phải cấp phái lai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo về việc này.

Khi đã thành lập, sự hoạt động cũng như sự giải tán của liên minh đều phải tuân theo luật lệ ấn định chung cho chánh đảng.

Điều thứ 24.—

- 1) Tại thủ đô cũng như tại các tỉnh lỵ, các chánh đảng được sử dụng một hội trường chung làm nơi hội họp.
- 2) Ngoài ra, các chánh đảng còn được sử dụng các phương tiện vô tuyến truyền thanh hoặc vô tuyến truyền hình để phổ biến đường lối và tôn chỉ của đảng mình, miễn là việc sử dụng các phương tiện nói trên trong khuôn khổ luật định, phải phù hợp với quyền lợi chung của quốc gia.

CHƯƠNG THỨ IV ĐỐI-LẬP CHÍNH-TRỊ

Điều thứ 25.— Chánh đảng hay liên minh chánh đảng hợp pháp được sử dụng quyền đối lập chính trị.

Điều thứ 26.— Chánh đảng có quyền đối lập với chánh-quyền về chánh sách nhưng hoạt động công khai, hợp pháp, bất bạo động trong chiều hướng phụng sự quốc gia.

Chánh đảng có đại diện tham gia Chánh-phủ không thể là chánh đảng đối lập.

Điều thứ 27.— Việc hành xử quyền đối lập chính trị bao gồm :

- a) Quyền tự do trong việc phê bình, chỉ trích đường lối, chủ trương của Chánh-phủ, quyền tố cáo các hành động áp bức tham nhũng của nhân viên Chánh-quyền các cấp.
- b) Quyền được có cơ quan ngôn luận chính thức, phổ biến các loại truyền đơn, bích chương, biểu ngữ, tổ chức những buổi nói chuyện công khai sau khi thông báo với chính quyền sở tại.

Điều thứ 28.— Đa số các Chánh-đảng và liên minh chánh đảng không có đại diện tham gia Chánh-phủ, tự đặt mình vào thế đối lập, trong một phiên họp công khai cử ra một đại diện giữ vai trò lãnh tụ đối lập. Biên bản buổi đại hội được thông báo cho bộ Nội-vụ để công khai hóa vị lãnh tụ đối lập này.

Điều thứ 29.— Thủ lãnh đối lập giữ vai trò cố vấn Chánh-phủ, không được giữ chức vụ công cử được đãi ngộ như một nghị sĩ về thù lao và được hưởng quyền đặc miễn tài phán.

CHƯƠNG THỨ V GIẢI TÁN

Điều thứ 30.— Chánh đảng có thể tự ý giải tán theo thể thức đã được ấn định trong đảng quy hay điều lệ.

Quyết định tự giải tán phải được thông báo cho bộ Nội-vụ trong vòng một tuần lễ từ ngày có quyết định. Bộ Nội-vụ chỉ phải hợp thức hóa sự giải tán này bằng một nghị-định đăng trong Công-báo Việt-nam Cộng-hòa nếu chánh đảng đã được chính thức thành lập.

Cũng phải tự giải tán, chánh-đảng nào sau 18 tháng hoạt động công-khai không hội đủ các điều kiện ghi nơi điều 10 đạo luật này. Quá thời hạn trên, nếu còn tiếp-tục hoạt động chánh đảng này sẽ bị coi như bất hợp pháp.

Điều thứ 31.— Trong trường hợp chánh đảng tự giải tán, tài sản của chánh-đảng sẽ được thanh-toán và sử-dụng theo sự ấn-định của đảng quy hay điều lệ, miễn là tuân theo các điều kiện luật định. Nếu đảng quy hay điều-lệ không ấn định việc thanh-toán và sử-dụng, Tòa án chiếu lời yêu cầu của công-tổ viên sẽ cử một thanh toán viên. Trong thời hạn ba (3) tháng, thanh toán viên sẽ triệu tập đại-hội đồng chánh đảng để quyết định việc thanh toán và qui dụng tài sản. Nếu vì duyên cớ gì thanh toán viên không triệu tập được đại hội đồng chánh đảng, thanh toán viên sẽ xin tòa-án quyết định việc thanh toán và qui dụng tài sản ấy.

Điều thứ 32.— Chánh đảng có thể bị tuyên bố giải tán bởi một phán quyết của Tối-cao Pháp-viện, nếu chánh đảng có chủ trương và hành động chống lại chánh thể Cộng-hòa Việt-nam. Trong trường hợp này, tài-sản của chánh-đảng sẽ bị sung thu vào công quỹ quốc-gia.

CHƯƠNG THỨ VI CHẾ-TÀI

Điều thứ 33.— Chánh đảng thành lập và hoạt động không tuân theo điều 5, 6, 7 và 9 của luật này sẽ đương nhiên bị coi là bất hợp pháp.

Các sáng lập viên trong khi chánh đảng chưa có ban chấp hành hoặc các nhân viên trong ban chấp hành trung-ương đã được thành lập sẽ bị phạt vạ từ mười ngàn đồng (10.000\$) đến một trăm ngàn đồng (100.000\$) và phạt tù từ sáu (6) tháng đến năm (5) năm hoặc một trong hai hình phạt ấy. Những người giúp đỡ phương tiện cho chánh đảng bất hợp pháp hoạt động cũng bị phạt như trên.

Điều thứ 34.— Chánh đảng không được hợp-thức-hóa vì không hội đủ các điều kiện ấn-định nơi điều 10 và 11 của luật này mà vẫn tiếp tục hoạt động, thì các nhân viên ban chấp hành trung-ương sẽ bị phạt vạ từ mười ngàn đồng (10.000\$) đến một trăm ngàn đồng (100.000\$) và phạt tù từ ba (3) tháng tới hai (2) năm hoặc một trong 2 hình phạt ấy.

Điều thứ 35.— Sẽ bị phạt vạ từ hai chục ngàn đồng (20.000\$) tới hai trăm ngàn đồng (200.000\$) và phạt tù từ một (1) năm đến năm năm ủy-viên ban chấp hành trung ương hay các đảng viên nào của chánh đảng đã bị Tối-cao Pháp-viện giải tán chiếu sự quy-định của điều 32 luật này vẫn tiếp tục hoạt động.

Kẻ giúp đỡ phương tiện cho các người trên hoạt động cùng những người khác lợi dụng danh nghĩa của đảng đã bị giải tán để hoạt động cũng sẽ bị phạt như trên.

Điều thứ 36.— Người nào dùng áp lực buộc người khác ra khỏi chánh đảng trái với đảng quy hay điều lệ, hoặc ép buộc người khác gia nhập chánh đảng, sẽ bị phạt vạ từ năm ngàn

đồng (5.000\$) đến năm mươi ngàn đồng (50.000\$) và phạt tù từ một (1) tháng đến hai (2) năm, hoặc một trong hai hình phạt ấy.

Điều thứ 37.— Sẽ bị phạt và tù một trăm đồng (100\$) đến một ngàn đồng (1.000\$) và phạt tù từ sáu (6) ngày tới sáu (6) tháng hoặc một trong hai hình phạt ấy :

- Người nào đồng thời ghi tên gia nhập hai hay nhiều chánh đảng.
- Người thân nhận vị thành niên dưới mười tám (18) tuổi vào chánh đảng.

Điều thứ 38.— Sẽ bị phạt và tù năm ngàn đồng (5.000\$) đến năm mươi ngàn đồng (50.000\$) và phạt tù từ sáu (6) ngày đến sáu (6) tháng hoặc một trong hai hình phạt ấy, các nhân viên ban chấp hành trung ương hay địa phương của chánh đảng có nhiệm vụ khai báo theo luật định mà cố ý khai gian.

Điều thứ 39.— Những viên chức nào được quyền coi quyền sở danh tánh đảng viên nói tại điều 17 tiết lộ những điều mình biết sẽ bị phạt và tù mười ngàn đồng (10.000\$) đến một trăm ngàn đồng (100.000\$) và phạt tù từ ba (3) tháng đến một (1) năm, hoặc một trong hai hình phạt ấy, trừ trường hợp có lệnh của tòa án hoặc ban chấp hành trung ương của chánh đảng ưng thuận cho công bố.

Điều thứ 40.— Trừ trường hợp các nhân viên công quyền hữu trách có lệnh của tòa án để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hoặc thi hành luật pháp, người nào xâm nhập, hoặc toan xâm nhập, xâm phạm hay toan xâm phạm trụ sở, văn-phòng hội-trưởng của chánh-đảng sẽ bị phạt và tù mười ngàn đồng (10.000\$) đến một trăm ngàn đồng (100.000\$) và phạt tù từ một (1) năm đến năm (5) năm, hoặc một trong hai hình phạt ấy.

Điều thứ 41.— Chánh đảng nào dùng công ốc, công-sở làm trụ-sở, văn-phòng liên-lạc thì sáng-lập-viên, nhân viên ban chấp hành trung ương sẽ bị phạt và tù hai chục ngàn đồng (20.000\$) đến hai trăm ngàn đồng (200.000\$) và phạt tù từ một (1) tháng đến hai (2) năm.

Điều thứ 42.— Chánh đảng nào tri tình nhận tặng dữ hoặc tiền trợ-cấp của ngân sách quốc gia, ngân-sách địa phương hay một pháp nhân công-pháp, hoặc của một xí nghiệp quốc doanh hay hợp-doanh trong đó chính quyền có quá bán tổng-số cổ-phần, thì sáng-lập-viên trong trường hợp chưa có ban chấp-hành hoặc nhân viên ban chấp-hành trung-ương, địa-phương sẽ bị phạt và tù một trăm ngàn đồng (100.000\$) đến một triệu đồng (1.000.000\$) và phạt tù từ hai (2) năm tới năm (5) năm hoặc một trong hai hình phạt ấy.

Người cho cũng đồng hình phạt như người nhận.

Vật tặng dữ hay tiền trợ cấp bất-hợp-pháp sẽ được giao-hoàn cho công quỹ.

CHƯƠNG THỨ VII ĐIỀU-KHOẢN CHUYỂN-TIẾP

Điều thứ 43.— Chánh-đảng có nghị định cho phép hoạt động từ trước hoặc có nấp hồ-sơ và đã được cấp phái-lai, đều phải điều-chỉnh tình trạng pháp lý trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ban hành luật này.

Trong thời-hạn trên, những chánh-đảng hoạt động và có cơ sở từ trước, hội đủ những điều kiện ghi tại điều 10, có thể được hợp thức-hóa ngay bằng nghị-định dự-liệu tại điều 11.

Điều thứ 44.— Mọi điều khoản trái với luật này đều bị bãi bỏ. Luật này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hòa.

Saigon, ngày 19 tháng 6 năm 1969
NGUYỄN-VĂN-THIỆU

LUẬT SỐ 012/72 SỬA-ĐỔI QUY-CHẾ CHÍNH-ĐẢNG

LÝ-DO

Điều 7 và điều 40 của Luật số 009/69 ngày 19-6-1969, ấn định Quy-chế Chánh-đảng và Đối-lập Chính-trị, đặt nguyên tắc các trụ sở của Chánh-đảng được hưởng quyền bất khả xâm phạm, ngoại trừ trường hợp có phán quyết của Tòa-án (đối với các trụ sở địa phương), hoặc Tối-cao Pháp-viện (đối với trụ sở Trung-ương).

Vấn đề phán quyết trên đây dùng không thật sát với định nghĩa pháp lý thông thường của nó, khiến cho nhân viên công quyền đã gặp nhiều khó khăn khi thi hành luật pháp, điển hình là một vài vụ đáng tiếc vừa xảy ra gần đây tại một số Tỉnh miền Trung.

Muốn bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự công cộng một cách nhanh chóng và hữu hiệu, sự khám xét các trụ sở Chánh-đảng cần đặt lại dưới sự kiểm soát của Biện-lý sở tại như thường luật.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967 ;

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn kiện kế tiếp ấn định thành phần Chánh-phủ ;

Chiếu luật số 009/69 ngày 19 tháng 6 năm 1969 ấn định Quy chế Chánh-đảng và Đối-lập Chính-trị ;

Chiếu Luật số 005/72 ngày 28 tháng 6 năm 1972 ủy quyền cho Tổng-thống quyết định và ban hành bằng Sắc-luật các biện pháp cần thiết trong các lãnh vực an ninh, quốc phòng, kinh tế, tài chánh ;

Sau khi Hội-đồng Tổng-trưởng thảo luận,

SẮC-LUẬT :

ĐIỀU DUY-NHẤT.— Nay sửa đổi điều 7 đoạn 1 và điều 40 Luật số 009/69 ngày 19 tháng 6 năm 1969, ấn định Quy chế Chánh-đảng và Đối-lập Chính-trị như sau :

« Điều 7 đoạn 1 (mới).— 1/— Trụ sở, văn phòng liên lạc, hội trường của Chánh-đảng phải được thiết lập công khai. Các trụ sở của Chánh-đảng được hưởng quyền bất khả xâm phạm, ngoại trừ có lệnh của Biện-lý để bảo vệ trật tự công cộng và an ninh quốc gia. Tuy nhiên trong trường hợp quả tang phạm pháp, hỏa hoạn, theo đuổi kẻ phạm pháp, có tiếng kêu cứu từ bên trong, hoặc người trong trụ sở yêu cầu, các tư pháp cảnh lại có quyền vào khám xét ngay, nhưng sau đó phải báo cáo liền cho Biện-lý sở tại ».

« Điều 40 (mới).— Ngoại trừ các trường hợp nhân viên công quyền hành sự hợp-pháp như đã dự liệu nơi điều 7 đoạn 1 (mới), người nào xâm nhập hay toan xâm nhập, xâm phạm hay toan xâm phạm trụ sở của Chánh-đảng sẽ bị phạt vạ từ mười ngàn đồng (10.000\$00) đến một trăm ngàn đồng (100.000\$00) và phạt tù từ một (1) đến năm (5) năm, hoặc một trong hai hình phạt ấy ».

Sắc luật này được ban hành theo thủ tục khẩn cấp và sẽ đăng vào Công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa.

Saigon, ngày 16 tháng 9 năm 1972

Ký tên : NGUYỄN-VĂN-THIỆU

LUẬT SỐ 060/72. SỬA-ĐỔI QUY-CHẾ CHÍNH-ĐẢNG

BẢN LÝ DO

Trước những biến cố quốc-tế dồn dập mở đầu cho một sự sắp xếp lại các tương quan lực lượng trên thế giới, hầu hết các quốc gia tại Đông-Nam-Á, mặc dầu trong tình trạng thanh bình, nhưng đã phải chuyển mình mạnh mẽ để thích ứng với cuộc diện mới. Những gì hiện đang xảy ra trong chế độ dân chủ tại các quốc gia này là do nguyên nhân và động lực nói trên.

Việt-nam Cộng-hòa mặc dầu đang phải chiến đấu một mặt một cõn với Cộng-sản, nhưng đã quyết chọn dân-chủ và quyết tâm bảo vệ dân chủ vì quan niệm rằng chỉ có chế độ dân chủ đích thực mới thắng được Cộng-Sản.

Chính vì lẽ ấy nên cần phải duyệt xét lại vấn đề chính đảng là nền tảng sinh hoạt chính trị của một chế độ dân chủ. Chúng ta không thể không quan tâm đến thực trạng phân hóa, yếu kém của các chính đảng hiện hữu và sự phóng túng, bất ổn của nền dân chủ phôi thai mà luật lệ về chính đảng hiện hành chưa cải thiện được.

Nhu cần sửa đổi thực trạng đó phải được coi là tối thiểu để đặt nền móng vững vàng cho công cuộc xây dựng dân chủ và nhất là để quốc gia đủ sức đương đầu trong một cuộc đấu tranh chính trị trực diện và công khai với Cộng-sản trong những ngày tháng sắp tới.

Bản văn Sắc-luật gồm các tu chính căn bản sau đây :

Thứ 1.— Buộc các chánh-đảng muốn được thành lập và hoạt động hợp pháp phải có tổ chức ở trên ít nhất phân nửa (1/2) các Đô, Tỉnh, Thị trên toàn quốc, trong đó bỏ buộc phải có tổ chức tại Đô-Thành. Mỗi Đô, Tỉnh, Thị phải có tổ chức ở ít nhất 1/4 tổng số Xã, Phường. Ngoài ra, số đảng viên tại mỗi Đô, Tỉnh, Thị phải bằng ít nhất 1/20 tổng số cử tri.

Sự qui định này nhằm giúp các chánh-đảng thoát ra khỏi tình trạng tổ chức cục bộ, trải rộng ảnh hưởng trên phạm vi quốc-gia, bành trướng cơ sở tại hạ tầng, có một căn bản hậu thuẫn trong quần chúng.

Thứ 2.— Buộc các chánh-đảng phải hủy thế khi thành lập một Liên-minh chính trị mới.

Sự quy định nhằm tạo dựng một thể kết hợp chặt chẽ thực sự giữa các chánh-đảng, mở đường cho những kết hợp rộng lớn, qui mô trong đời sống chính trị quốc-gia, chắc chắn rằng biện pháp này sẽ có tác dụng tốt là chấm dứt được những hình thức Liên-minh tạm bợ tạo bất ổn cho sinh hoạt chính trị.

Thứ 3.— Buộc các chánh-đảng phải tham gia vào các cuộc bầu cử có tầm mức quốc gia, và sau một cuộc bầu cử phải hội đủ một số ghế : 1/5 tại Hạ-nghị-viện, hoặc một tỷ lệ phiếu : 20% trong cuộc bầu cử Thượng-nghị-viện hoặc Tổng-thống.

Sự qui định này nhằm giúp các chánh-đảng thoát ra khỏi hình thức hoạt động của những hội kín, và phải luôn luôn cải tiến để có thể thu đoạt lá phiếu ủng hộ của quần chúng cử tri hầu tiến vào chánh quyền qua ngã dân cử hợp-hiến và hợp-pháp.

Thứ 4.— Buộc các ứng cử viên khi ra tranh cử phải có sự giới thiệu của một chánh-đảng đã được hợp thức hóa theo Sắc-luật tu chính này và Ngân-sách Quốc-gia sẽ tài trợ cho các ứng cử viên tranh cử với một ngân khoản lớn hơn thường lệ.

Đây là một đặc quyền dành riêng cho các chánh-đảng nhằm giúp cho các chánh-đảng có cơ hội củng cố và phát triển. Chắc chắn rằng những hình thức hoạt động chính trị cá nhân rời ra sẽ không còn nữa, sinh hoạt chính trị dân chủ của miền Nam sẽ trưởng thành và ổn định.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Hiến-pháp Việt-nam Cộng-hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967 ;

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn kiện kế tiếp ấn định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu luật số 09/69 ngày 19 tháng 6 năm 1969 sửa đổi bởi Sắc-luật số 012-TT/SLU ngày 16 tháng 9 năm 1972 ấn định quy chế Chánh-đảng và Đối-lập chính trị ;

Chiếu luật số 005/72 ngày 28 tháng 6 năm 1972 ủy quyền cho Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa quyết định và ban hành bằng Sắc-luật các biện pháp cần thiết trong các lãnh vực an-ninh, quốc-phòng, Kinh-tế, Tài-chánh. ;

Sau khi Hội-đồng Tổng-trưởng thảo luận,

SẮC-LUẬT :

Điều 1.— Nay sửa đổi các điều khoản sau đây của Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 sửa đổi bởi Sắc-luật số 012-TT/SLU ngày 16-9-1972, ấn định quy chế Chánh-đảng và Đối-lập Chính-trị :

« Điều 7, đoạn 2 (mới).— Trụ sở Trung-ương của Chánh-đảng phải đặt tại Thủ-đô Saigon ».

Điều 10 (mới).—

1/— Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp phái-lai, Chánh-đảng hay Liên-minh Chánh-đảng muốn được hợp thức hóa, phải hội đủ các điều kiện sau đây :

a) Thiết lập Đò, Tỉnh, Thị-bộ tại ít nhất một nửa (1/2) tổng số Đò, Tỉnh và Thị-xã trên toàn quốc trong đó phải có Đò-thành-Bộ tại Đò-thành Saigon. Mỗi Đò, Tỉnh, Thị-Bộ phải thiết lập được số Phường, Xã-bộ ít nhất tại một phần tư (1/4) tổng số Phường, Xã trong Đò, Tỉnh, Thị-xã ấy.

b) Số đảng viên của mỗi Đò, Tỉnh, Thị-Bộ ít nhất phải hội đủ một phần hai mươi (1/20) tổng số cử tri tại Đò, Tỉnh hay Thị-xã liên hệ, tính theo danh sách cử tri đã niêm yết trong kỳ bầu cử Dân-biểu Hạ-ngị-viện gần nhất.

c) Đảng-viên phải có cư trú chính thức tại địa phương liên hệ và làm đơn gia nhập Chánh-đảng.

2/— Các nhân viên ban Chấp-hành Đò, Tỉnh, Thị-Bộ, Phường hay Xã-Bộ phải có cư trú chính thức tại địa phương liên-hệ và phải hội đủ các điều-kiện ghi tại điều 6.

3/— Nạp biên-bản bầu cử Ban Chấp-hành Trung-ương nếu chưa nạp lúc khai báo ».

« Điều 22 (mới).— Không ai bị bó buộc phải khai đảng-tịch trong các văn-kiện, trừ trường hợp tư-pháp thẩm-cử hay luật-lệ định khác ».

« Điều 23 (mới).— Hai hay nhiều Chánh-đảng đã hợp thức hóa có thể hợp nhất thành một liên-minh Chánh-đảng.

Chánh-đảng gia nhập liên-minh được coi như tự giải-tán và liên-minh được coi như một Chánh-đảng mới.

Bộ Nội-vụ sẽ ban hành Nghị-định hợp thức hóa sự giải tán các Chánh-đảng cũ về cấp phái lai cho Chánh-đảng mới trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ-sơ khai báo về việc này ».

« Điều 30 (mới).—

1/— Chánh-đảng có thể tự ý giải-tán theo thể thức đã được ấn-định trong Đảng-quy hay Điều-lệ. Quyết-định tự giải-tán phải được thông-báo cho Bộ Nội-vụ trong vòng một (1) tuần lễ kể từ ngày có quyết-định giải-tán.

2/— Chánh-đảng được coi như đương nhiên giải tán :

a) Khi không còn hội đủ các điều kiện quy-định ở Điều 10 Luật số 009/69 ngày 19-6-1969 sửa đổi bởi Điều 1 Sắc-luật này.

b) Nếu không đề cử ứng-cử-viên tham gia tranh cử trong các cuộc bầu-cử Quốc-hội. Sự tự giải tán của Chánh-đảng được coi như đương nhiên sau ngày niêm-yết lần thứ hai danh sách ứng cử viên.

c) Nếu qua mỗi cuộc bầu cử mà không đạt được một phần năm (1/5) tổng số ghế Dân-biểu tại Hạ-ngị-viện,

PHẦN THỨ HAI

**CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI
HIỆN-ĐẠI**

- Nguyên nhân Chính trị
- Nguyên nhân Kinh tế
- Nguyên nhân Xã hội

Chế-độ độc-tài phát-sinh từ đầu thế-kỷ này, dưới hình thức Độc-tài Phát-xít và Độc-tài Mác-xít. Nguyên-nhân đưa đến hai chế độ độc-tài này rất phức-tạp, ta hãy xét về phương diện chính-trị, kinh-tế và xã-hội.

1. NGUYÊN-NHÂN CHÍNH-TRỊ.

A. ĐƯA ĐẾN CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI PHÁT-XÍT.

Chế-độ độc-tài Phát-xít phát-sinh ở Đức vào thời-kỳ Đệ-nhất Thế-chiến do nhiều nguyên-nhân chính-trị :

1. Sự thất-trận của Đức.

Đức bị thất trận Đệ-nhất Thế-chiến (1914—1918), với Hòa ước Versailles được ký kết giữa Đức và Đồng-minh ngày 28-6-1919, buộc Đức phải : trả một số lãnh-thò cho Pháp, Bỉ và Ba-lan, tái giảm binh bị và bồi thường chiến-tranh.

Dân chúng Đức vô cùng phẫn-úất. Người tượng-trưng là Adolf-Hitler đã phải phát khốc khi nhận được tin Đức đầu hàng Đồng-minh và trong cuốn sách « Mein Kampf » (trận chiến của tôi) ông viết : « Nhiệm-vụ của Đức quốc xã là phải làm bớt những mâu-thuân hiện có giữa số dân và diện-tích đất-dại. Muốn lập lại biên-thùy của trước năm 1914, không thể không đổ máu được. Chỉ có trẻ con mới tin được Đồng-minh sẽ duyệt lại hiệp-ước Versailles và ban cho dân Đức

một ít đất đai tối thiểu. Phải có sức mạnh, thêm vào đó một tinh-thần quốc-gia nồng-nhiệt mới hy-vọng chiếm được khoảng sinh-tồn, chống lại mọi âm-mưu ngoại-quốc. Nói tóm lại lưỡi kiếm phải đi trước lưỡi cày ».

2. Tình-hình chính-trị rối-ren.

— Tình-hình nước Đức sau chiến-tranh rất hỗn-loạn : Nội-bộ ly-tán, nhiều phe nhóm chống-đối lẫn-nhau ; lợi-dụng tình-thế, bọn Cộng-sản chuẩn bị làm cách-mạng, lên nắm chính-quyền ; mặt khác nước Đức còn bị người Do-thái xâu-xé.

— Về phía chính quyền, chính phủ Von Papen bất-lực, không được Quốc-dân Nghị viện ủng-hộ. Chính-phủ đã phải giải-tán Quốc hội nhiều lần. Thủ tướng Schleicher không giải quyết nổi những khó-khăn về tài-chính và chính-trị nên phải nhường chỗ cho Hitler đứng ra thành lập nội các, sau đó ông kế vị Hindenburg làm Quốc trưởng (Führer).

Trước tình-thế rối-ren của đất nước, khi nắm được chính quyền, Hitler quyết-tâm cứu tổ-quốc thoát khỏi nỗi nhục bại trận, đưa giống nòi tới địa-vị liệt cường bằng một chính-sách độc-tài.

3. Nguyên-do cá-nhân : Adolf Hitler.

Nói đến nguyên-nhân của chế-độ Độc-tài Phát-xít, tưởng cũng cần phải kể đến vai-trò của Hitler, người đã đưa ra một biện minh hùng hồn và thực-thí Chế-độ Độc-tài cá nhân.

Trong cuốn « *Mein Kampf* » ông quan niệm dân-tộc Đức thuộc dòng giống Aryen, một giống người mạnh-mẽ và sáng-suốt nhất, hơn hẳn mọi dân tộc khác trên thế giới.

Như vậy, cần phải phục hồi địa-vị liệt-cường cho dân-tộc Đức. Muốn thế, quốc-gia phải hùng-cường, dân tộc phải mạnh.

Hitler đưa ra một chính sách độc-tài cá-nhân và chính-sách này đã được ông thực thi khi lên nắm chính-quyền : « Phải có một vị Quốc-

trưởng điều cần thiết là Quốc trưởng phải làm sao kết-hợp được cả ba con người : con người lý-thuyết, con người tổ-chức, con người chỉ-huy. Giữa dân chúng và Quốc trưởng sẽ có một đảng duy nhất làm việc liên lạc. Quốc trưởng « Führer » phải được coi như một năng-khiếu đặc-biệt, một thứ bản-năng của con người đầu đàn trong bầy thú, đề hướng-dẫn dân tộc mình. Quốc-trưởng ví như một cây cổ thụ vĩ-dại vươn lên nền trời cao mà quần-chúng là hàng vạn rễ cây ở dưới đất. Quốc trưởng là tổng-hợp qua ngàn vạn linh-hồn cùng hướng về một mục-đích, quyết-định là công việc độc-nhất của Quốc-trưởng ».

Nói tóm lại : Chính vì sự thất trận của Đức vào năm 1919, nên tình hình chính-trị trở nên rối ren, dân tộc Đức bất-mãn uất hận, thấy cần phải có một quốc-gia hùng-cường để cứu vãn tình thế. Thêm vào đó, ảnh hưởng của cá nhân Hitler, mà chế-độ độc tài Phát-xít xuất hiện.

B. ĐƯA ĐẾN CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI MÁC-XÍT.

Chế-độ Độc-tài Mác-xít phát sinh ở Nga do nhiều nguyên-nhân :

1. Chế-độ quân-chủ chuyên-chế thoái-nát.

Vào khoảng thế-kỷ XIX—XX, chế độ quân-chủ tại Nga rất thoái nát. Nhất là Nga-hoàng Nicolas II vừa nhu-nhược, vừa bất lực. Mọi quyền hành đều tập trung trong tay giai cấp quý-tộc phong kiến. Còn đa số dân Nga sống lầm than, cơ-cực, hoàn toàn bất-mãn với chế-độ.

2. Sự thất-trận liên-tiếp của nước Nga.

Năm 1905, Nga bị Nhật đánh bại.

Năm 1914, Nicolas II tuyên chiến với Đức với hy vọng thắng trận, nhưng trái lại, bị Đức đánh bại trên khắp các mặt trận.

Dân Nga lâm vào cảnh đói khổ, và bất mãn tột độ.

Lợi dụng tình thế đó, đảng Cộng-sản Nga đã đẩy mạnh chiến dịch

tuyên truyền, thúc đẩy dân Nga đứng lên làm cách-mạng lật đổ chế độ quân chủ chuyên-chế, đề giai cấp vô sản lên nắm chính-quyền.

Nhờ đó, cuộc Cách-mạng vô sản Nga năm 1917 đã thành công dễ dàng, và một chính-thể độc-tài chính đảng được thiết-lập.

II. NGUYÊN-NHÂN KINH-TẾ.

A. ĐƯA ĐẾN CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI PHÁT-XÍT.

Nguyên-nhân đưa đến chế-độ độc-tài Đức quốc-xã là các cuộc khủng-hoảng tài-chính, kinh-tế xảy ra liên tiếp tại Đức từ năm 1917 đến năm 1929.

— Năm 1917, đồng Mark bị sụt giá tới 40%. Sau khi Đức bị bại trận, do hậu quả của sự lạm phát tiền-tệ trong thời kỳ chiến-tranh, đồng Mark bị sụt giá mau chóng, đi đến chỗ gần như vô giá trị. Giá hàng hóa thay đổi từng giờ. Công nhân đòi lãnh lương bằng thực-phẩm thay cho tiền. Cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng, đưa đến hậu quả là giới trung lưu bị phá sản, thợ thuyền nông-dân lâm-cảnh đói khổ, sẵn sàng đứng lên chống lại nhà cầm quyền.

— Năm 1929, cuộc khủng hoảng kinh-tế vĩ đại xảy ra ở Hoa-kỳ lan sang Đức, làm tê liệt guồng máy kinh-tế. Hàng-hóa sản-xuất dư thừa bị ứ-đọng, nên sụt giá mau-chóng, xí-nghiệp lỗ-lã phải đóng cửa, thợ-thuyền bị thất-nghiệp. Trong tình trạng như vậy, Thủ-tướng Bruning còn ra lệnh hạ lương, giảm giá hàng hóa, làm cho dân chúng vô cùng bất-mãn. Đảng xã-xôi không ủng-hộ chính-phủ nữa. Các chính đảng Đức tự vô-trang và thành lập nhiều mặt trận đối lập: Mặt trận xanh và Mặt trận nâu (đảng Quốc-xã).

Chính vì các cuộc khủng hoảng kinh tế này làm cho dân chúng cực khổ, bất-mãn, mất tin-tưởng ở chính quyền và đòi hỏi một chính phủ mạnh, hữu-hiệu, để cứu vãn tình thế, duy-trì trật-tự xã-hội và nền kinh-tế quân-bình. Đó là hoàn cảnh thuận lợi cho một chính-thể độc tài xuất hiện.

B. ĐƯA ĐẾN CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI MÁC-XÍT.

Ở Nga, trước năm 1917, dưới chế độ Quân-chủ chuyên chế, mọi quyền hành và tài sản đều tập trung trong tay giới quý tộc, dân chúng bị bóc lột tận xương tủy, sống cuộc đời đói khổ, trong lòng đầy uất hận. Họ ước mong một chính quyền mạnh mẽ lên thay thế, hầu có thể đem lại cơm áo cho họ, phát triển kinh tế, đưa quốc gia thoát khỏi tình trạng kém mở mang, mà trở thành một cường quốc. Nhờ đó, cuộc cách mạng Nga năm 1917 đã thành công dễ dàng. Lénine đã áp dụng tân chính sách kinh tế « N.E.P. » để phục hưng xứ sở.

III. NGUYÊN-NHÂN XÃ-HỘI.

A. ĐƯA ĐẾN CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI PHÁT-XÍT.

Chế độ Đức quốc xã bắt nguồn ở một xã hội bất công và cảnh dân chúng lâm than đói khổ.

1. Xã-hội bất-công.

Ngay thời tiền-chiến, xã hội Đức đầy đầy những bất công. Đa số dân chúng phải chịu cảnh đói khổ, trong khi đó những người ngoại quốc lại sống xa hoa, phung phí của cải của dân Đức. Hồi đó, Vienne là giang sơn riêng biệt của nhóm dân chủ xe hơi Mác-xít. Cầm đầu phe Dân xã là người Do-thái và phần đông đảng viên đều là người Do-thái. Chính Hitler cũng đã phải chịu đói khát, để nhìn những kẻ khác sống phung phí, xa hoa mà trong lòng đầy căm phẫn, ông thấy sớm phải loại trừ bọn này ra khỏi xã-hội Đức, bằng sức mạnh của chính sách độc tài.

2. Dân chúng đói khổ.

Thêm vào đó, Thế chiến thứ nhất đã tàn phá nước Đức, nhà cửa hoang phế, ruộng nương bỏ trống không người cày. Không có lúa gạo để ăn, dân chúng đói khổ cùng cực. Tiếp theo là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 làm cho hơn mười triệu thợ thuyền Đức bị thất nghiệp. Đời sống dân chúng rất bấp bênh, hoàn toàn mất an ninh, nạn những lạm cướp bóc xảy ra hằng ngày. Trước tình trạng xã hội

suy đồi như vậy, mọi người đều bất mãn với chính quyền và ước mong một thể chế mới, với một chính phủ mạnh, có uy lực giả. quyết được những khó khăn và diệt trừ các tệ đoan xã hội, dù cho có phải hy sinh phần nào quyền lợi cá nhân, họ cũng sẵn sàng

B. ĐƯA ĐẾN CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI MÁC-XÍT.

Nước Nga cũng có những bất công xã hội và sự đói khổ của dân chúng tương tự.

1. Xã-hội bất-công.

Có một sự chênh lệch lớn lao giữa giới quý tộc và giới bình dân, giữa tư bản và vô sản. Quý tộc càng ngày càng giàu có, sống trong nhung lụa, xa hoa. Bình dân bị bóc lột đến xương tủy, càng ngày càng lâm than, sinh lòng oán thù nhà cầm quyền và sẵn sàng hy sinh, ủng hộ cách mạng.

2. Dân chúng đói khổ.

Hai cuộc chiến tranh với Nhật (1905) và với Đức (1914) đã tàn phá nước Nga. Sau chiến tranh, nền kinh tế Nga hoàn toàn kiệt quệ. Dân chúng, phần vì bị bóc lột dưới thời Quân chủ chuyên chế, phần vì chịu hậu quả tai hại của chiến tranh, nên vô cùng lâm than cực khổ. Do đó, một chế độ độc tài mạnh mẽ có thể được dân chúng chấp nhận để cứu vãn tình thế nguy ngập.

TÓM-LƯỢC

I. Nguyên nhân chính trị :

● Đưa đến chế độ Độc tài Phát-xít là :

— Sự thất trận của Đức.

* Đức bị thất trận Đệ-nhất Thế chiến (1914-1918). Hòa-

ước Versailles do Đồng minh ký kết ngày 28-6-1919 buộc Đức phải trả một số lãnh thổ cho Pháp, Bỉ và Ba-lan.

* Adolf Hitler cũng như dân chúng Đức vô cùng bất mãn.

* Trong cuốn «Mein Kampf» (trận chiến của tôi), theo Hitler không thể tin ở Đồng minh sẽ ban cho dân Đức một ít đất đai tối thiểu, mà phải dùng sức mạnh để sinh tồn.

— Tình hình chính trị rối ren.

* Sau chiến tranh nước Đức bị xâu xé do các phe nhóm Cộng sản và Do-thái.

* Chính phủ Von Papen bất lực trước tình thế khó khăn.

* Hitler lên nắm chính quyền, quyết tâm đưa giống nòi tới địa vị liệt cường bằng một chính sách độc tài.

— Nguyên do cá nhân : Adolf Hitler.

Hitler đã áp dụng chánh sách độc tài :

* Phải phục hồi địa vị liệt cường cho dân tộc Đức, vốn thuộc dòng giống Aryen, một giống người mạnh mẽ và sáng suốt nhất. Muốn thế, quốc gia phải hùng cường.

* Phải có một Quốc trưởng « Fuhrer », có năng khiếu đặc biệt, hướng dẫn dân tộc. Giữa dân chúng và Quốc trưởng có một đảng duy nhất làm nhiệm vụ liên lạc.

● Đưa đến chế độ độc tài Mác-xít là :

— Chế độ quân chủ chuyên chế thối nát.

* Nga hoàng Nicolas II nhu nhược và bất lực.

* Quyền hành tập trung trong tay giai cấp Quý tộc Phong kiến.

* Đa số dân Nga sống lầm than cơ cực, hoàn toàn bất mãn với chế độ.

— Sự thất trận liên-tiếp của Nga.

* Năm 1905, Nga bị Nhật đánh bại, năm 1914 bị Đức đánh bại.

* Xã hội Nga rối loạn, dân chúng đói khổ, bất mãn.

* Nhờ hoàn cảnh này, cuộc cách mạng vô sản Nga năm 1917 đã thành công và chính thể độc tài chính đảng được thiết lập.

II. Nguyên-nhân kinh-tế :

● Đưa đến chế-độ độc tài Phát-xít là :

— Khủng hoảng tài chánh năm 1917.

* Đồng Mark lúc đầu sụt giá 40%, về sau gần như vô giá trị.

* Giới trung lưu bị phá sản. Thợ thuyền nông-dân đói khổ.

— Khủng hoảng kinh tế năm 1929.

* Hàng hóa dư thừa, sụt giá. Xi nghiệp đóng cửa, thợ thuyền thất nghiệp.

Thủ tướng Bruning bất lực không giải quyết nổi những khó khăn.

* Nhiều mặt trận đối lập xuất hiện :

Mặt trận xanh và Mặt trận nâu (đảng Quốc xã).

Chính vì những xáo-trộn kinh tế này mà dân chúng mất tin tưởng ở chính quyền, đòi hỏi một chính phủ hữu hiệu, một chế độ độc tài mạnh mẽ, ngõ hầu có thể giải quyết mọi khó khăn.

● Đưa đến chế độ độc tài Mác xít.

* Trước năm 1917, mọi tài sản tập trung trong tay Quý tộc, dân chúng Nga bị bóc lột, sống lầm than, đói khổ, nên ước mong một chính quyền mạnh-mẽ lên thay thế, để giải phóng cho họ.

* Sau Cách mạng năm 1917, Lénine đã áp dụng tân chính sách kinh tế (N.E.P) để phục hưng xứ sở.

III. Nguyên-nhân xã hội :

● Đưa đến chế độ độc tài Phát xít là :

— Xã hội bất công.

* Ngay thời tiền chiến, đa số dân chúng Đức phải chịu cảnh đói khổ, nghèo nàn.

* Nhóm Mác xít và phe Dân xã do người Do thái cầm đầu sống xa hoa, phung phí.

* Hitler thấy sớm phải loại trừ bọn ngoại kiều này ra khỏi xã hội Đức.

— Dân chúng đói khổ.

Dân chúng Đức bị đói khổ vì :

* Thế chiến thứ nhất đã tàn phá nước Đức, ruộng vườn hoang phế, không người cấy cấy.

* Khủng hoảng tài chánh (1917) và kinh tế (1929).

Đưa đến chế độ độc tài Mác-xít.

— Xã hội bất công.

* Đa số bình dân bị bóc lột đói khổ.

* Giai cấp quý tộc tập trung mọi tài sản trong tay, sống xa hoa :

— Dân chúng đói khổ.

Dân chúng Nga bị đói khổ vì :

* Chiến tranh tàn phá quốc gia.

* Kinh tế dưới thời Quân chủ bị kiệt quệ.

Trước tình trạng xã hội bất công như vậy, mọi người đều bất mãn với chính quyền, ước mong một thể chế mới, với một chính phủ mạnh, có uy-lực san bằng bất công và giải thoát dân chúng khỏi đời sống lầm than đói khổ, dù cho có phải hy sinh phần nào quyền lợi cá nhân, họ cũng sẵn sàng cam chịu.

15

ĐẶC-ĐIỂM CỦA CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI

- Vai trò của tuyên truyền
- Phương tiện khủng bố
- Vai trò của đảng nhà nước

Chế độ độc tài áp dụng một chính sách mạnh, để thực hiện một chủ nghĩa định sẵn, nên đã vi phạm vào các quyền tự do công dân. Do đó, trong các quốc gia độc tài có rất nhiều đối lập chống lại chế độ. Để tiêu diệt đối lập, củng cố chế độ vững mạnh, nhà cầm quyền phải áp dụng sách lược tuyên truyền, xử dụng các phương tiện khủng bố và duy trì một chánh đảng làm hậu thuẫn.

I. VAI-TRÒ CỦA TUYÊN-TRUYỀN.

A. MỤC-ĐÍCH TUYÊN-TRUYỀN.

Mục đích của tuyên truyền dưới chế độ độc tài là :

- Đề cao vai trò của nhà nước, suy tôn lãnh tụ, chánh đảng.
- Đề cao chủ nghĩa, coi là con đường duy nhất để đạt đến cứu cách cuối cùng của dân tộc và nhân loại.
- Phổ biến và phát huy những ưu điểm, đồng thời che dấu những khuyết điểm của chế độ.
- Thúc đẩy mọi người tích cực đóng góp vào công việc thực thi chủ nghĩa và xóa bỏ những tư tưởng lũng túng bất lợi cho chế độ.
- Phóng đại những khuyết điểm và những thất bại của đối phương, để khích lệ tinh thần quần chúng.

B. SÁCH-LƯỢC TUYÊN-TRUYỀN.

1. Về hình-thức.

Về hình thức, nhà cầm quyền độc tài thường áp dụng các sách lược :

a) Tuyên-truyền sâu-rộng.

Tuyên truyền phải được thực hiện sâu rộng trong mọi tầng lớp dân chúng, phải quảng bá từ thành thị đến thôn quê. Bất kỳ nơi nào, với thành phần dân chúng nào, cũng phải tuyên truyền.

b) Tuyên-truyền liên-tục.

Sự tuyên truyền phải được thực hiện liên tục, không lúc nào ngừng nghỉ. Phải lợi dụng mọi lúc để tuyên truyền : lúc làm việc, lúc nghỉ, lúc ăn uống, lúc giải trí v.v... Bất kỳ lúc nào cũng có thể tuyên truyền được.

Khi có một vài người lẻ tẻ thì tuyên truyền bằng cách rỉ tai, mặt đàm thân mật ; trước đông đảo quần chúng thì cổ vũ, khích động...

Sự tuyên truyền phải được lập đi lập lại, mà không sợ nhàm chán, để tạo một ấn tượng, một chân lý trong đầu óc mọi người.

c) Tuyên-truyền khích-động.

Nhà cầm quyền độc tài thường áp dụng phương pháp tuyên-truyền khích động, kích thích tâm lý dân chúng bằng những danh từ hoa mỹ.

2. Về nội-dung.

Về nội dung, nhà cầm quyền độc tài chủ trương tuyên-truyền phải :

a) Đơn-phương.

Đó là sự tuyên truyền một chiều, mọi luận điệu đều phải giống nhau.

Hitler đã viết trong cuốn Mein Kampf về tuyên-truyền như sau :

« Tuyên-truyền phải đơn-phương và duy-nhất. Trái lại, quần chúng sẽ không lĩnh hội nổi, qua sự tuyên truyền phải làm sao cho quần chúng chú ý đến dân tộc, một dân tộc có dòng giống duy nhất, để họ ý thức được nhiệm vụ tối cao của mình : bảo tồn nòi giống ».

b) Chú trọng đến cứu cách.

Thea Hitler, người tuyên truyền chỉ cần đề ý đến cứu cách, bất kỳ phương tiện nào đạt được mục-dịch cũng đều là tốt đẹp. Người tuyên-truyền không bị ràng buộc bởi nhân-đạo, thiện-chí, mà chỉ cần biết đến mục-dịch.

Ông chủ trương : phải tạo cho quần chúng một sự cuồng tín nồng nhiệt, đó là điểm tựa của một cuộc cách mạng. Phải xô đẩy quần chúng tiến, dù phải dùng đến bạo-lực hung tàn. Đừng quan tâm đến những nhận thức khách quan hoặc những chân lý khoa học.

c) Nhằm đối tượng là quần chúng.

Tuyên-truyền phải nhằm quần chúng, làm sao tạo được trong tiềm thức của họ một niềm tin không thể lay chuyển được. Tuyên truyền phải có tính cách giản-dị, thích-hợp với trình độ dân trí, mà vẫn hấp dẫn và đánh mạnh vào tình cảm của quần-chúng.

II. PHƯƠNG-TIỆN KHỦNG-BỐ.

Đề củng cố chế-độ độc-tài, ngoài việc áp dụng sách-lược tuyên-truyền, nhà cầm-quyền còn phải sử dụng đến phương tiện khủng bố.

A. MỤC-ĐÍCH CỦA SỰ KHỦNG-BỐ.

Dưới chế-độ độc-tài, các cuộc khủng bố thường xuyên xảy ra nhằm mục-dịch :

1. Loại-trừ đối-lập.

Chính-sách độc tài xâm phạm mạnh mẽ vào quyền tự-do của công

dân, nên trong nước thường có nhiều phần tử đối-lập. Nếu để nguyên, sự đối-lập sẽ có ảnh hưởng lan rộng, làm nguy hại tới chế-độ. Vì vậy, nhà cầm quyền phải tìm cách tiêu diệt đối-lập tận gốc rễ, ngay từ khi mới chớm nở.

2. Cảnh-cáo quần-chúng.

Khủng-bố còn có mục-đích cảnh cáo dân chúng, ngăn chặn trước những tư tưởng chống đối, không để những tư-tưởng này có dịp phát sinh ra, mà có thể biến thành hành động.

B. PHƯƠNG-SÁCH KHỦNG-BỐ.

Thông thường nhà cầm quyền độc tài áp-dụng hai phương sách để khủng-bố :

1. Khủng-bố tinh-thần.

Từ hình thức mềm dẻo đến cứng rắn, ta thấy có :

a) Tuyên-truyền đe-dọa.

Trong luận điệu tuyên-truyền có những lời lẽ cảnh cáo, đe-dọa, không nhằm riêng một cá-nhân nào, mà là một sự cảnh cáo chung cho tập thể.

b) Phê-bình, kiểm-thảo.

Phê-bình, kiểm-thảo có thể được xem như một hình thức khủng bố tinh thần nhẹ nhàng, nhằm vào một vài cá-nhân lầm lỗi.

c) Cải-tạo tư-tưởng.

Đối với những phần tử, mà nhà cầm quyền độc tài coi là ngoan-cố, thường bị đem đến những trại tập trung, để cải-tạo tư-tưởng, bằng cách ép buộc hủy bỏ những tư-tưởng lầm lạc và thay thế vào đó bằng những tư-tưởng mới thích hợp với chủ-nghĩa độc tài.

2. Khủng-bố vật-chất.

Đối với những phần tử ra mặt chống đối chế-độ, có thể bị khủng bố bằng cách :

a) Tù-dày.

Những cá-nhân phạm lỗi nhẹ có thể bị giam cầm hay đưa đi một nơi xa, vừa để trừng phạt, vừa để tránh việc gây ảnh hưởng đối với dân chúng.

THÍ-DỤ : Năm 1933, Hitler đã ra lệnh bắt giam 4.000 cán bộ nòng cốt Cộng sản và khủng bố Nghiệp-đoàn Công-nhân.

b) Thủ-tiêu.

Những phần tử đối lập có ảnh hưởng mạnh mẽ, sẽ bị nhà cầm quyền đem đi thủ tiêu.

THÍ-DỤ :

— Năm 1934, Roehm cầm đầu phe tả chống đối Hitler, đã bị hạ sát ở Munich. Cùng ngày này, 77 tướng tá phản đối chính sách của Hitler cũng bị tử hình. Sau đó, có tới 1.200 người bị coi là kẻ thù của Đảng quốc xã bị giết chết.

— Năm 1927, Trotsky công khai phản-đối Staline, đã bị đưa ra xử trước Trung-ương Đảng bộ. Trotsky bị lưu đầy và sau bị ám-sát ở Mê-tây-cơ. Khi nhóm đảng-viên Cộng-sản thiên tả tổ cáo tính cách *tư-sản hóa* của Staline, Staline cho mở cuộc thanh-trừng, bắt tất cả những phần tử chống đối, tra tấn dã-man bắt nhận tội đã liên-lạc với đế-quốc tư bản. Cả ngàn người bị xử-tử hoặc bị thủ tiêu. Cả trăm ngàn người bị lưu đầy.

III. VAI-TRÒ CỦA ĐẢNG NHÀ-NƯỚC.

Trước khi xét đến vai trò của Đảng nhà nước, ta hãy xét đến hình-thức của đảng này.

A. HÌNH THỨC CHÍNH-ĐẢNG.

Trong các quốc-gia độc-tài, chỉ có một chính đảng duy nhất, đó là chế-độ độc-đảng. Chính đảng này được thiết lập chỉ nhằm mục đích phục vụ cho nhà cầm-quyền nên còn gọi là Đảng nhà nước.

Dưới chế-độ độc-tài Phát-xít có Đảng Quốc-xã và dưới chế-độ độc-tài Mác-xít có Đảng Cộng-sản.

1. Đảng Quốc-xã.

Dưới thời Hitler, nước Đức chỉ có một đảng duy-nhất là Đảng Quốc-xã, được tổ-chức rất chặt chẽ, các tiểu tổ chia thành 9 khu do những cán bộ nòng cốt điều khiển. Năm 1933, Hess được cử làm đảng trưởng, nhưng lãnh tụ tối cao vẫn là Hitler.

2. Đảng Cộng-sản.

Đảng Cộng-sản có một tổ chức rất quý-mô.

— Tiểu tổ : gồm có 3 đảng viên hợp thành, đặt dưới quyền chỉ-huy của một viên bí-thư.

— Đảng đoàn gồm các bí-thư thuộc các đơn vị như cơ-quan chính-quyền, khu phố, xóm làng, xí-nghiệp, học-đường. Đảng đoàn đặt dưới quyền điều khiển của viên bí-thư đảng đoàn, có quyền hạn rất rộng rãi.

— Trung-ương Đảng bộ : là cơ-quan đầu-não, đặt ở Mạc-tư-khoa.

B. VAI-TRÒ CHÍNH-ĐẢNG.

Đảng nhà nước đóng vai trò lãnh đạo quốc-gia, trong việc thực-thí chính sách độc-tài.

1. Đề ra chánh-sách chung.

Trước hết Đảng nhà-nước có quyền soạn-thảo kế-hoạch và đề ra chính sách chung để Chính-phủ thi-hành và Quốc-hội phải tuân theo. Ngoài ra, Đảng có quyền quyết-định tối hậu trong mọi vấn-đề.

2. Hướng-dẫn và điều-động quần-chúng.

Các đảng viên có hai nhiệm vụ chính yếu :

— Nắm giữ các chức vụ quan trọng trong chính quyền, làm cán bộ trung kiên thượng tầng, đề ra chỉ thị cho quần chúng đi đúng đường lối do Đảng vạch ra.

— Đóng vai trò cán bộ trung kiên hạ tầng, đề điều động quần chúng thực thi chính sách của Đảng, làm tai mắt của chính quyền trong quần chúng và giữ vững tinh thần dân chúng.

Điều 126, Hiến-pháp Xô-viết năm 1936 đã xác nhận vai trò quan trọng của Đảng Cộng-sản Nga : « Những công-dân hoạt động nhất và tận tâm nhất thuộc giai cấp thợ thuyền, nông dân, lao động và lao động trí thức được tự do kết nạp vào Đảng Cộng-sản Nga ; đó là đội tiền phong của những người lao động trong cuộc tranh đấu xây dựng xã hội Cộng-sản và là cấp điều khiển nòng cốt của tất cả các tổ chức lao động cũng như là các tổ chức xã hội và tổ chức quốc-gia ».

Theo điều trên đây, Đảng Cộng-sản Nga là cấp điều khiển nòng cốt của mọi tổ chức, nắm quyền điều khiển quốc-gia. Các cơ quan chính-quyền chỉ là những công cụ đặt dưới sự xử dụng của Đảng Cộng-sản.

Đảng Cộng-sản do viên Tổng thư-ký chỉ huy. Tổng thư ký có quyền hạn lớn nhất Liên bang Xô viết. Thực vậy, ta đã thấy, Khroutchev, Staline là Tổng thư ký của Cộng Đảng Nga, tuy không nắm giữ một chức vụ nào trong chánh quyền, mà có quyền hạn lớn hơn hết.

TÓM - LƯỢC

I. Tuyên truyền dưới chế độ độc tài nắm giữ một vai trò quan trọng.

● Mục đích của sự tuyên truyền là :

— Đề cao chủ nghĩa, vai trò của lãnh tụ và chính đảng.

— Phổ biến ưu điểm của chế độ. Thúc đẩy mọi người làm việc phục vụ chế độ.

● Sách-lược tuyên truyền :

— Về hình thức :

* Tuyên truyền sâu rộng : Trong mọi thành phần dân chúng.

* Tuyên truyền liên tục : Mọi thời gian, không ngừng nghỉ, lập đi lập lại.

* Tuyên truyền kích động : Lợi dụng danh từ hoa mỹ để kích thích tâm lý quần chúng.

— Về nội dung :

* Tuyên truyền đơn phương : Cùng một luận điệu như nhau.

* Chú trọng đến cứu cánh : Có thể áp dụng mọi phương tiện (ngay cả bạo-lực), miễn sao đạt được cứu cánh.

* Nhằm đối tượng là quần chúng : Tuyên truyền phải thích hợp với trình độ dân trí, mà vẫn hấp dẫn và đánh mạnh vào tình cảm của quần chúng,

II. Khủng bố là một phương tiện cần thiết trong chế độ độc tài :

● Mục đích của sự khủng bố là :

— Loại trừ đối lập : vì đối lập làm nguy hại đến chế-độ, nên phải khủng bố để tiêu diệt tận gốc rễ.

— Cảnh cáo quần chúng : để ngăn chặn trước những tư-tưởng chống đối phát sinh ra.

● Phương sách khủng bố :

— Khủng bố tinh thần :

* Tuyên truyền đe dọa : không nhằm riêng cá-nhân nào.

* Phê bình, kiểm thảo : nhằm vào những cá-nhân làm lỗi.

* Cải tạo tư-tưởng : tập trung vào một nơi những cá-nhân phạm lỗi nặng để sửa đổi.

— Khủng bố vật chất :

* Tù đầy : Những cá nhân phạm lỗi bị giam cầm ở một nơi, để trừng phạt và để tránh việc gây ảnh hưởng đối với dân chúng.

* Thủ tiêu : Những phần tử đối lập có ảnh hưởng mạnh mẽ, sẽ bị nhà cầm quyền đem đi thủ tiêu.

III. Đảng nhà nước chiếm một địa vị trọng yếu.

● Hình thức chính-đảng :

— Đảng Quốc xã : đó là chính đảng duy nhất do Hitler cầm đầu, được tổ-chức rất chặt-chẽ.

— Đảng Cộng-sản : đó là chính đảng duy-nhất tại các quốc gia Cộng sản, được tổ chức thành Tiêu tổ, Đảng đoàn, cơ-quan đầu não là Trung ương Đảng bộ.

● Vai trò của chính đảng là :

— Đề ra chính sách chung : đề Chính phủ và Quốc hội thi hành.

— Hướng dẫn và điều động quần chúng :

* Đảng viên làm cán bộ trung kiên thượng tầng, nắm giữ các chức vụ điều khiển quốc gia.

* Đảng viên đóng vai trò cán bộ trung kiên hạ tầng để điều động quần chúng.

Đảng Cộng sản nắm quyền điều khiển quốc gia, các cơ quan chính quyền chỉ là những công cụ của Đảng Cộng sản. Đứng đầu Đảng Cộng sản là viên Tổng thư ký có quyền hành lớn lao nhất trong quốc gia.

16

CHẾ-ĐỘ ĐỨC QUỐC-XÃ

- Tổ chức chính-quyền
- Chính-sách áp-dụng

1. TỔ-CHỨC CHÍNH-QUYỀN.

Dưới chế-độ Quốc-xã, nước Đức thiết-lập chính thể cộng-hòa, gọi là « Đệ tam Reich ».

Các cơ-quan công-quyền gồm có Quốc-hội và Chính phủ.

A. QUỐC-HỘI.

Quốc-hội còn gọi là Reichstag nắm giữ quyền lập pháp.

Từ năm 1933, Quốc-hội trao quyền hành cho Quốc-trưởng trong thời hạn 4 năm. Vì vậy, Quốc-hội không còn quyền biểu quyết luật-pháp nữa và chỉ có nhiệm-vụ phê-chuẩn (về hình-thức) những sắc-luật do Quốc-trưởng chuyển qua.

B. CHÍNH-PHỦ.

Đứng đầu Chính phủ là Quốc-trưởng (Fuhrer). Hitler giữ chức vụ Quốc-trưởng và kiêm nhiệm cả chức vụ Thủ-tướng.

Quốc-trưởng Hitler tập trung mọi quyền Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp trong tay và được coi là vị lãnh tụ tối cao và sáng suốt của dân tộc Đức. Hitler không chịu sự kiểm soát của một cơ quan đoàn thể nào, trái lại mọi người phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của Quốc-trưởng.

Một đảng duy nhất có nhiệm vụ làm hậu thuẫn cho Quốc trưởng là Đảng Quốc xã, có quyền hành rộng rãi.

Đối với Hitler, dân chúng chỉ là một đàn cừ lớn nhằm mắt tuân theo mọi mệnh lệnh của thượng-cấp. Phe tả đối lập sẽ bị tiêu diệt, chỉ sau 2 năm Hitler lên cầm quyền, trong nước Đức không còn một bóng dáng đối lập nào.

II. CHÍNH-SÁCH ÁP-DỤNG.

Dưới chế độ Quốc xã, Hitler áp dụng một chính sách gồm 25 điểm, liên quan đến đối nội và đối ngoại đã được trình bày lần đầu tiên trong cuộc mít tinh ở Munich, ta có thể tóm tắt như sau :

A. CHÍNH-SÁCH ĐỐI-NỘI.

1. *Gây dựng lại dòng giống Aryen.*

— Trục xuất Do thái. Luật chủng tộc Nuremberg (1935) tước quyền công-dân của người Do-thái. Tất cả mọi người Do-thái trong nước Đức đều bị đưa vào trại tập trung, đề thủ tiêu bằng hơi ngạt hay bỏ vào lò hỏa táng. Khoảng 6 triệu người Do thái bị giết chết trong thời kỳ này.

— Bảo vệ sản-phụ và hài nhi.

— Áp dụng thẻ đục cơ sở bách.

2. *Cải-cách chương trình giáo-dục*, nhằm mục tiêu thực-tế và lấy ý-niệm quốc gia chủng tộc làm nòng cốt.

3. *Tự-do tín ngưỡng*, miễn là không được vi phạm đến đời sống, đến tinh thần chủng tộc của dân Đức.

4. *Về phương diện kinh tế, thực hiện :*

— Cải-cách điền địa, áp dụng chính sách truất hữu vì công ích.

— Loại bỏ mọi lợi tức bất chính.

— Quốc hữu hóa những Đại công ty.

5. *Về phương diện chính quyền, thực hiện :*

— Lật đổ chế-độ nghị viện thối nát.

— Trung ương tập quyền mạnh mẽ.

— Một lãnh tụ duy nhất.

B. CHÍNH-SÁCH ĐỐI-NGOẠI.

1. *Quy tụ tất cả mọi người Đức* lại thành một quốc gia Đức rộng lớn, theo nguyên-tắc dân tộc tự-quyết.

2. *Áp dụng nguyên tắc bình đẳng cho Quốc gia Đức.*

Hủy bỏ Hiệp ước Versailles (1919).

3. *Tái lập thuộc địa cần thiết cho sự nuôi sống số dân mỗi ngày một gia tăng.*

Ngày 30-1-1933, Hitler lên cầm quyền. Nước Đức hồi sinh nhanh chóng, kinh tế phục-hưng dần dần, năng xuất gia tăng, bộ máy quốc xã ngày thêm vững mạnh. Hitler bắt đầu đặt kế hoạch sinh tồn cho dân tộc Đức.

Chương trình Otto được soạn thảo năm 1936, nhằm mục-dịch chiếm Đông Âu.

Tháng 2 năm 1938, nước Áo bị sát nhập vào nước Đức. Như vậy, Hitler đã thực hiện đúng câu Ông viết ở đầu cuốn Mein Kampf :

« Nước Áo phải trở về với mẹ nó là nước Đức ».

Đến 1-9-1939, Thế chiến thứ hai bùng nổ.

Năm 1945, chiến tranh diễn ra ngay trên nước Đức và ngày 2-4-1945, Thủ đô Berlin bị thất thủ cùng với cái chết bí mật của vị Quốc-trưởng độc tài, đã chấm dứt chế độ Quốc xã tại Đức.

TÓM-LƯỢC

I. *Dưới chế-độ Quốc xã, nước Đức thiết lập chính thể Cộng-hòa, gọi là « Đệ tam Reich ».*

● Quốc-hội.

— Quốc hội còn gọi là Reichstag nắm giữ quyền lập pháp.

— Từ năm 1933, Quốc hội trao quyền hành cho Quốc trưởng, và chỉ còn nhiệm vụ phê-chuẩn những sắc-luật do Quốc trưởng chuyển qua.

● Chính phủ.

— Đứng đầu chính phủ là Quốc trưởng (Führer). Hitler giữ chức vụ Quốc trưởng và kiêm nhiệm cả chức vụ Thủ tướng.

— Hitler tập trung mọi quyền hành trong tay, không chịu sự kiểm soát của một cơ-quan nào. Mọi người phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của Quốc trưởng.

— Một đảng duy nhất, đảng Quốc xã có nhiệm vụ làm hậu thuẫn cho Quốc trưởng. Đối lập hoàn toàn bị tiêu diệt.

II. Chính-sách áp-dụng dưới chế độ Quốc xã :

● Về đối nội :

— Gây dựng lại dòng giống Aryen :

* Trục xuất và tiêu diệt người Do thái. Luật chủng tộc Nuremberg (1935) tước quyền công dân của người Do thái.

* Bảo vệ sản phụ và hài nhi.

* Thê-dục cưỡng bách.

— Cải cách giáo dục : dựa trên ý niệm quốc-gia chủng tộc

— Tự do tín ngưỡng.

— Về phương diện kinh tế :

* Cải cách điền địa, truất hữu vì công ích.

* Loại bỏ lợi tức bất chính.

* Quốc hữu hóa những đại công ty.

— Về phương diện chính quyền :

* Lật đổ chế độ nghị viện thối nát.

* Trung ương tập quyền mạnh mẽ.

* Một lãnh tụ duy nhất.

● Về đối ngoại.

— Quy tụ tất cả mọi người Đức lại thành một quốc gia Đức rộng lớn.

— Áp dụng nguyên tắc bình đẳng cho quốc gia Đức, hủy bỏ hiệp ước Versailles (1919).

— Tái lập thuộc địa cần thiết cho sự nuôi sống số dân mỗi ngày một gia tăng.

● Hậu quả của chính sách Quốc xã là :

— Ngày 30-1-1933, Hitler lên cầm quyền, nước Đức phục hồi nhanh chóng.

— Năm 1936, chương trình Otto được soạn thảo, nhằm mục đích chiếm Đông Âu.

— Năm 1938, nước Áo bị sát nhập với nước Đức.

— Năm 1939, Thế chiến thứ hai bùng nổ.

— Năm 1945, Thủ đô Berlin thất thủ cùng với cái chết bí mật của vị Quốc trưởng, đã chấm dứt chế độ Quốc xã trên nước Đức.

ADOLF HITLER

(1889 — 1945)

Mùa thu năm 1918, gần Commines (Bắc Pháp) trong trận đột kích của quân Anh, một viên hạ sĩ Đức bị thương nặng vì hơi độc vào mắt. Đó là hạ sĩ Adolf Hitler, thuộc tiểu đoàn lục quân thứ 16 quân đội Đức.

Con một tiểu công chức ngành thuế đoàn, gốc tích ở Áo, Hitler ra đời năm 1889 tại BRAUNAU-SUR-INN. Theo học trường kỹ thuật ở REALSCHULE DE LING, thoát tiền con người tự xưng là được lựa chọn bởi « THƯỢNG ĐẾ » để thi hành ý muốn tối cao của thượng đế trong sự bảo vệ nòi giống, còn nuôi mộng trở thành một họa sĩ, nhưng cuốn sách lịch sử chiến trận của Bismark (1870-1871) đọc buổi thiếu thời đã gợi vào óc cậu bé Hitler những chiến thắng oai hùng của dân tộc Đức, và sức mạnh vô biên của bạo lực.

Mười lăm tuổi, mồ côi cha rồi mẹ, Hitler lang thang tới Vienne với một chiếc va ly nhỏ đựng quần áo, nhưng với ý chí mãnh liệt để trở nên « một người nào đó... chứ nhất định không thành một công chức ».

Thất vọng dồn dập đến với Hitler ở Vienne. Trường Mỹ-thuật từ chối, tiền lưng cạn, Hitler phải nhịn đói, nhịn khát, để nhìn những kẻ khác sống xa hoa, phê phỡn, mà mĩa mai thay những kẻ đó lại không phải là dân Đức, Hitler đã sớm thấy phải gạt bọn này ra, để dành lại bánh mì cho dân Đức. Vienne hồi đó coi như giang sơn riêng biệt của bọn dân chủ xe hơi Mác xít. Bọn này theo Hitler, chính là thủ phạm những tệ tật của xã hội. Cầm đầu bọn dân xã là một người Do thái,

và phần đông đảng viên đều là Do-thái cả. Phải diệt bọn Do-thái để bảo vệ luật của Thượng Đế, bảo vệ giống nòi.

Năm 1912, Hitler rời bỏ Vienne để đến Munich, ông sống dễ chịu hơn, vẽ tranh bán được, tuy luôn ăn hận vì phải đánh đổi nghệ thuật lấy bát gạo. Chiến tranh năm 1914 mà « cả dân tộc khao khát », bùng nổ, Hitler mừng rỡ thấy có dịp để đồng bào của mình thoát được mắt lưới Mác-xít, tìm lại được tinh thần ái quốc nồng nhiệt. Hitler quyết tâm bảo vệ Đất nước, ông gia nhập quân đội với chức binh nhì, rồi lên tới chức hạ sĩ. Đến khi bị thương, Hitler đã được thưởng Médaille sắt. (Croix de fer).

Năm 1918 nước Đức bại trận, hoàng-đế Guillaume II thoái-vị, nền cộng-hòa được thành lập dưới danh từ Weimar (chiến tranh chấm dứt).

Tin đầu hàng đến với Hitler giữa lúc ông đang nằm dưỡng bệnh ở Poméranie, Hitler đã khóc rất nhiều. Bình phục, ông tình nguyện ở lại hàng ngũ và được cử làm chính trị viên tác động tinh thần cho quân đội. Tình thế lúc này thật hỗn loạn, thất bại làm trật tự xã hội đảo lộn, suy sụp, Cộng-sản lợi dụng tình thế sửa soạn cách mạng. Bạn bè của Hitler ai nấy đều băng tay đỏ và hô lên đả đảo những thứ mà ông quý nhất đời. Nước Đức đã bị bại trận, lại bị sâu xé bởi bọn Do-thái thừa cơ đục nước thả câu, ở nội địa bọn Bolchéviks lăm le cướp chính quyền. Nhiệm vụ đã rõ rệt trước mắt Hoa sĩ Hitler : cứu tổ quốc thoát khỏi nỗi nhục bại trận, đưa nòi giống tới địa vị liệt cường, mà định mệnh đã dành dân Đức.

Chức chính trị viên đã đưa Hitler, một buổi chiều cuối thu năm 1919, đến dự buổi họp của đảng Cần lao Đức. Ông thấy những điều mình mong muốn được mọi người xôn xao bàn tán, không ngần ngại ông gia nhập đảng viên thứ 7 của đoàn thể. Năm 1920 buổi họp đầu tiên của đảng nhóm họp ở Munich... Hitler đã nổi bật một buổi với chương trình 25 điểm, sau này

được so sánh với bản tuyên ngôn của đảng Cộng-sản. Dần dần Hitler được địa vị lãnh đạo. Tổ chức Bolchéviks sớm nhận thấy địch thủ, chúng cố phá hủy buổi họp của đảng. Năm 1921 tổ chức của S. A. đầu tiên được thành lập để chống lại Cộng-sản ở Bavière, dùng năm ấy đời sống càng ngày càng khó khăn, đồng Mark sụt giá, thợ thuyền thất nghiệp. Năm 1923, quân Pháp chiếm hạt Ruhr, thời cơ thật thuận tiện cho đảng tuyên truyền, tên Đức Quốc Xã xuất hiện, tờ báo VOELKISCHER BEOBACHTER được lấy làm cơ quan ngôn luận.

Năm 1923, đảng quốc xã thu được nhiều đảng viên tài cán như GOERINGHESS-ROEHM-HITLER quyết định chiếm Bavière. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên được cả đại tướng LUDENDORF tham dự. Ngày 9-11-1923 cách mạng địa phương Bavière của Đức Quốc Xã vừa bùng nổ đã bị thất bại liền. Hitler cùng một số đồng chí bị bắt. Ông bị kết án 5 năm tù, sau được rút xuống còn 13 tháng.

Những ngày ở nhà giam LANDSBERG, Hitler viết cuốn Mein Kampf (Mon Combat) - một thứ kinh Coran của các nhà cầm quyền quốc xã sau này.

Sau khi ở tù ra, Hitler cải tổ lại đảng. Thanh danh của đảng nhờ các cuộc biến động làm nổi bật, số đảng viên đông không kể xiết. Ở nghị viện năm 1928 đảng chỉ có 12 ghế; sang năm 1930, con số đã tăng tới 10% và năm 1932, 230 ghế; quốc xã thành một lực lượng đáng kể, Hitler tổ chức thêm đội SS, có 9 võ trang của đảng. Tổng-thống HINDENBURG lúc này đã già, các tướng tá Đức đã muốn chọn Hitler thay Tổng-thống. Ngày 17 tháng 10 năm 1932 thủ tướng Đức VON PAPEN từ chức, SCHLEICHER lên thay nhưng vì quá nhiều đối thủ nên ngày 30-1-1933 Tổng-thống HINDENBURG phải vời Hitler ra làm thủ tướng.

Với những thủ đoạn sẵn có, ông loại dần các đảng phái

đối lập và khi HINDENBURG chết, Hitler kế vị với tư cách tổng thống kiêm thủ tướng, lấy tên là Quốc trưởng (FUHRER).

Thế là định mệnh đã dành cho dân tộc Đức. Những nguyên tắc ở cuốn Mein Kampf được đem ra thi hành. Kỹ nghệ bành trướng, nước Đức, phục hồi dần, Hitler lên tiếng phản đối Hiệp ước Versailles, tự tái vũ trang quân đội, hành động của FUHRER đã đưa dân Đức đến cuộc Đại chiến thứ hai, để kết thúc bằng cuộc chia hai đất nước như ngày nay.



CHẾ-ĐỘ LIÊN-BANG NGA-SÔ

- Đặc điểm của chế-độ Liên bang Nga xô
- Tổ chức chính quyền tại Nga xô

I. ĐẶC-ĐIỂM CỦA CHẾ-ĐỘ LIÊN-BANG NGA-SÔ.

Liên bang Nga xô hay Liên xô là tóm tắt của Liên bang Cộng hòa Xã-hội Xô viết (URSS). Liên-sô là một liên-bang gồm có 16 nước : 2 Liên bang Xô viết và 14 Cộng-hòa Xô viết Liên minh. Liên-sô là một Hợp chúng quốc gồm nhiều Tiểu bang và có hơn 100 chủng-tộc.

Liên bang Nga xô có những đặc điểm sau đây :

A. PHÂN-CHIA CẤP-BẠC.

Chế-độ Liên-bang của Nga-sô gồm nhiều cấp-bực địa-phương. Từ trên xuống dưới có : Liên-bang Xô viết, Cộng-hòa Xô viết Liên minh, Cộng-hòa tự-trị, Vùng tự-trị và Quận tự-trị.

Cộng-hòa Liên minh quan-trọng nhất là Cộng-hòa Liên-bang Xã-hội Chủ-nghĩa Xô viết Nga, gồm có 15 nước Cộng-hòa tự-trị.

B. QUYỀN TỰ-TRỊ.

Các nước Cộng-hòa Liên minh đều có quyền tự-trị rộng-rãi.

Theo đạo-luật ngày 1-2-1944, mỗi nước Cộng-hòa Liên-minh có quyền đối ngoại : trực-tiếp giao-thiệp với ngoại-quốc, ký kết các hiệp ước, trao đổi sứ-tiết v.v... Do đó, tại Liên-hiệp-quốc, ngoài đại-diện Liên-sô, còn có các đại-diện của Cộng-hòa Liên minh Nga và Cộng-hòa Liên-minh Ukraine.

Về phương-diện đối-nội, các nước Cộng-hòa Liên-minh được quyền tự-trị khá rộng rãi : Có Hiến-pháp riêng, tổ-chức công quyền riêng, quân-đội riêng... Đặc biệt là bất kỳ lúc nào các Cộng-hòa Liên-bang cũng có thể tự-do tách khỏi Liên-bang.

C. PHẠM-VI MỞ-RỘNG.

Tổ-chức Liên-bang Nga-sô không căn-cứ vào tiêu-chuẩn lãnh-thò và dân-tộc, mà có một phạm-vi mở-rộng, đón nhận mọi nước Cộng-hòa Xã-hội Xô viết bất kỳ ở đâu và thuộc chủng-tộc nào. Như vậy, sự gia nhập Liên-bang rất dễ-dàng.

Bởi vậy, Liên-sô thường ca ngợi chế-độ Liên-bang là có phạm vi mở rộng hơn chế-độ Liên-bang cổ-diễn, kết nạp được mọi dân-tộc thành một khối tự-do tuyệt-đối. Nga-sô đã tự-hào cho rằng đã tìm được một phương thức giải quyết vấn đề dân tộc tính. Hiện nay có hơn một trăm dân tộc tính khác nhau tồn tại trên lãnh thổ Liên-bang.

Thực ra những tự do mà Liên-sô nêu ra chỉ là hình thức. Sự thống nhất toàn thể do Đảng Cộng-sản thực hiện và tập trung mọi quyền hành trong tay. Tất cả mọi cơ quan Liên-minh đều được đặt dưới quyền hành duy nhất và trực tiếp của Đảng.

II. TỔ-CHỨC CHÍNH-QUYỀN TẠI NGA-SÔ.

A. CÁC CƠ-QUAN CÔNG-QUYỀN.

Nga-sô tổ chức chính quyền theo hình thức Nghị hội chuyên chế (Quốc-hội chế). Theo Hiến-pháp 1936, guồng máy chính quyền của Nga-sô gồm có ba cơ quan : Hội-đồng Xô viết Tối cao (Soviet Suprême), Ủy ban Thường vụ hay Chủ tịch đoàn (Le Presidium) và Hội-đồng Tổng-trưởng (Le Conseil des Ministres).

1. Hội-đồng Xô viết Tối cao.

a) Tổ chức.

Hội-đồng Xô viết Tối cao là Quốc-hội của nước Nga. Đề phù hợp với chế độ Liên-bang, Quốc-hội được tổ chức thành hai viện :

— *Viện Dân-tộc hay Hội-đồng Xô-viết Dân-tộc* (Soviet des Nationalités): Gồm những đại diện của các đoàn thể chính trị trong các tiểu bang, các địa phương. Mỗi tiểu bang được cử 23 đại biểu, mỗi nước Cộng-hòa Tự-trị được cử 11 đại biểu, vùng Tự trị có 5 đại biểu, và Quận Tự trị có 1 đại biểu. Viện Dân tộc có tất cả 667 đại diện.

— *Viện Dân-biểu hay Hội-đồng Xô-viết Liên-bang* (Soviet de L'Union): Đại diện cho toàn thể công dân Liên-sô. Cứ 300.000 dân được cử một đại diện. Năm 1954, viện Dân biểu có 700 đại diện.

Cả hai viện đều được bầu theo thẻ thức phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín. Tuy nhiên, trước khi bầu cử, người ta đưa ra giới thiệu với cử tri một danh sách độc nhất các ứng cử viên gồm những người không đảng phái và thuộc khối Cộng-sản.

Hội-đồng Xô-viết Tối-cao có nhiệm kỳ là 4 năm.

b) Quyền hạn.

— Cả hai viện đều có quyền hành ngang nhau. Cả hai viện đều có quyền lập pháp, một dự luật muốn trở thành đạo luật, phải được hai viện biểu quyết chấp thuận với đa số tương đối. Ngoài quyền lập pháp, Hội-đồng Xô-viết Tối-cao còn có quyền biểu quyết ngân sách, thiết lập các Ủy ban điều tra, chất vấn các Tổng-trưởng.

— Xô-viết Tối-cao có hai phiên họp thường niên do Chủ-tịch đoàn Xô-viết Tối-cao triệu tập. Ngoài ra, có những kỳ họp bất thường do Chủ-tịch Xô-viết Tối-cao tự ý triệu tập hay theo sự yêu cầu của một nước Cộng-hòa Liên-minh.

— Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa hai viện Xô-viết Liên-bang và Xô-viết Dân-tộc, một Hội-đồng hòa giải sẽ do hai viện thiết lập để giải quyết.

Trong trường hợp Hội-đồng hòa giải bất thành, vấn đề sẽ được xét lại ở mỗi viện. Nếu sự mâu thuẫn không giải quyết được thì Chủ-tịch đoàn Xô-viết Tối-cao sẽ giải tán Xô-viết Tối-cao và ấn định tổ chức tái tuyển cử.

2. Ủy-ban Thường-vụ (Chủ-tịch đoàn).

a) Tò-chức.

Ủy ban Thường-vụ do Hội-đồng Xô-viết Tối-cao đề cử, với sự hợp tác của lưỡng viện.

Ủy ban Thường-vụ gồm có một chủ tịch, 15 phó Chủ-tịch, một Bí-thư và 15 Ủy-viên, tất cả là 32 người.

b) Quyền-hạn.

Chủ tịch đoàn của Hội-đồng Xô-viết Tối-cao có các quyền:

— Triệu tập các khóa họp thường và bất thường của Xô-viết Tối-cao.

— Ban hành các đạo luật, sắc lệnh.

— Giải thích các đạo luật và hủy bỏ các nghị định và các quyết định bất hợp pháp.

— Giải tán Xô-viết Tối-cao.

— Tò chức Trưng cầu dân ý.

— Bãi-chức và chỉ định các Tổng-trưởng theo đề nghị của Hội-đồng Tổng-trưởng.

— Phê-chuẩn các Hiệp-ước quốc-tế.

— Công bố tình trạng chiến tranh.

— Ra lệnh Tổng động-viên.

Do những quyền hạn nêu trên, ta thấy Chủ tịch đoàn là cơ quan lãnh đạo có thực quyền.

3. Hội-đồng Tổng-trưởng.

a) Tò-chức.

Hội-đồng Tổng-trưởng là Chính-phủ Liên-sô do hai viện của Hội

đồng Xô-viết Tối-cao bầu ra. Hội-đồng này gồm có 1 Chủ-lich, 8 phó Chủ-tịch và một số Ủy-viên nhân dân là các Tổng, Bộ-trưởng và các Chủ-tịch Ủy-ban Chuyên-môn (Ủy-ban Kế hoạch Kinh-tế quốc gia, Ủy-ban Công-an nhà nước...).

Các Bộ của nhà nước Nga-sô gồm có hai loại :

— *Bộ Liên-bang* : Chính Bộ Liên-bang hay những cơ quan do Bộ chỉ huy điều khiển ngành Hành-chánh nhà nước trong toàn lãnh thổ Liên-sô.

— *Bộ Liên-bang Cộng-hòa* : Gián tiếp điều khiển ngành Hành-chánh nhà nước qua sự trung gian của các Bộ Sở-quan của những nước Cộng-hòa Liên-minh. Ngoài ra, Bộ Liên-bang Cộng-hòa được quyền trực tiếp điều khiển một số xí nghiệp ấn định theo danh-sách đã được Chủ-tịch đoàn Xô-viết Tối-cao duyệt ý.

Sau khi Staline qua đời (1953), Hiến-pháp Nga-sô 1936 được tu chính và thành lập Ủy-ban Thường-vụ trung ương của Hội-đồng Tổng-trưởng gồm có 50 Ủy-viên, hầu hết là đảng viên Cộng-đảng. Ủy-ban được tổ chức như một Nội-các thu hẹp, để dễ thi hành nhiệm vụ chỉ đạo.

b) Quyền-hạn.

Hội-đồng Tổng-trưởng nắm quyền hành chánh, thi hành luật pháp. Hội-đồng phải chịu trách nhiệm trước Hội-đồng Xô-viết Tối-cao hay Ủy-ban Thường-vụ.

B. SỰ PHÂN-PHỐI CHÍNH-QUYỀN.

Nếu đem đối chiếu tổ chức chính quyền Liên-sô với tổ chức chính quyền tại các quốc gia Tây-phương, chúng ta nhận thấy :

Hội-đồng Xô-viết Tối-cao tương tự như Quốc-hội.

Hội-đồng Tổng-trưởng tương tự như Chính-phủ.

Chủ-tịch đoàn tương tự như Quốc-trưởng đoàn.

Nhưng sự thực, vấn đề phức tạp hơn nhiều. Muốn hiểu rõ các

định-chế của Liên-sô, chúng ta phải đề cập đến những đặc-điểm trong việc phân phối thẩm quyền.

1. Sự khác biệt giữa Cơ-quan Cao-cấp và Cơ-quan Hành-chánh.

— Cơ-quan Cao-cấp của chính-quyền nhà nước là Xô-viết Tối-cao và cơ-quan đại-diện thường trực là Ủy ban Thường vụ.

— Hội-đồng Tổng-trưởng chỉ là cơ-quan Hành-pháp và Hành-chánh của chính-quyền nhà nước Liên-sô.

2. Sự lệ thuộc của Cơ-quan hạ-cấp đối với Cơ-quan thượng-cấp.

Các đại biểu bị-lệ thuộc vào cử-tri, vì bất kỳ lúc nào cử tri cũng có quyền bãi miễn bằng quyết nghị của đa-số.

Chủ-tịch đoàn và Hội-đồng Tổng-trưởng chịu sự tấn phong của Xô-viết Tối-cao.

— Chủ-tịch đoàn chịu trách nhiệm trước Xô-viết Tối-cao, và phải tường trình mọi hoạt-động lên Xô-viết Tối-cao. Sở dĩ như vậy vì Chủ-tịch đoàn chỉ là một cơ-quan đại-diện thường trực cho Xô-viết Tối-cao.

— Hội-đồng Tổng-trưởng chịu trách nhiệm trước Xô-viết Tối-cao trong thời gian khóa họp và chịu trách-nhiệm trước Chủ-tịch đoàn trong thời gian ngoài khóa họp của lưỡng-viện thuộc Xô-viết Tối-cao.

3. Không có phân-quyền Lập-pháp và Hành-pháp rõ-rệt.

Nếu chiếu theo Hiến-pháp Xô-viết, ta thấy có sự phân quyền giữa Lập-pháp và Hành-pháp :

— Xô-viết Tối-cao có quyền Lập-pháp, ngoài ra còn đảm trách những công việc Liên-bang không thuộc thẩm quyền của các Tiểu bang.

— Các Tổng-trưởng có quyền Hành-chánh và thi-hành các quyết nghị Lập-pháp, đó là quyền Hành-pháp.

Tuy nhiên, sự phân quyền trên đây thiếu minh-bạch và trở nên phức tạp khi đề cập đến quyền hạn của Chủ tịch đoàn.

— Chủ-tịch đoàn là cơ-quan đại-diện thường trực được hành xử quyền hạn của Xô-viết Tối-cao trong thời-gian ngoài các khóa họp. Chủ tịch đoàn có quyền đề cử, bãi chức và kiểm-soát các Bộ trưởng.

— Ngoài ra, theo điều 49 Hiến-pháp Liên-sô, Chủ-tịch đoàn được hành-xử một số quyền-hạn mà dưới các chế-độ dân-chủ tự-do được trao cho Quốc-hội hay Chính-phủ tùy theo thể chế đề cao uy-quyền của Lập-pháp hay Hành-pháp.

Đặc-biệt hơn nữa, Xô-viết Tối-cao nắm giữ quyền Lập-pháp, Hội-đồng Tổng trưởng có những nghị định, trong khi đó Chủ-tịch đoàn được quyền ban hành các sắc lệnh. Sắc lệnh này là quyết định của cơ-quan thường-trực của Quốc-hội có tính-chất một đạo-luật.

Ngoài ra, Chủ-tịch đoàn có thẩm quyền giải-thích các đạo-luật, hủy bỏ những nghị-dịnh và những quyết-dịnh bất hợp-pháp.

Do đó, Chủ-tịch đoàn là cơ-quan đặc-biệt của nhà nước Liên-sô, vừa là Quốc-trưởng đoàn với nhiều quyền hành rộng rãi, vừa là cơ-quan thường trực của Quốc-hội.

Sở dĩ như vậy vì nguyên tắc phân quyền được coi như mâu-thuẫn với tinh-thần của chế-độ Xô-viết, nên không được áp-dụng. Hội-đồng Tổng-trưởng bị đặt trên bình-diện thấp kém, chỉ là cơ-quan thừa hành lệ-thuộc vào Xô-viết Tối-cao và Chủ tịch đoàn. Bởi vậy Hội-đồng Tổng-trưởng Xô-viết không phải là cơ-quan Hành-pháp biệt-lập như trong Tổng-thống chế và cũng không có những phương-tiện ảnh-hưởng hữu hiệu đối với Lập-pháp như trong Nội-các chế.

TÓM - LƯỢC

I. Đặc-điểm của chế-độ Liên-bang là :

● Phân-chia cấp bậc : Chế-độ Liên-bang của Nga-sô gồm nhiều cấp bậc địa phương. Từ trên xuống dưới có : Liên-bang

Sô-viết, Cộng-hòa Sô-viết Liên minh, Cộng-hòa tự-trị, Vùng tự-trị, Quân tự-trị.

● Quyền tự-trị : Các nước Cộng hòa Liên minh đều có quyền tự trị rộng rãi, có quyền đối nội và đối ngoại.

● Phạm vi mở rộng : Tổ chức Liên-bang Nga-sô có một phạm vi mở rộng, đón nhận mọi nước Cộng hòa xã hội Sô viết bất kỳ ở đâu và thuộc chủng tộc nào, sự gia nhập Liên-bang rất dễ dàng.

II. ● Những cơ-quan công-quyền của Liên sô gồm có :

— Xô-viết Tối-cao :

* Gồm có hai viện : Xô-viết Liên-bang, đại diện cho toàn thể công dân Liên-sô và Xô-viết Dân-tộc được tuyển chọn trong các cấp bậc địa phương.

* Cả hai viện đều có nhiệm kỳ 4 năm và quyền lập pháp ngang nhau.

* Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa hai viện, một Hội-đồng Hòa-giải sẽ do hai viện thiết lập để giải quyết. Nếu sự tranh chấp không giải quyết được, Chủ-tịch đoàn Xô-viết Tối-cao sẽ giải tán Xô-viết Tối-cao và ấn định tổ chức tái tuyển cử.

— Ủy ban Thường-vụ : Do Xô-viết Tối-cao đề cử.

* Thành phần : Chủ tịch, 15 phó Chủ tịch, Bí thư và 15 Ủy viên.

* Thẩm quyền : Triệu tập các khóa họp.

Ban hành đạo luật.

Giải tán Số viết Tối cao.

Trung cầu dân ý.

Phê chuẩn các hiệp ước.

Công bố tình trạng chiến tranh.

— *Hội-đồng Tổng-trưởng.*

* Đó là Chính phủ Liên số, do Số viết Tối cao thành lập.

* Hội-đồng Tổng-trưởng gồm những Tổng trưởng và một số nhân viên.

* Các Bộ của nhà nước Nga số gồm có :

Bộ Liên bang điều khiển ngành hành chánh.

Bộ Liên bang Cộng-hòa gián tiếp điều khiển ngành hành chánh.

● Đặc-điểm của sự phân-phối chính-quyền là :

— Sự khác biệt giữa cơ quan cao cấp và cơ quan hành-chánh :

* Cơ quan cao cấp là Số-viết Tối-cao.

* Cơ quan hành chánh là Hội-đồng Tổng-trưởng.

— Sự lệ thuộc của cơ quan hạ cấp đối với cơ quan thượng cấp :

* Chủ-tịch đoàn và Hội-đồng Tổng-trưởng chịu sự tấn phong của Số-viết Tối-cao và chịu trách nhiệm trước Số-viết Tối-cao.

* Hội-đồng Tổng-trưởng chịu trách nhiệm trước Chủ tịch đoàn trong thời gian ngoài khóa họp của lưỡng viện thuộc Số-viết Tối-cao.

— Không có phân quyền Lập-pháp và Hành-pháp rõ rệt :

* Chủ tịch đoàn là cơ quan đại diện thường trực, được hành xử quyền hạn của Số-viết Tối-cao (có thẩm quyền lập pháp) trong thời gian ngoài các khóa họp.

* Tuy nhiên, Chủ-tịch đoàn lại có những thẩm quyền thuộc phạm vi hành pháp :

Chủ tịch đoàn có quyền đề cử, bãi chức và kiểm soát các Tổng-trưởng.

Chủ tịch đoàn có quyền ban hành các sắc lệnh, hủy bỏ những nghị định, giải thích các đạo luật.

* Như vậy, nguyên tắc phân quyền không được áp dụng trong chế độ Số-viết.

MỤC - LỤC

CHƯƠNG-TRÌNH	TRANG
3	

PHẦN THỨ NHẤT : CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ

TỰ-DO	5
1. Chủ quyền thuộc về dân	7
2. Nguyên tắc đại diện	18
3. Nguyên tắc đa số	35
4. Nguyên tắc trọng pháp	41
5. Nguyên tắc tự do bình đẳng	52
6. Nguyên tắc phân quyền	65
7. Tổng thống chế	86
8. Quốc hội chế	102
9. Nội các chế	111
10. Chính thể tại Việt-nam Cộng-hòa	126
11. Đại cương về chính đảng	140
12. Hệ thống chính đảng	150
13. Vai trò của chính đảng	158

PHẦN THỨ HAI : CHẾ-ĐỘ ĐỘC-TÀI

HIỆN-ĐẠI	189
14. Nguyên nhân của chế độ độc tài	191
15. Đặc-điểm của chế độ độc tài	201
16. Chế độ Đức quốc xã	211
17. Chế độ Liên bang Nga-sô	220
Mục lục	230

CÔNG DÂN GIÁO DỤC

LỚP 12 CỦA NGÔ-ĐÌNH-ĐỘ IN TẠI
NHÀ IN THANH-SƠN SỐ 1561 TRẦN-
QUỐC-TOÀN SAIGON, SỐ LƯỢNG
ẤN BẢN 3.000 QUYỀN; PHÁT HÀNH
NGÀY 15-3-74 GIẤY PHÉP SỐ 396/74/
PTUDV/KSALP/TP NGÀY 08-02-1974